

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ

Tiếng Việt Toán

Lớp **1**



SP

HUỲNH TẤN PHƯƠNG

Đề kiểm tra học kì
TIẾNG VIỆT – TOÁN
Lớp 1

- 📖 BIÊN SOẠN THEO CÁC KÌ KIỂM TRA TRONG NĂM HỌC
- 📖 BAO GỒM TRẮC NGHIỆM VÀ TỰ LUẬN

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

3

MÔN TIẾNG VIỆT

PHẦN I: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

6

• ĐỀ 1	6
• ĐỀ 2	6
• ĐỀ 3	7
• ĐỀ 4	8
• ĐỀ 5	9
• ĐỀ 6	10

• ĐỀ 7	10
• ĐỀ 8	11
• ĐỀ 9	12
• ĐỀ 10	14
• ĐỀ 11	16
• ĐỀ 12	17

PHẦN II. KIỂM TRA HỌC KÌ I

19

• ĐỀ 1	19
• ĐỀ 2	20
• ĐỀ 3	22
• ĐỀ 4	23
• ĐỀ 5	25

• ĐỀ 6	27
• ĐỀ 7	29
• ĐỀ 8	30
• ĐỀ 9	32
• ĐỀ 10	34

PHẦN III: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

36

• ĐỀ 1	36
• ĐỀ 2	38
• ĐỀ 3	40
• ĐỀ 4	42

• ĐỀ 5	44
• ĐỀ 6	46
• ĐỀ 7	48

PHẦN IV: KIỂM TRA HỌC KÌ II

50

• ĐỀ 1	50
• ĐỀ 2	51
• ĐỀ 3	52
• ĐỀ 4	53

• ĐỀ 5	55
• ĐỀ 6	57
• ĐỀ 7	59
• ĐỀ 8	60

MÔN TOÁN

PHẦN I: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

• ĐỀ 1	63	• ĐỀ 9	74
• ĐỀ 2	64	• ĐỀ 10	76
• ĐỀ 3	66	• ĐỀ 11	77
• ĐỀ 4	67	• ĐỀ 12	78
• ĐỀ 5	68	• ĐỀ 13	79
• ĐỀ 6	70	• ĐỀ 14	81
• ĐỀ 7	71	• ĐỀ 15	82
• ĐỀ 8	73		

PHẦN II: KIỂM TRA HỌC KÌ I

• ĐỀ 1	84	• ĐỀ 7	91
• ĐỀ 2	85	• ĐỀ 8	93
• ĐỀ 3	86	• ĐỀ 9	94
• ĐỀ 4	88	• ĐỀ 10	96
• ĐỀ 5	89	• ĐỀ 11	97
• ĐỀ 6	90	• ĐỀ 12	98

PHẦN III: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

• ĐỀ 1	100	• ĐỀ 6	107
• ĐỀ 2	101	• ĐỀ 7	108
• ĐỀ 3	103	• ĐỀ 8	110
• ĐỀ 4	104	• ĐỀ 9	111
• ĐỀ 5	106		

PHẦN IV: KIỂM TRA HỌC KÌ II

• ĐỀ 1	113	• ĐỀ 7	122
• ĐỀ 2	114	• ĐỀ 8	124
• ĐỀ 3	116	• ĐỀ 9	126
• ĐỀ 4	118	• ĐỀ 10	127
• ĐỀ 5	119	• ĐỀ 11	128
• ĐỀ 6	121	• ĐỀ 12	130

GỢI Ý THAM KHẢO

MÔN TIẾNG VIỆT

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I	125
KIỂM TRA HỌC KÌ I	126
KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II	129
KIỂM TRA HỌC KÌ II	131

MÔN TOÁN

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I	136
KIỂM TRA HỌC KÌ I	142
KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II	149
KIỂM TRA HỌC KÌ II	155

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn học sinh thân mến.

Trong mỗi năm học, sau một giai đoạn học tập, chúng ta đều được kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, chúng ta đều được kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của từng học sinh.

Qua các bài kiểm tra giữa kì, cuối kì của Học kì I và Học kì II, chúng ta xác định được những điểm mạnh, những ưu điểm của mình sau một giai đoạn rèn luyện; đồng thời, chúng ta cũng tự phát hiện được những khiếm khuyết về kiến thức nói chung và kĩ năng nói riêng; để từ đó, ta sẽ tự hoàn thiện mình hơn.

Với quyển sách ***Đề kiểm tra học kì lớp 1***, hi vọng các bạn sẽ mạnh dạn, tự tin hơn trong công việc chiếm lĩnh kiến thức nhằm nâng cao kết quả học tập của bản thân.

Chào thân ái.

Tác giả

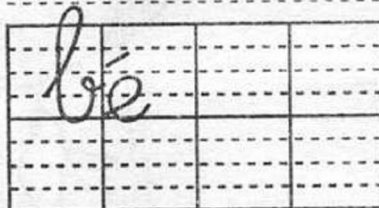
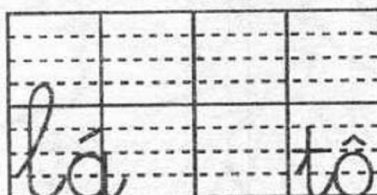
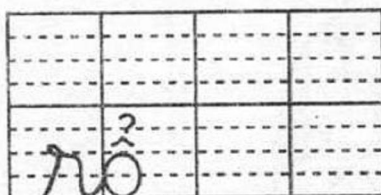
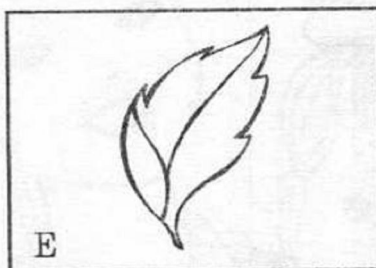
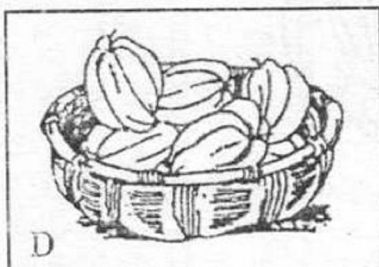
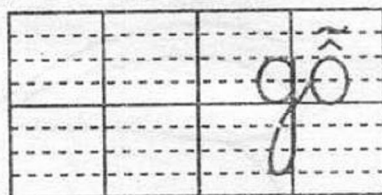
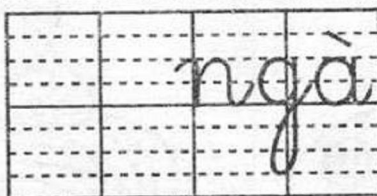
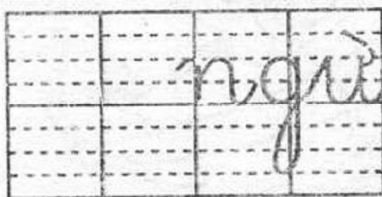
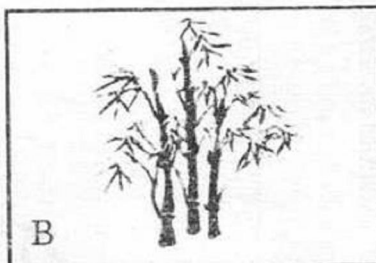
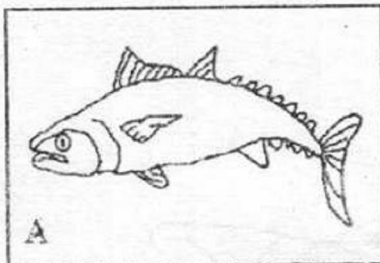
MÔN TIẾNG VIỆT



PHẦN I: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

• ĐỀ 1

Điền tiếng thích hợp vào ô trống dưới hình:

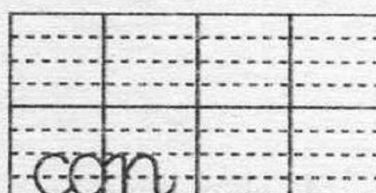
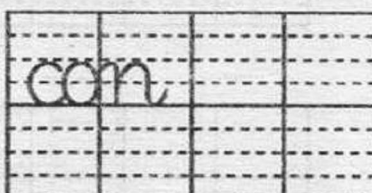
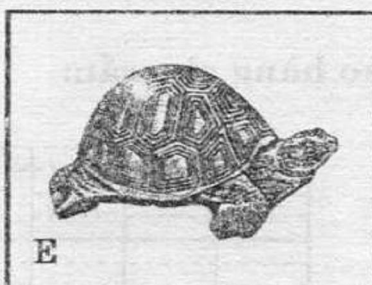
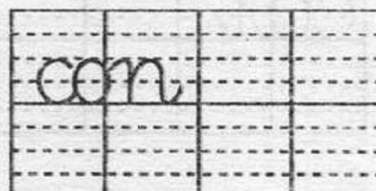
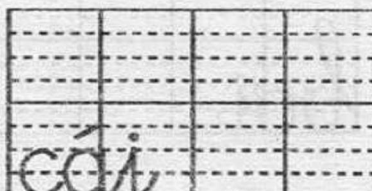
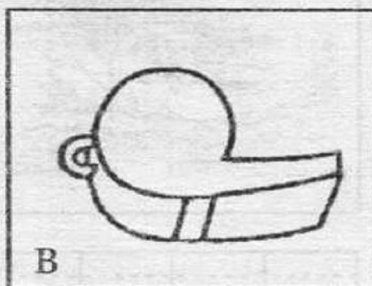


• ĐỀ 2

1. Viết chữ ghi tiếng vào hàng cho sẵn: bò, mẹ, lá, nhà ga, cá thu.

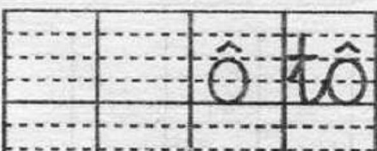
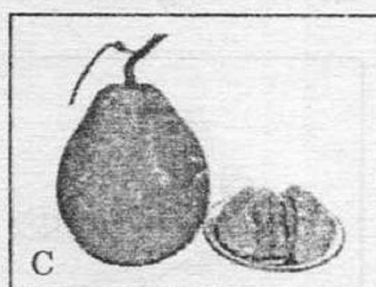
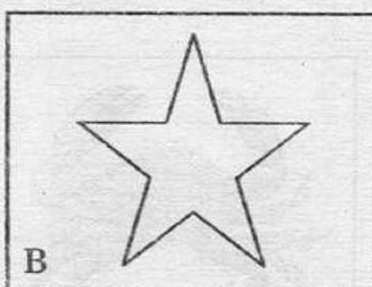
[illegible]

2. Diễn tiếng thích hợp với hình vào ô trống:



• ĐỀ 3

Diễn tiếng:





c	á	i	



l	o	i	



t	h	ư	

• ĐỀ 4

1. Viết chữ ghi tiếng vào hàng cho sẵn:

– me, cá, gà

– đồ chơi, quả nho

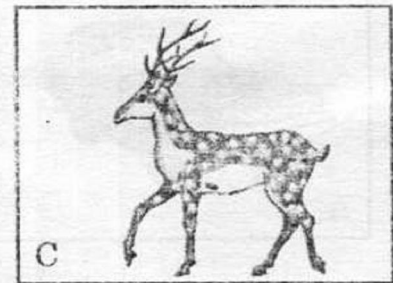
2. Điền tiếng thích hợp với hình vào ô trống:

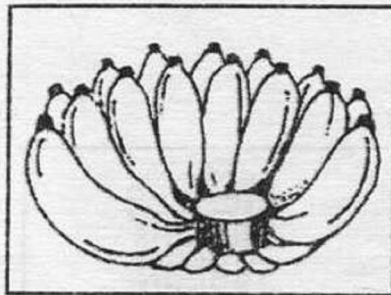


m	à	u	



			n





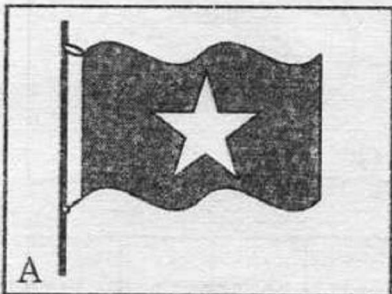
nải

con

nhảy

• ĐỀ 5

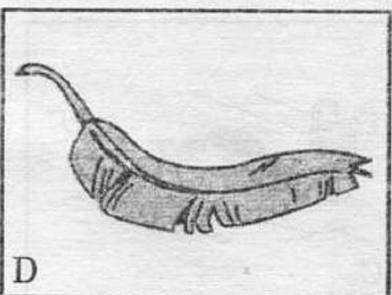
- Điền tiếng thích hợp với hình vào ô trống:



cờ

khê

lá

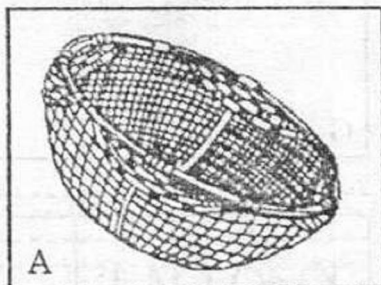


ớt

đ

trâu

• ĐỀ 6

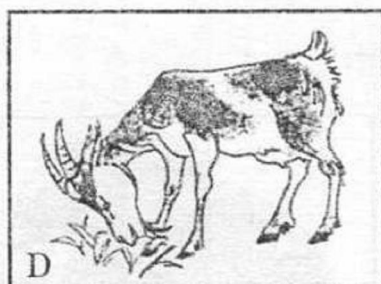




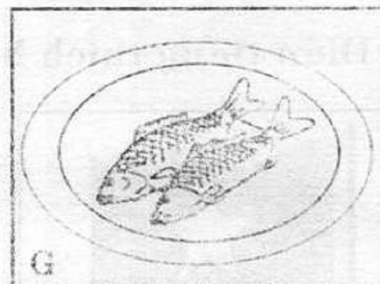
			ể



			á







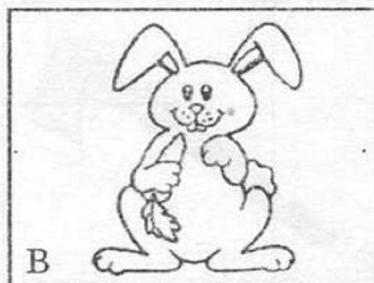
			á

• ĐỀ 7

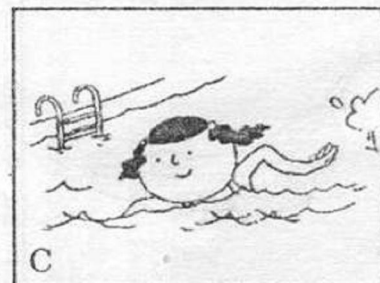
- Điền tiếng thích hợp với hình vào ô trống:



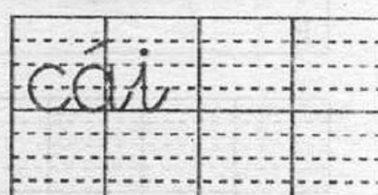
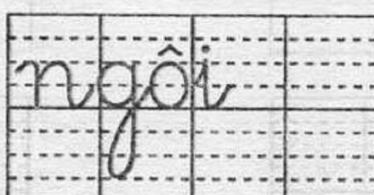
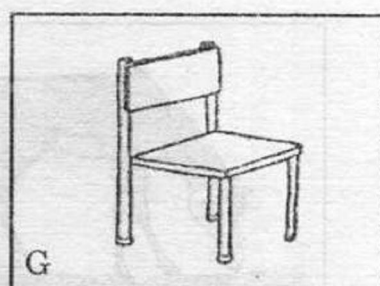
			ử



			ử

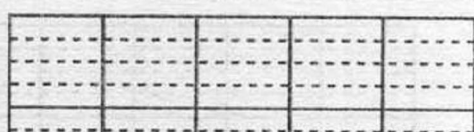
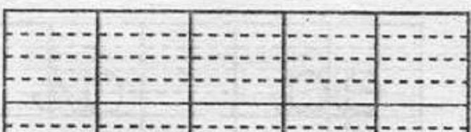
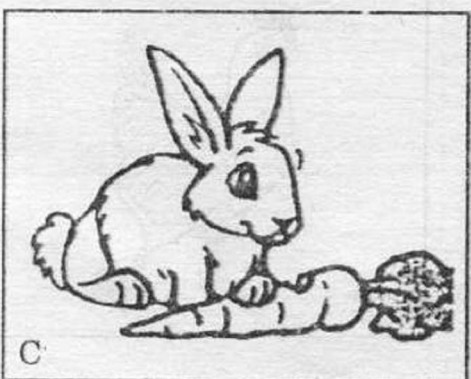
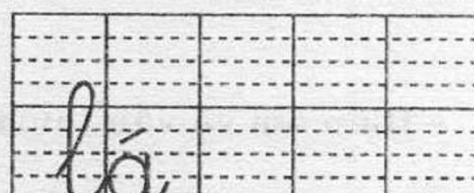
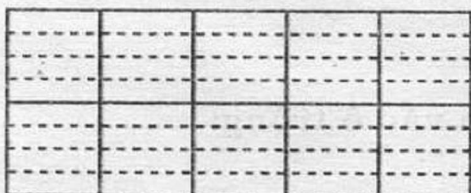


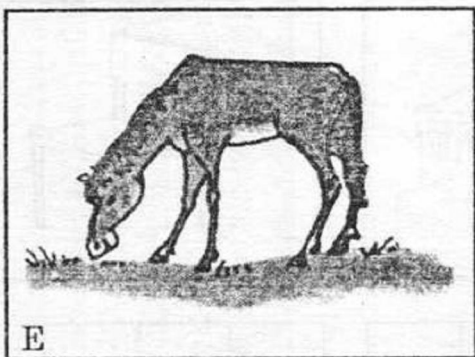
			ử

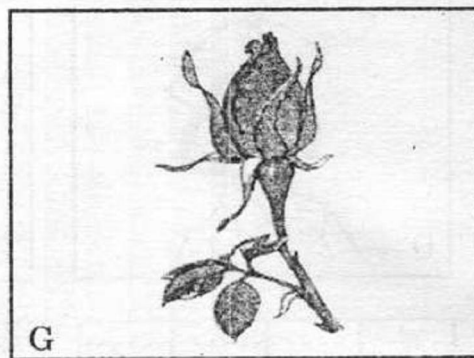


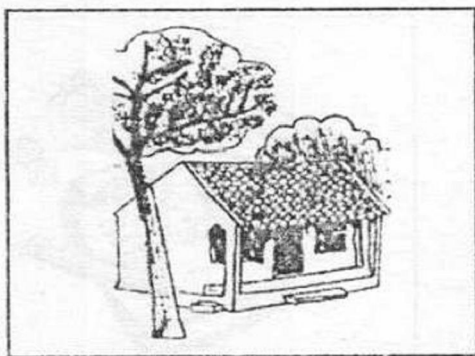
• ĐỀ 8

- Điền tiếng thích hợp với hình vào ô trống:







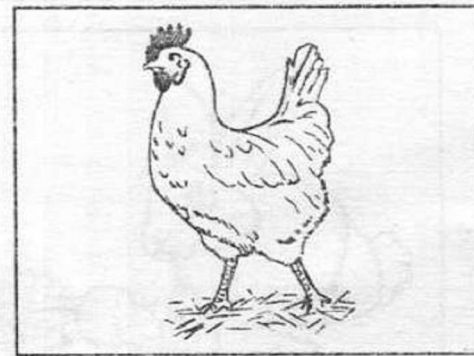


nhà				

• ĐỀ 9

– Điền âm và vần thích hợp với hình vào ô trống:

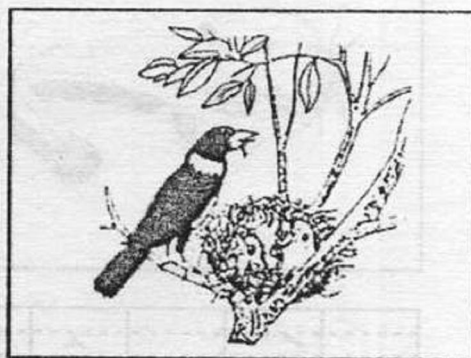




o	o			



		õ	n	h	ỏ



t	ổ		a	

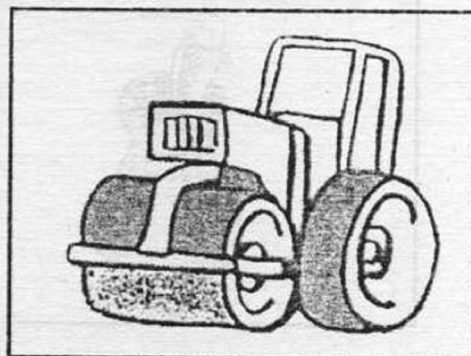


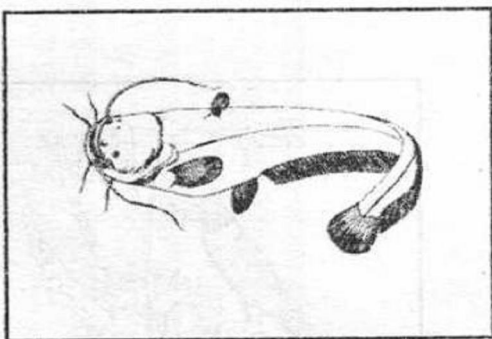
l	ơ	n		



a	đ	ĩ		



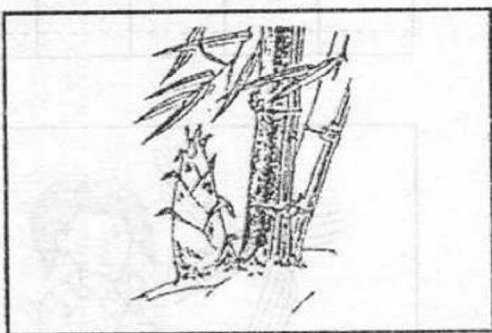




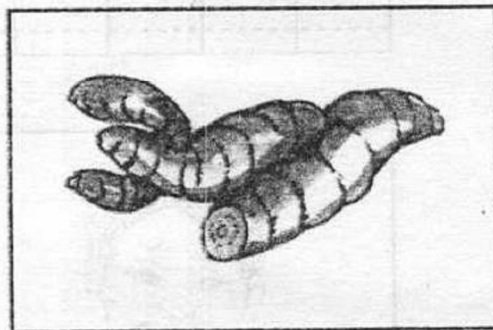
cá		ê	



gõ		ề	



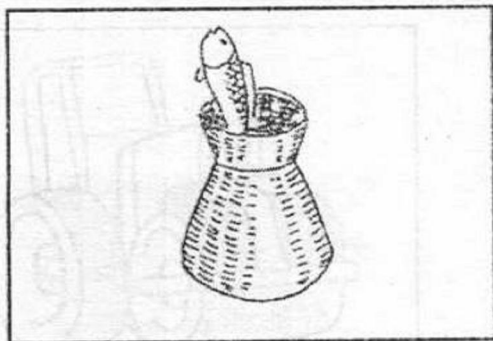
măng		e	



củ		ệ	

• ĐỀ 10

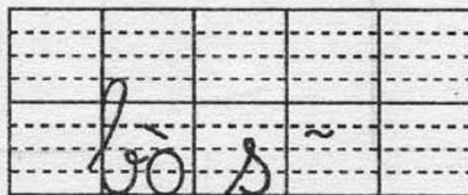
1. Điền tiếng thích hợp với hình vào chỗ trống dưới hình:



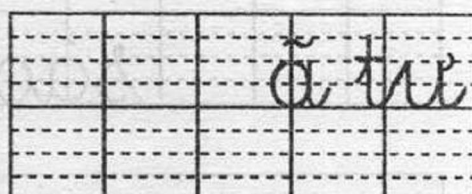
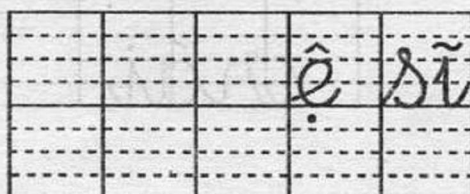
ở	cá	
---	----	--



ca	m	
----	---	--



2. Điền *ng* hay *nh* vào chỗ trống?



3. Nối chữ với hình cho phù hợp:



1. gà trống



2. đồi núi

3. quả khế

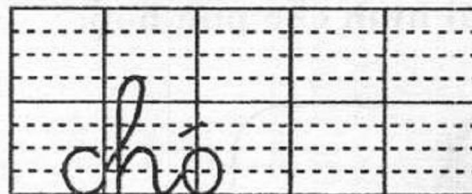
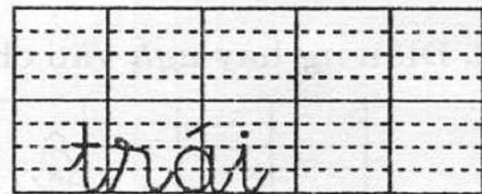
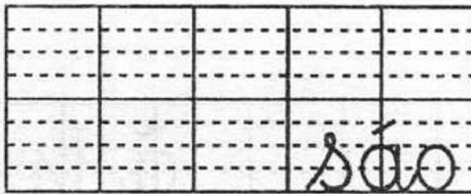
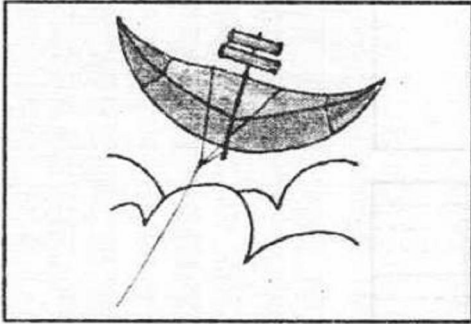


4. quả me

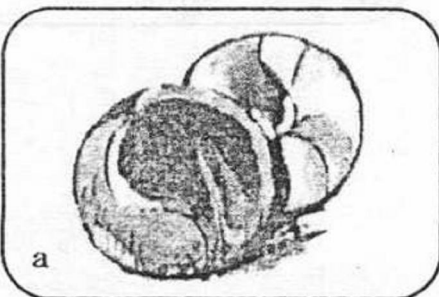


• ĐỀ 11

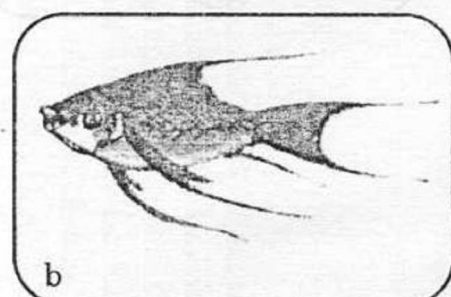
1. Điền tiếng thích hợp vào ô trống dưới hình:



2. Nối chữ với hình cho phù hợp:



1. để



2. cá cờ



3. bi ve



4. lá ða

3. Nối chữ ở cột trái với chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Mẹ

a. ở phố.

2. Chú

b. đi chợ.

3. Bé

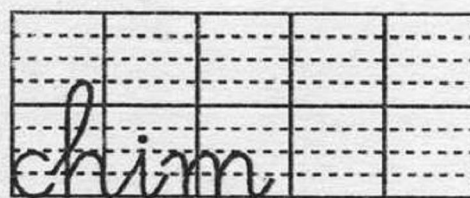
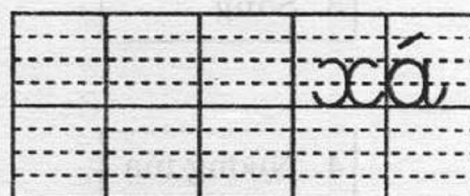
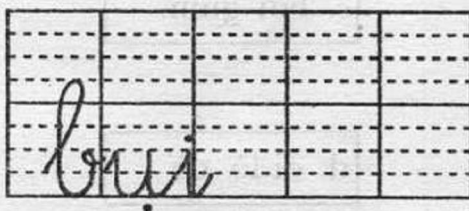
c. tô chữ số.

4. Nhà dì

d. sửa xe.

• ĐỀ 12

1. Điền tiếng thích hợp vào chỗ trống dưới hình:



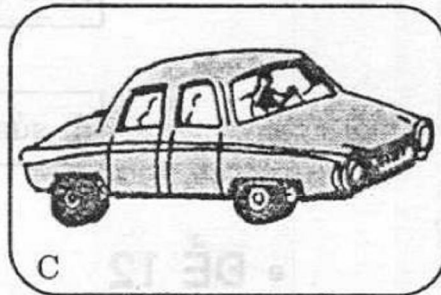
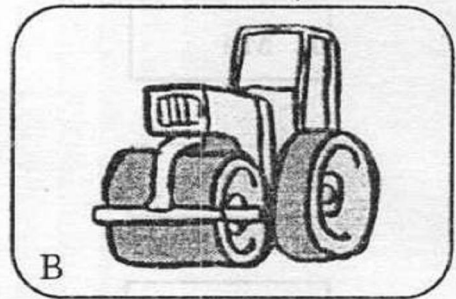
2. Nối chữ với hình cho phù hợp:



1. xe bò

2. xe lu

3. xe ô tô



3. Nối ô chữ ở cột trái với ô chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Cò

a. chín vàng.

2. Gà mẹ

b. vỗ bờ.

3. Sóng

c. bới giun.

4. Nương lúa

d. đi lò dò.

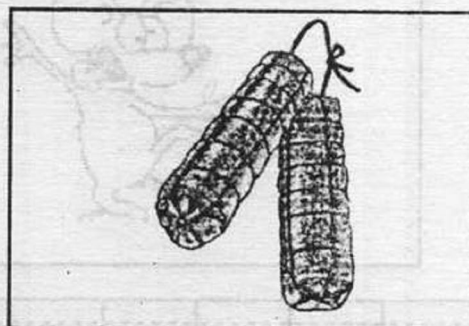
PHẦN II. KIỂM TRA HỌC KÌ I

• ĐỀ 1

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống dưới hình:



l	á	s			
---	---	---	--	--	--



l	á	n	h	t	
---	---	---	---	---	--



s				h	u	
---	--	--	--	---	---	--

2. Nối ô chữ ở ô trái với ô chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Cánh đồng

a. thơm ngát.

2. Trăng rằm

b. sáng tỏ.

3. Chọn vần thích hợp điền vào chỗ trống:

– ao hay au

n	g	ô	i	s
---	---	---	---	---

v	u	ô	n	r
---	---	---	---	---

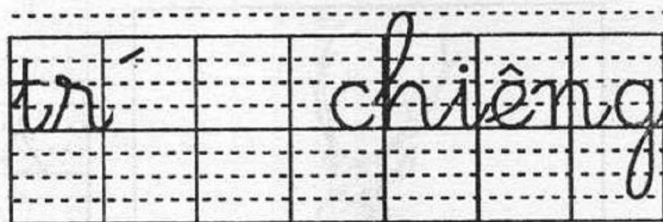
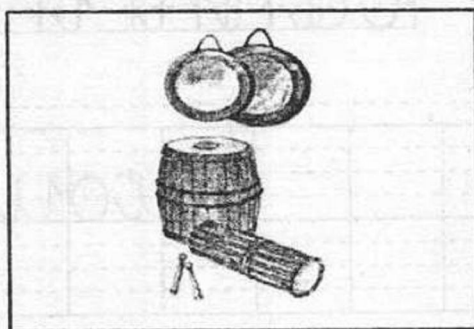
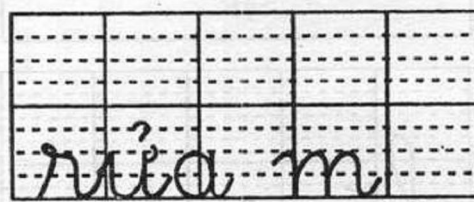
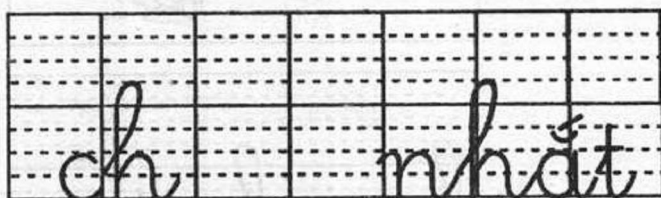
– an hay ang

x	o	m	l
---	---	---	---

l		q	h	ê
---	--	---	---	---

• ĐỀ 2

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



2. Viết từ ngữ:

giữ gìn, màu sắc, bát ngát, kết bạn

[illegible]

3. Viết câu:

Hỏi cây bao nhiêu tuổi
Cây không nhớ tháng năm
Cây chỉ dang tay lá
Che tròn một bóng râm.

4. Nối ô chữ ở cột trái với ô chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Bánh cốm

a. sáng tỏ.

2. Buổi sáng

b. thơm ngon.

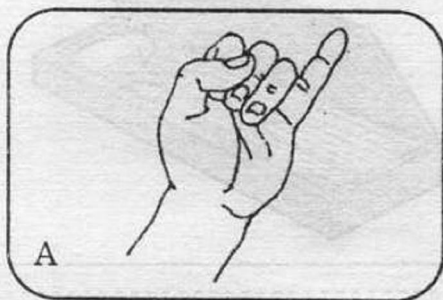
3. Trăng rằm

c. nhiều cá.

4. Ao sâu

d. yên tĩnh.

5. Nối chữ với hình cho phù hợp:

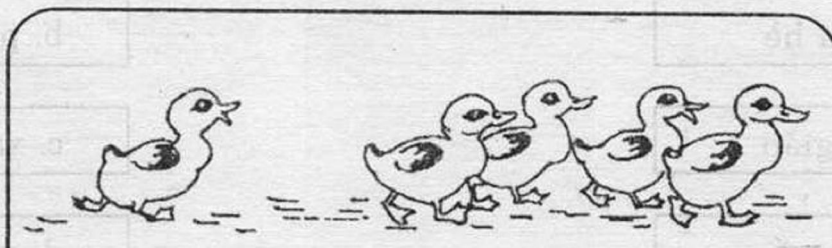


1. ngón út



2. em út

3. sau rớt

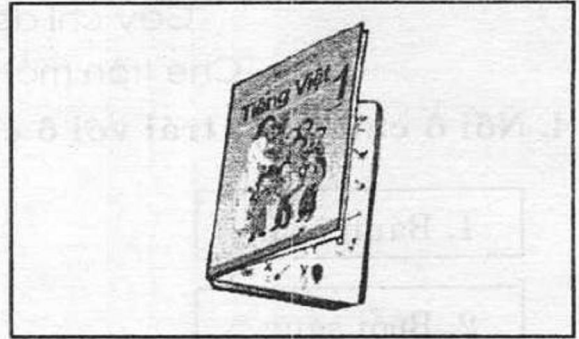


• ĐỀ 3

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



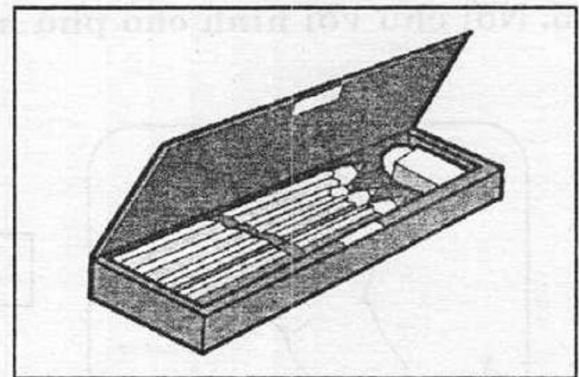
con s _____



cuốn s _____



tờ l _____



h _____ chì

2. Nối ô chữ cột trái với ô chữ cột phải cho phù hợp:

1. Mặt hồ

a. nóng nực.

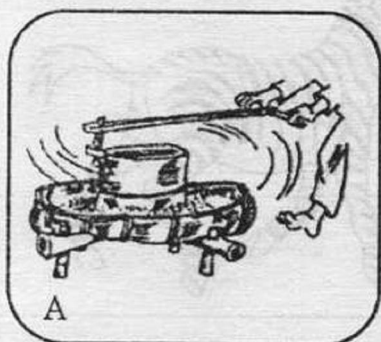
2. Mùa hè

b. phẳng lặng.

3. Cô giáo

c. xanh tươi.

3. Nối chữ với hình:



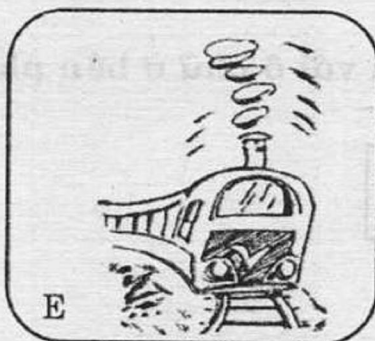
1. ù ù

2. vo vo

3. vù vù

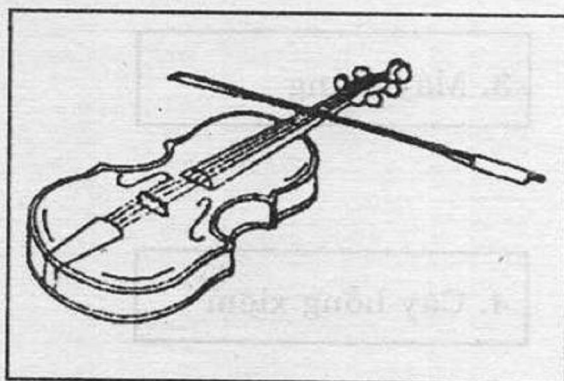
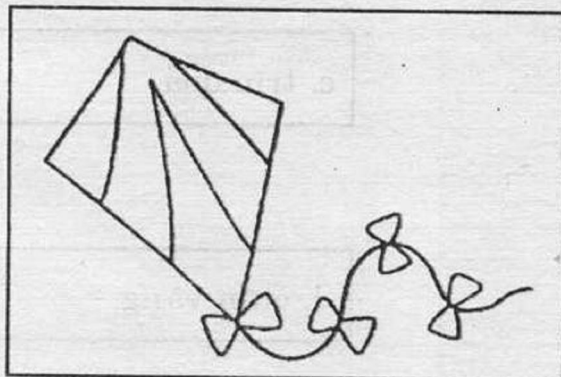
4. ro ro

5. tu tu



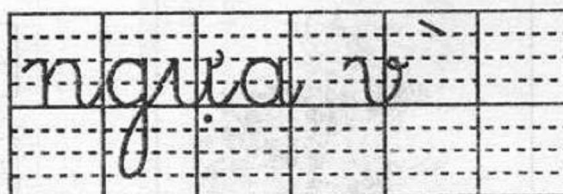
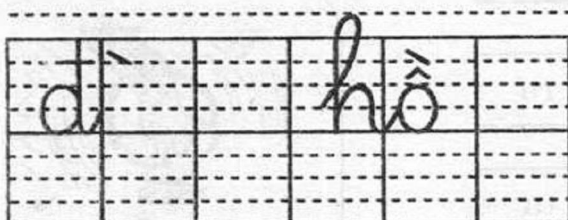
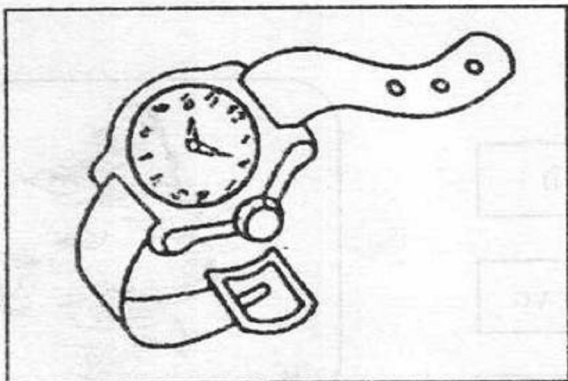
• ĐỀ 4

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



cái d

cây d



2. Nối ô chữ ở bên trái với ô chữ ở bên phải cho phù hợp:

1. Khăn quàng

a. Trôi bông bênh.

2. Đàn yến

b. đỗ thắm.

3. Mây trắng

c. trĩu quả.

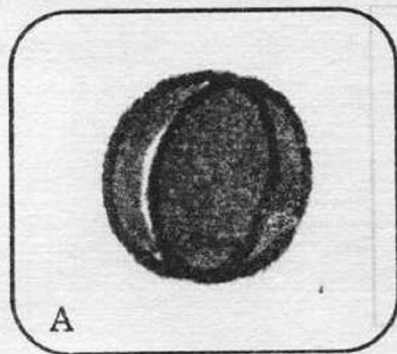
4. Cây hồng xiêm

d. chín vàng.

5. Ruộng lúa

e. bay liệng trên trời.

3. Nối chữ với hình cho phù hợp:

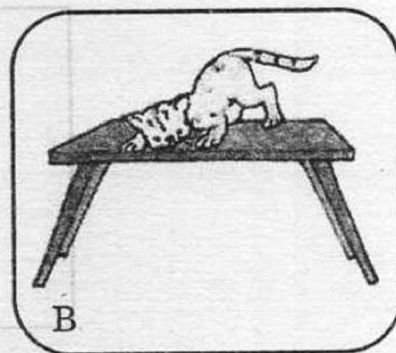


1. Trên, phải

2. Dưới, trái

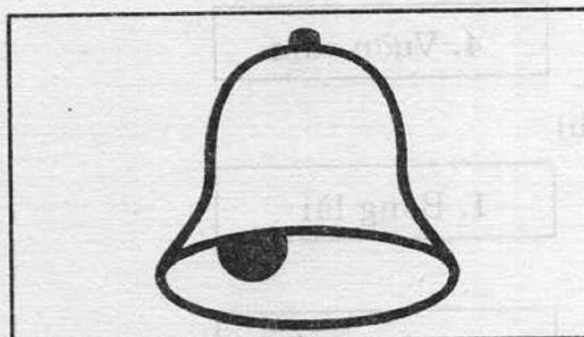
3. Trên, trái

4. Dưới, phải



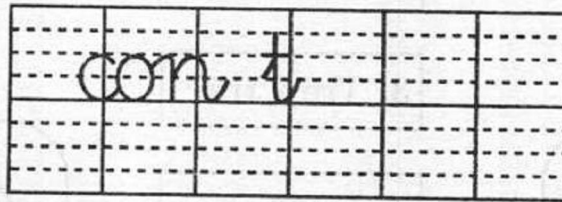
• ĐỀ 5

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



con	tr		

quả	ch		



2. Nối ô chữ ở bên phải với ô chữ bên trái cho phù hợp:

a)

1. Hai chú dê

a. đẩy sao.

2. Bầu trời

b. đi qua cầu.

3. Mẹ

c. chín đỏ ổi.

4. Vườn cam

d. đi thăm bà.

b)

1. Bông lài

a. trĩu quả.

2. Hồng xiêm

b. đông vui.

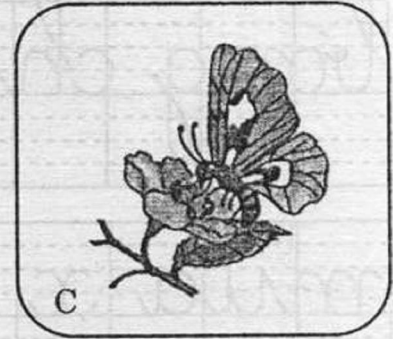
3. Viết chữ

c. thơm ngát.

3. Nối chữ với hình cho phù hợp:



1. ong



2. bướm



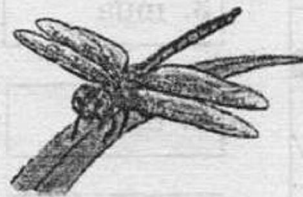
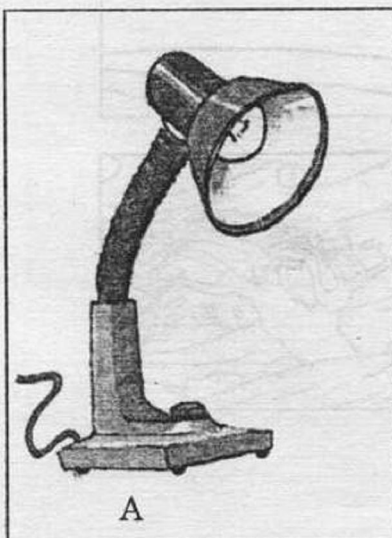
3. chim



4. cá cảnh

• ĐỀ 6

1. Điền tiếng thích hợp vào ô dưới hình cho phù hợp:



--	--	--	--	--	--	--

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

--	--	--	--	--	--	--

2. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:

lông ch

héo d

mùa x

t nước

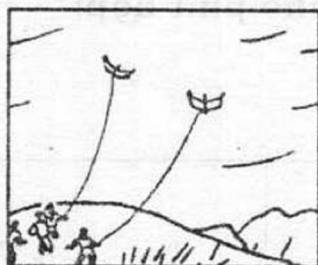
d : binh

gió x

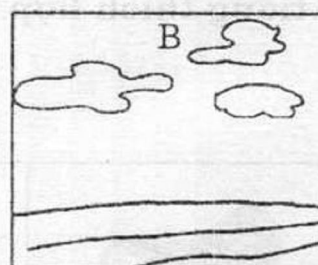
giàn m

diện th

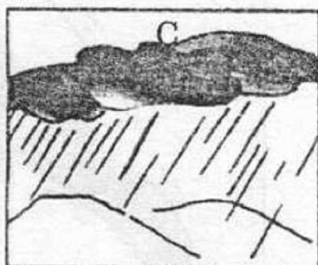
3. Nối chữ với hình cho phù hợp:



1. gió



2. mây



3. mưa

4. bão



5. lũ



4. Nối chữ ở cột trái với chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Giờ kể chuyện

a. rất mỏng.

2. Giấyơ-luya

b. cô kể rất hay.

3. Em thích

c. uống nước khoáng.

• ĐỀ 7

1. Điền vần at, oat, ot, oac vào chỗ trống cho phù hợp:

d. . giải

h. . hình

ca h .

cái t .

trái nh .

h . bát

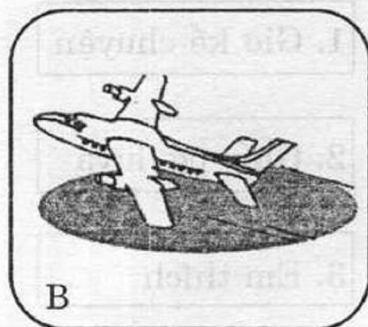
áo kh .

bò s .

2. Nối chữ với hình



1. chạy



2. bay



3. đi bộ



4. đi xe

3. Nối chữ ở cột trái với chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Chúng em

a. áo chàng.

2. Bà nhóm

b. chơi bập bênh.

3. Mẹ may

c. bếp lửa.

• ĐỀ 8

1. Điền vần ip, iêp, êp vào chỗ trống phù hợp:

bắt nh.

tắm l.

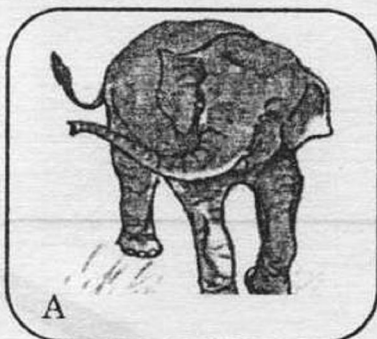
cây d.

t. sức

l. h. n.

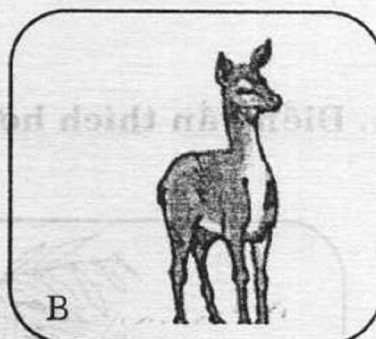
r. h. n.

2. Nối chữ với hình



1. hổ

2. báo



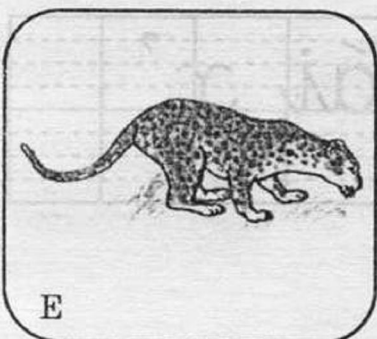
3. gấu

4. hươu



5. nai

6. voi



3. Nối ô chữ cột trái với ô chữ:

a) 1. Tàu đánh cá

2. Bạn Hoàng

3. Các bạn

a. chơi bóng chuyền.

b. bắt nhịp cho cả lớp hát.

c. đang cập bến.

b) 1. Mèo mướp

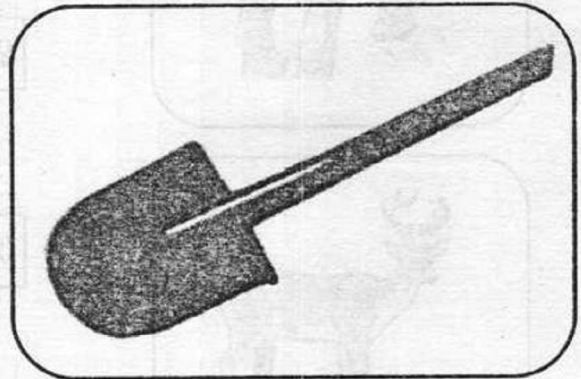
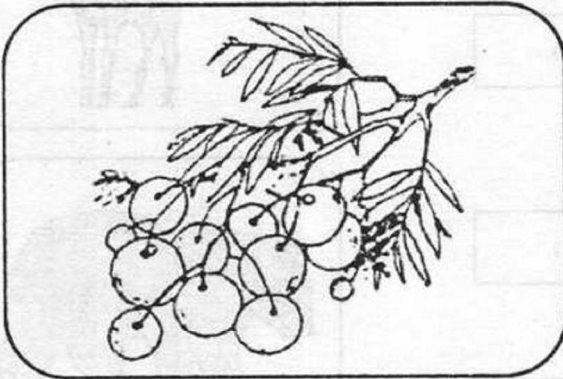
2. Bé luôn

a. ngăn nắp.

b. có hàm răng rất sắc.

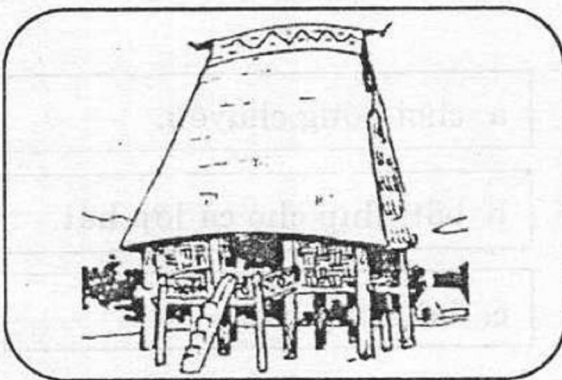
• ĐỀ 9

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



ch				nh			

cá	i			ư			



nh	à			n			

o				o			

2. Nối ô chữ ở cột trái với ô chữ ở cột phải cho phù hợp:

a)

1. Bầu trời

a. của gia đình.

2. Mẹ pha sữa

b. cho bé.

3. Em là niềm vui

c. rất hay.

4. Bài hát

d. xanh ngắt.

b)

1. Đại bàng đang

a. âu yếm.

2. Mẹ nhìn em

b. đôi cánh rộng.

3. Hồ Gươm

c. bữa bãi.

4. Không bỏ giấy vụn

d. rộng mênh mông.

3. Nối chữ với hình:



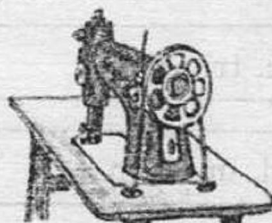
A

1. máy cày

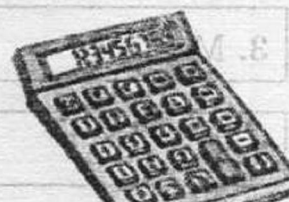


B

2. máy nổ



3. máy khâu



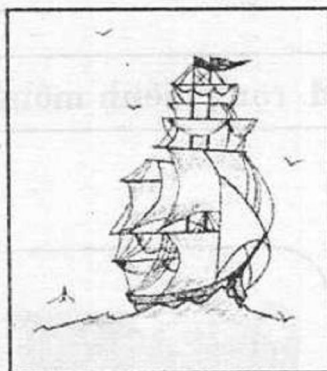
4. máy tính

• ĐỀ 10

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:







2. Nối ô chữ ở cột trái với ô chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Cành cam

a. nấu cơm.

2. Bụi cây

b. rụng đầy.

3. Mẹ

c. trĩu quả.

4. Cột cờ

d. um tùm.

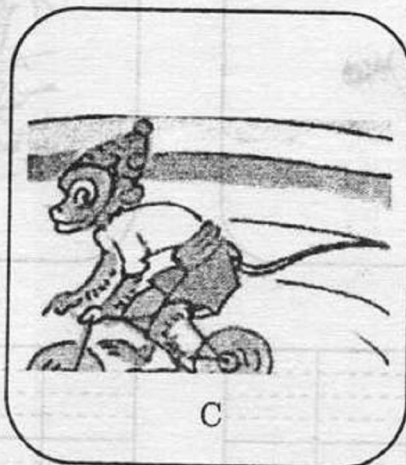
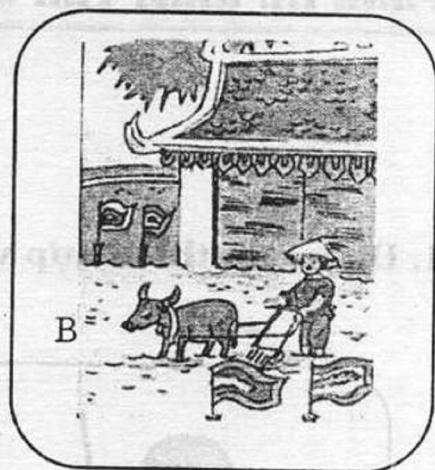
3. Nối chữ với hình:



1. xiếc

2. múa rối

3. ca nhạc



4. Điền ng hay ngh vào chỗ chấm:

ôm tay

ỉ hè

nhạc

ôi sao

nhỏ

con

3-0110



2. Nối ô chữ ở cột trái với ô chữ ở cột phải sao cho phù hợp:

1. Hoa

a. ghé vào cửa lớp.

2. Tiếng dũa

b. tập viết.

3. Cô dạy em

c. làm dịu nắng trưa

4. Nắng

d. khoe sắc nơi nơi.

3. Điền *iêc* hay *iêt* vào chỗ chấm:

xem x

công v

tận v

t học

4. Nối chữ với hình:

1. chóp núi

2. ngọn cây

3. tháp chuông

A

B

C

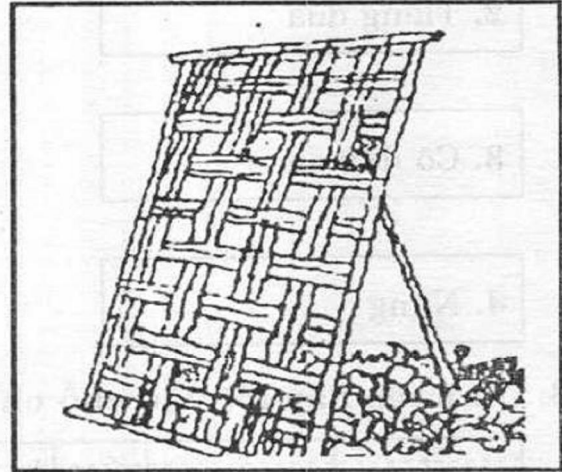


• ĐỀ 2

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



h. nhóm



tắm l.



ngã h.



tóc x

2. Nối ô chữ cột trái với ô chữ cột phải cho phù hợp:

1. Sức khỏe

a. kêu chiêm chiếp.

2. Hoa hồng

b. là vốn quý.

3. Đàn gà con

c. tỏa bóng mát.

4. Lũy tre làng

d. thơm thoang thoảng.

3. Điền vần *oi* hay *oy* vào chỗ chấm:

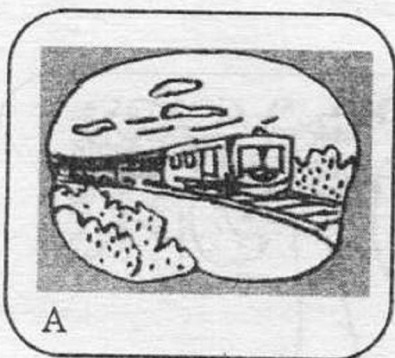
loi loing

hoi hoi -

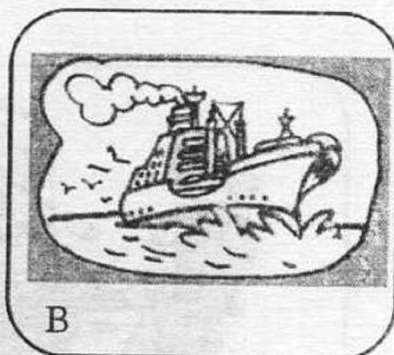
ghoi x

quoi x

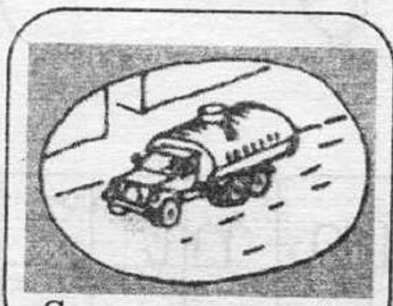
4. Nối chữ với hình:



1. tàu hỏa



2. tàu thủy



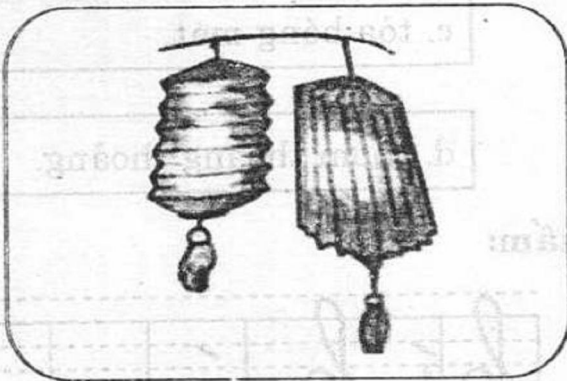
3. ô tô



4. máy bay

• ĐỀ 3

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



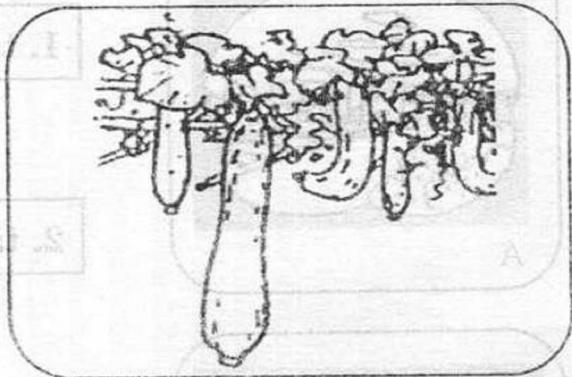
đèn x



huy h



o



giảm m

2. Nối ô chữ cột trái với ô chữ cột phải cho phù hợp:

1. Đôi tay cô thợ

a. như mẹ hiền.

2. Đàn gà con

b. dẹt thoăn thoắt.

3. Cô giáo

c. đi theo gà mẹ.

4. Em

d. giúp mẹ nhặt rau.

3. Điền vần *ưu* hay *ươu* vào chỗ chấm:

con h

h

con c

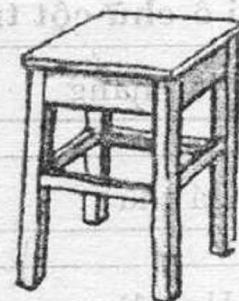
h

4. Nối chữ với hình:

1. ghế đẩu

2. ghế xoay

3. ghế tựa



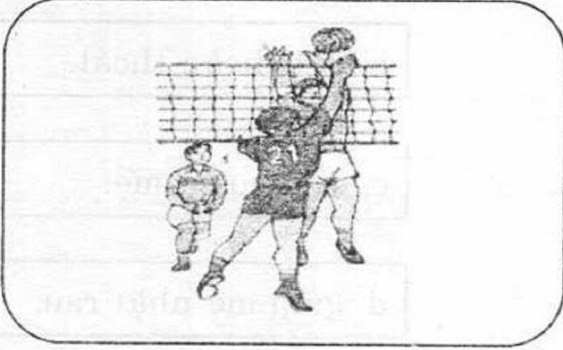
A

B

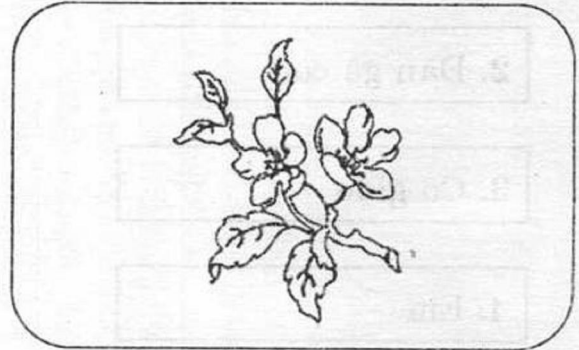
C

• ĐỀ 4

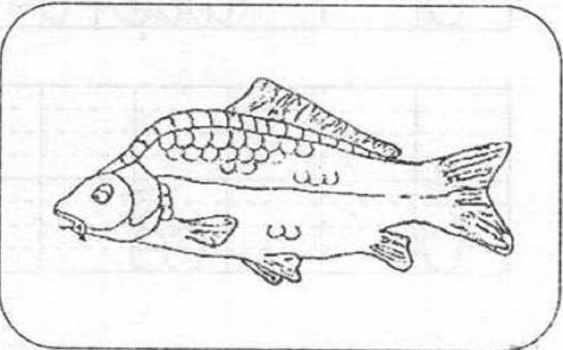
1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



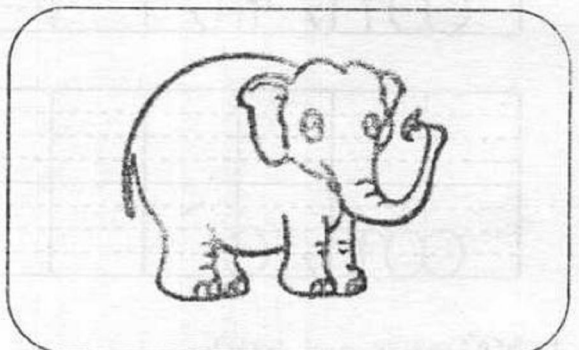
lóng ch



cành h



cá ch



h voi

2. Nối ô chữ cột trái với cột phải cho phù hợp:

1. Xếp hàng

a. thăm dò.

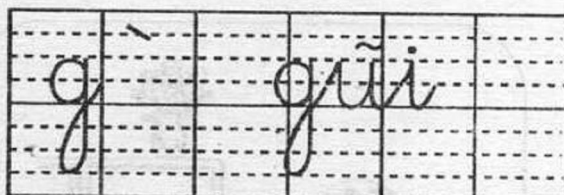
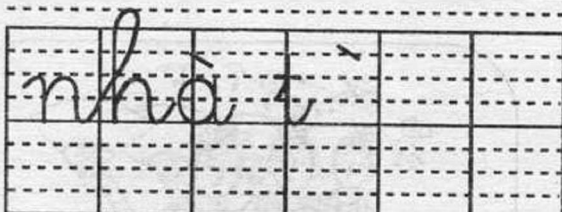
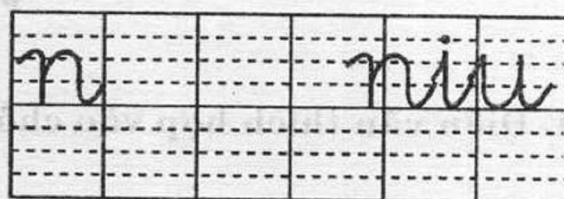
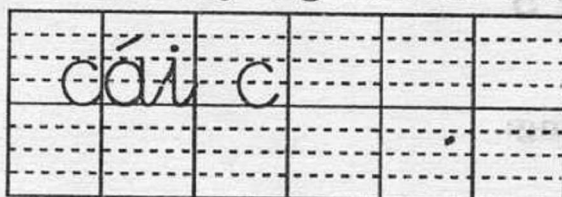
2. Lá thu

b. kêu xào xạc.

3. Hoa đào

c. khôn ngoan.

3. Điền âm hay âng vào chỗ chấm:



4. Nối chữ với hình cho phù hợp:

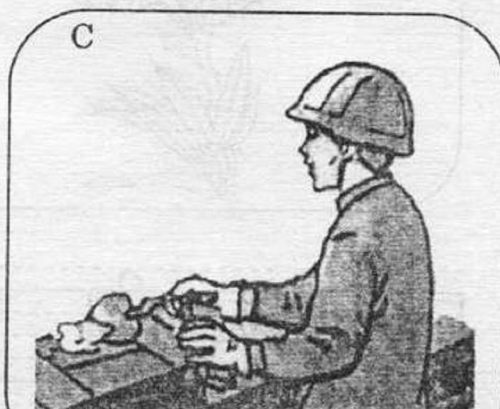


1. Bác nông dân đang cấy lúa.

2. Bác công nhân đang xây dựng.

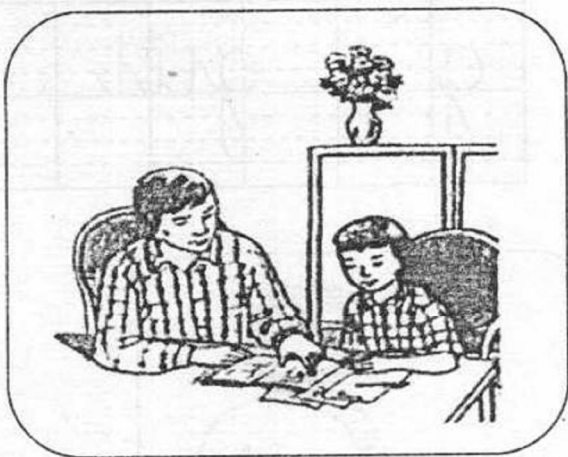
3. Cô giáo đang giảng bài.

4. Người bác sĩ đang khám bệnh.



• ĐỀ 5

1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



ph	u	h				
----	---	---	--	--	--	--



m	u	a	x			
---	---	---	---	--	--	--



s	a	m	x			
---	---	---	---	--	--	--



l	o	n	a	h		
---	---	---	---	---	--	--

2. Nối ô chữ bên trái với ô chữ bên phải cho phù hợp:

1. Cô dạy em

2. Con nai vàng

3. Mùa xuân

4. Em biết chạy

a. trăm hoa nở.

b. tập vẽ.

c. ngơ ngác.

d. xe đạp.

3. Điền vần *ich* hay *it* vào chỗ chấm:

vui th_í

đông ngh_í

đen k_í

vỏ k_í

chim ch_í

con v_í

4. Nối chữ với hình cho phù hợp:

1. áo choàng

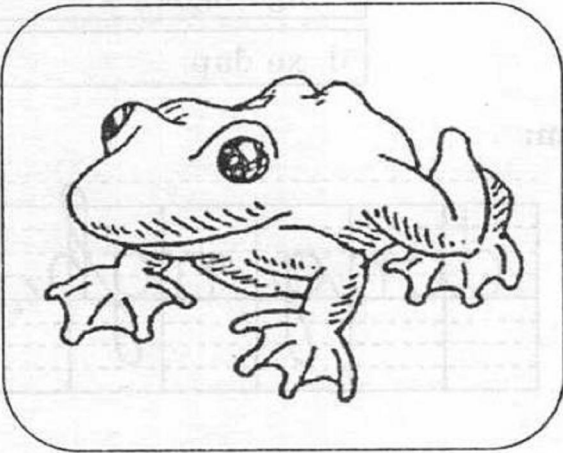
2. áo len

3. áo sơ mi

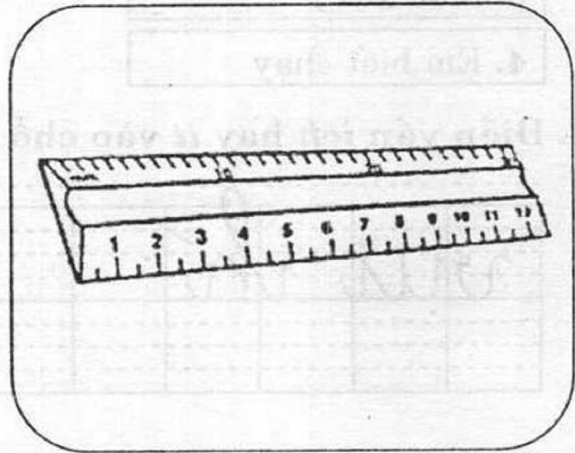


• ĐỀ 6

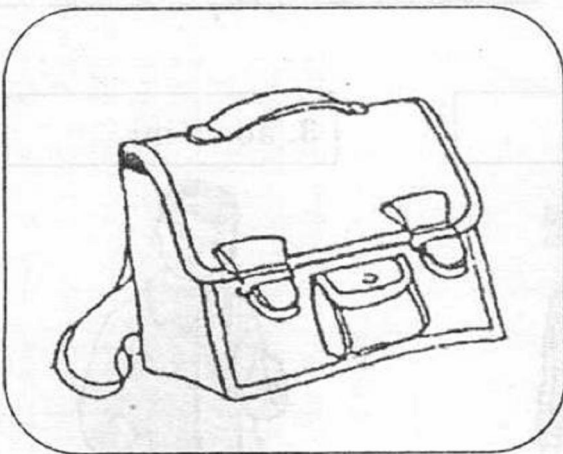
1. Điền vần thích hợp vào chỗ trống:



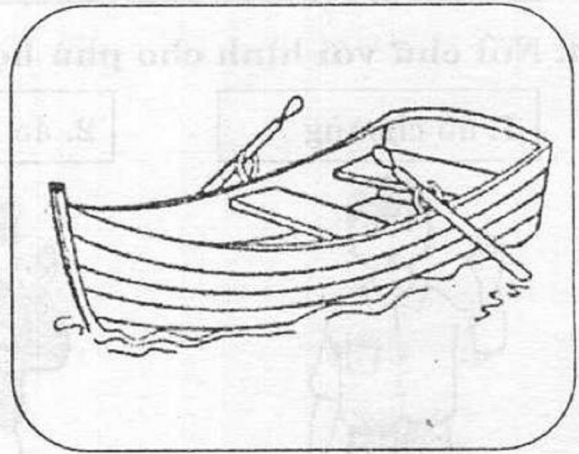
con							



th						ke	



c				sach			



con		th					

2. Nối ô chữ cột trái với ô chữ cột phải cho phù hợp:

1. Bé Hoa

a. là bác sĩ.

2. Vườn nhà em

b. học hành chăm chỉ.

3. Tàu đánh cá

c. có đủ thứ hoa trái.

4. Bố em

d. đang từ từ cặp bến.

3. Điền ước hay ươt vào chỗ chấm:

cái l

l' vườn

n' đuổi

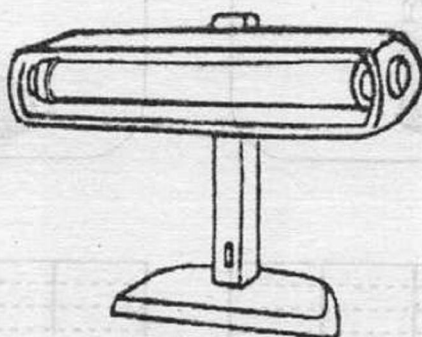
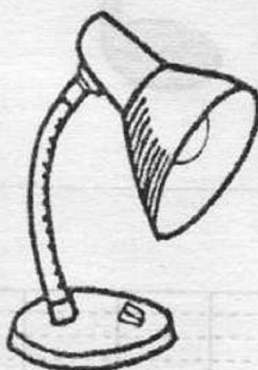
sông n'

4. Nối chữ với hình:

1. đèn dầu

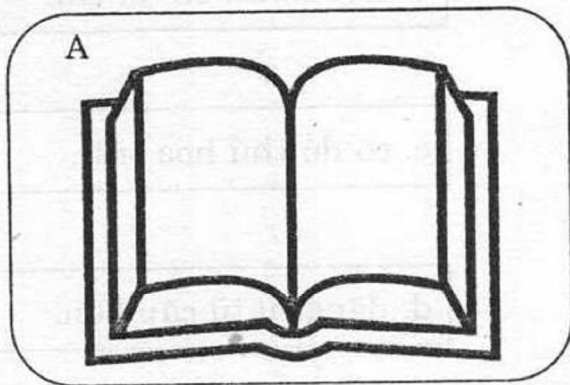
2. đèn điện

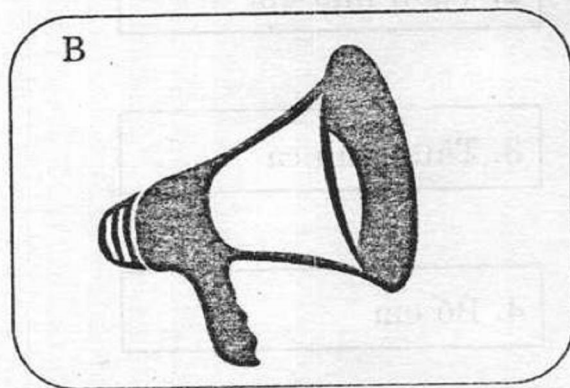
3. đèn huỳnh quang

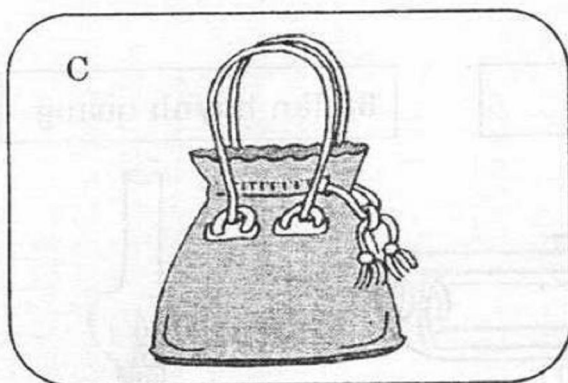


• ĐỀ 7

1. Điền tiếng thích hợp vào chỗ trống dưới hình:









2. Nối ô chữ bên trái với ô chữ bên phải cho phù hợp:

1. Em thích học

a. bắt chuột.

2. Chú mèo mướp

b. tỏa bóng mát.

3. Lũy tre làng

c. có bảy ngày.

4. Một tuần lễ

d. môn toán.

3. Điền vần *ong* hay *ông* vào chỗ chấm:

s.....biển

l.....hoa

nh.....học

m.....ước

đ.....lúa

r.....lớn

4. Nối chữ với hình cho phù hợp:

1. sáng sớm

2. chiều tối

3. đêm khuya



PHẦN IV: KIỂM TRA HỌC KÌ II

• ĐỀ 1

I. BÀI ĐỌC

Chim sơn ca

Trưa mùa hè, nắng vàng như mật ong trải nhẹ trên khắp các đồng cỏ. Những con sơn ca đang nhảy nhót trên sườn đồi. Chúng bay lên cao và cất tiếng hót, tiếng hót lúc trầm, lúc bổng, lảnh lót vang mãi đi xa. Bỗng dưng lũ sơn ca không hót nữa mà bay vút lên nền trời xanh thẳm.

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Em hãy tìm trong bài và đọc lên những chữ có dấu hỏi.
2. Trưa mùa hè, những con chim sơn ca đang nhảy nhót ở đâu?
3. Tiếng hót của chim sơn ca được miêu tả như thế nào?
4. Khi không hót nữa, lũ sơn ca làm gì?

III. LÀM BÀI TẬP

1. Điền vào ô ☐ dấu hỏi hay dấu ngã:

☐ suy nghĩ

☐ nghi học

☐ vui vẻ

☐ vẽ tranh

2. Điền vào chỗ trống *ch* hay *tr*:

Thong thả dặtâu

Trongiều nắng xé.

3. Nối ô chữ bên trái với bên phải cho phù hợp:

1. Lớp học của em

a. xanh mơn mẩn.

2. Hoa mai

b. được trang trí rất đẹp.

3. Những liếp rau

c. rất yêu hòa bình.

• ĐỀ 2

I. BÀI ĐỌC

Lòng mẹ

Đêm đã khuya. Mẹ Tú vẫn ngồi cặm cùi làm việc. Chiều nay, trời trở rét. Mẹ cố may cho xong tấm áo để ngày mai Tú có thêm áo ấm đi học. Chốc chốc Tú trở mình, mẹ dùng mũi kim, đắp lại chăn cho Tú ngủ ngon.

Nhìn khuôn mặt sáng sủa, bầu bình của Tú, mẹ thấy vui trong lòng. Tay mẹ đưa mũi kim nhanh hơn.

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Em hãy tìm trong bài và đọc lên những chữ có dấu ngã.
2. Vì sao mẹ Tú cố thức khuya may cho xong tấm áo?
3. Mẹ đã làm những việc gì để Tú ngủ ngon?
4. Vì sao mẹ Tú thấy vui trong lòng?

III. LÀM BÀI TẬP

1. Tìm trong bài chính tả các chữ bắt đầu bằng c:

Cánh đồng mùa thu

Hôm nay trời nắng, vòm trời cao xanh. Trong các thửa ruộng, hàng lúa xanh tươi rập rờn theo làn gió. Xa xa có đám lúa giống mới đã ngả màu vàng. Cánh đồng trông đẹp như một tấm thảm.

2. Điền vào chỗ trống *ch* hay *tr*:

trúc ánh

lần âm

quả ánh

con âu

3. Nối ô chữ ở cột trái với ô chữ cột phải cho phù hợp:

1. Mùa xuân

a. bơi dưới ao.

2. Trường học

b. thích bắt chuột.

3. Con vịt

c. trắm hoa đua nở.

4. Chú chó vện

d. dạy em thành người tốt.

• ĐỀ 3

I. BÀI ĐỌC

Mẹ đã về

– A! Mẹ đã về!

Phượng, Hà cùng reo lên rồi chạy nhanh ra cổng đón mẹ – Mẹ đã gánh lúa về. Áo mẹ ướt đầm mồ hôi. Mặt mẹ đỏ bừng...

Hà chạy ù vào nhà lấy quạt, rồi rít hỏi:

– Mẹ có mệt lắm không? Sao mẹ gánh nặng thế?

Mẹ ngồi xuống đây, chúng con quạt cho mẹ.

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Hãy tìm trong bài và đọc lên những tiếng có vần **at, ăt, êt, it**?

2. Những câu nào cho em biết mẹ mệt nhọc và nóng bức vì gánh nặng?

3. Hà đã làm gì cho mẹ bớt mệt?

III. LÀM BÀI TẬP

1. Tìm trong bài chính tả các chữ có vần ươi.

Trăng của mỗi người

Mẹ bảo: trăng như lưỡi liềm

Ông rằng: trăng tựa con thuyền cong mui

Bà nhìn: như hạt cau phơi

2. Điền vào chỗ trống ăn hay ăng:

m				non

kh				quăng

ch				măn

ánh	tr		

3. Nối ô chữ cho phù hợp:

1. Đất nước ta

a. thơm nồng.

2. Hoa huệ

b. vì vu.

3. Gió thổi

c. lao động trồng cây.

4. Lớp em tổ chức

d. có nhiều cảnh đẹp.

• ĐỀ 4

I. BÀI ĐỌC

Tiết học đầu tiên

Cô bước vào lớp, chúng em đứng dậy chào. Cô mỉm cười nhìn chúng em bằng đôi mắt dịu hiền. Tiết học đầu tiên là tập đọc. Giọng cô thật ấm áp. Cô giảng bài thật dễ hiểu. Những cánh tay nhỏ nhấc cứ rào rào đưa lên phát biểu. Tiết học đầu tiên cho em cảm giác thích thú.

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Tìm trong bài và đọc lên những tiếng có vần ay, ươi.
2. Tiết học đầu tiên là tiết học gì?

III. LÀM BÀI TẬP

1. Tìm trong bài chính tả các chữ có vần iêu.

Rùa con đi chợ

Rùa con đi chợ mùa xuân
Mới đến cổng chợ bước chân sang hè
Mua xong chợ đã vắng chiều
Heo heo gió thổi cánh diều mùa thu.

2. Điền vào chỗ trống *ng* hay *nh*:

ủ trưa

ăn nấn

con ẻ

à voi

suỵ ỉ

ầy Tết

3. Nối ô chữ ở cột trái với ô chữ cột phải cho phù hợp:

1. Dòng suối

a. bay lượn trên bầu trời.

2. Cánh diều

b. chảy êm ả.

3. Đàn đồng ca

c. hát hay tuyệt.

• ĐỀ 5

III. LÀM BÀI TẬP

I. Điền vào chỗ trống và hoặc và

I. BÀI ĐỌC

Sáng nay

Có ngàn tia nắng nhỏ
Đi học sáng hôm nay
Có trăm trang sách mở
Xòe như cánh chim bay.



Tránh nắng, từng dòng chữ
Xếp thành hàng nhấp nhô:
“I” gầy nên đội mũ
“O” đội nón là ô.

Giờ chơi vừa mới điểm
Gió nấp đầu, ùa ra,
Làm nụ hồng chúm chím
Bật cười quá, nở hoa.

Thy Ngọc

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Sáng nay, bạn nhỏ đi đâu?
2. Những dòng chữ ngộ nghĩnh như thế nào?

III. LÀM BÀI TẬP

1. Điền vào chỗ trống *ac* hoặc *at*:



h	.	thóc			
---	---	------	--	--	--



con	h	.			
-----	---	---	--	--	--



thang	g				
-------	---	--	--	--	--

2. Điền vào chỗ trống *l* hoặc *n*:



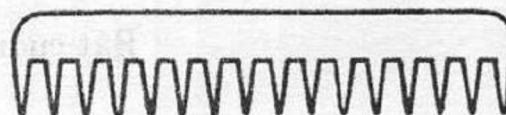
chiếc	o				
-------	---	--	--	--	--



hôm	o				
-----	---	--	--	--	--



uống	g	uống			
------	---	------	--	--	--



chiếc	uống				
-------	------	--	--	--	--

3. Điền vào chỗ trống *se* hoặc *xe*:

Trời lạnh

Mẹ sợi

Bố lái

4. Nối ô chữ ở cột trái với ô chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Đoàn nghệ thuật thành phố

a. đẹp tuyệt vời.

2. Phong cảnh nước ta

b. làm khuất cả mặt trời.

3. Mây đen ùn ùn kéo về

c. về làng em biểu diễn.

• ĐỀ 6

I. BÀI ĐỌC

Đôi bạn

Búp Bê làm việc suốt ngày, hết quét nhà lại rửa bát, nấu cơm. Lúc ngồi nghỉ, Búp Bê bỗng nghe có tiếng hát rất hay. Nó bèn hỏi:

– Ai hát đấy?

Có tiếng trả lời:

– Tôi hát đây. Tôi là Dế Mèn. Thấy bạn vất vả, tôi hát để tặng bạn đấy.

Búp Bê nói:

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Hãy tìm trong bài và đọc lên những tiếng có vần **âu, ăng, êt**.
2. Câu nào cho em biết búp bê làm việc rất siêng năng?
3. Dế mèn đã làm gì để giúp bạn?

II. LÀM BÀI TẬP

1. Tìm trong bài **chính tả** các chữ có vần **ai**.

Nhớ bé ngoan

Đi xa bố nhớ bé mình
Bên bàn cặm cụi tay xinh chép bài
Bấm môi làm toán miệt mài
Khó ghê mà chẳng chịu sai bao giờ.

2. Điền vào chỗ trống **tr** hay **ch** cho thích hợp:

ăm chỉ

ồng cây

ung thu

tim hoa

màu ăng

ên bát

3. Nối ô chữ ở cột trái với chữ ở cột phải cho phù hợp:

1. Con cóc

a. trên bầu trời.

2. Sao sáng

b. tập nghi thức Đội.

3. Thiếu nhi

c. là cậu ông già.

• ĐỀ 7

I. BÀI ĐỌC

Bé phải đi học

Bé thích làm kĩ sư giống bố và làm cô giáo như mẹ. Mặc dù thích nhiều nghề như thế, nhưng bé rất lười học.

Mẹ bảo:

– Con thích làm nhiều nghề thì tốt! Nhưng trước hết là con phải học.

Bé gật đầu đồng ý.

Bây giờ, bé lại nghĩ khác. Bé chăm học và thích làm một học sinh giỏi cơ!

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Em hãy tìm trong bài và đọc lên những chữ có vần **ich** và **inh**.
2. Cô bé trong bài thích làm nhiều nghề nhưng lại có điều gì đáng chê trách?
3. Vâng lời mẹ, bây giờ cô bé đã thay đổi như thế nào?

III. LÀM BÀI TẬP

1. Tìm trong bài chính tả các chữ có vần **uôt** và **uôi**.

Bé Ngân làm họa sĩ

Làm họa sĩ dễ thôi

Mèo lớn là hổ nhỏ

Chuột có cánh là dơi

Nòng nọc quên vẽ đuôi

Lập tức thành nhái bén!

2. Nối chữ với chữ:

1. Mít chín

2. Xe buýt

3. Đàn hươu

4. Chú bộ đội

a. đầy khách.

b. thơm nức.

c. khoác ba lô trên vai.

d. uống nước suối.

• ĐỀ 8

I. BÀI ĐỌC

Chú Mây

Trên trời có một chú Mây rất đẹp. Khi thì chú mặc áo trắng như bông, khi thì thay áo xanh biếc, lúc lại đổi áo màu hồng.

Một hôm, chị Gió rủ chú đi làm mưa. Chị nói:

– Làm mưa dễ lắm nhưng phải nhịn mặc áo đẹp, phải chịu lạnh rồi phải tan ra thành nước và rơi xuống.

Thế là, chú Mây đồng ý cùng các bạn hợp thành đám mây xám. Con lạnh ủa tới, đám mây xám tan thành từng giọt nước thì nhau tưới xuống đất.

(Theo *Nhược Thủy*)

II. TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Em hãy tìm trong bài và đọc lên những chữ có vần iêc và ep.

2. Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Chú Mây trong bài rất đẹp, chú luôn thay màu áo từ:

A. Trắng đổi sang xanh đến hồng.

B. Hồng đổi sang đỏ rồi tím.

C. Tím đổi sang vàng đến cam.

3. Để đi làm mưa, chú Mây phải chấp nhận điều gì?

III. LÀM BÀI TẬP

1. Tìm trong bài chính tả các chữ có vần ương và ương:

Bướm em hỏi chị

– Chị ơi vì sao

Hoa hồng lại khóc?

– Không phải đâu em

Đấy là hạt ngọc

Người gọi là sương

Sao đêm gửi xuống

Tặng cô hoa hồng...

2. Tìm ngoài bài chính tả 2 chữ có vần *ương* và *ông*.

3. Điền vào chỗ trống *g* hay *gh*:

		ế	gỗ		

		c	a	n	h			á	c

		ói	qu	ầ		

		i	n	h	ớ		



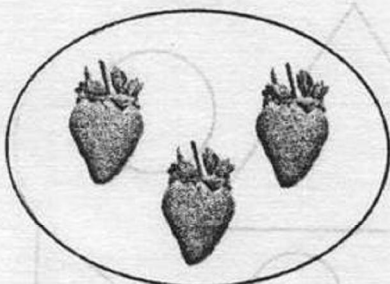
MÔN TOÁN



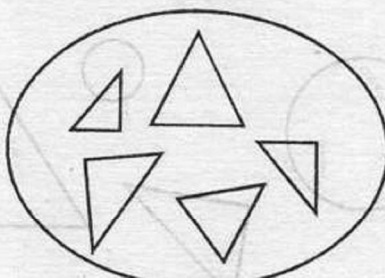
PHẦN I: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

• ĐỀ 1

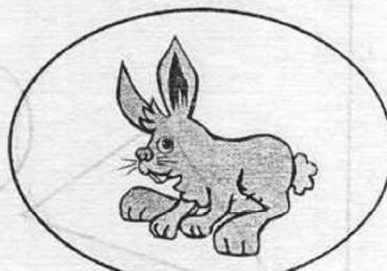
1. Điền số thích hợp vào ô :



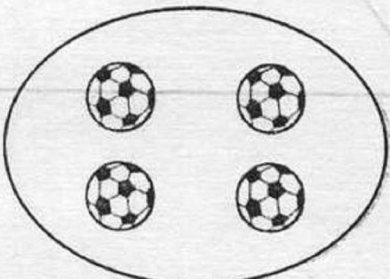
A



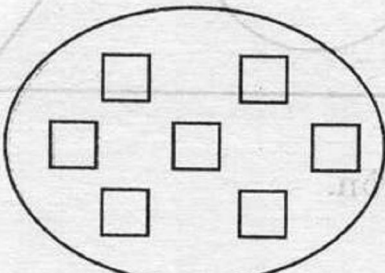
B



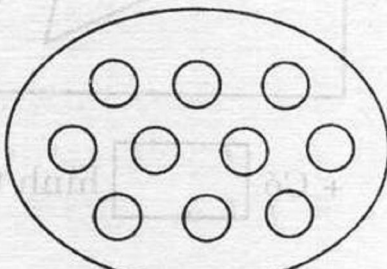
C



D



E



G

2. Tính:

$$1 + 1 = \dots\dots\dots$$

$$2 + 1 = \dots\dots\dots$$

$$3 + 1 = \dots\dots\dots$$

$$2 + 2 = \dots\dots\dots$$

3. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô :

$$0 \quad \square \quad 1$$

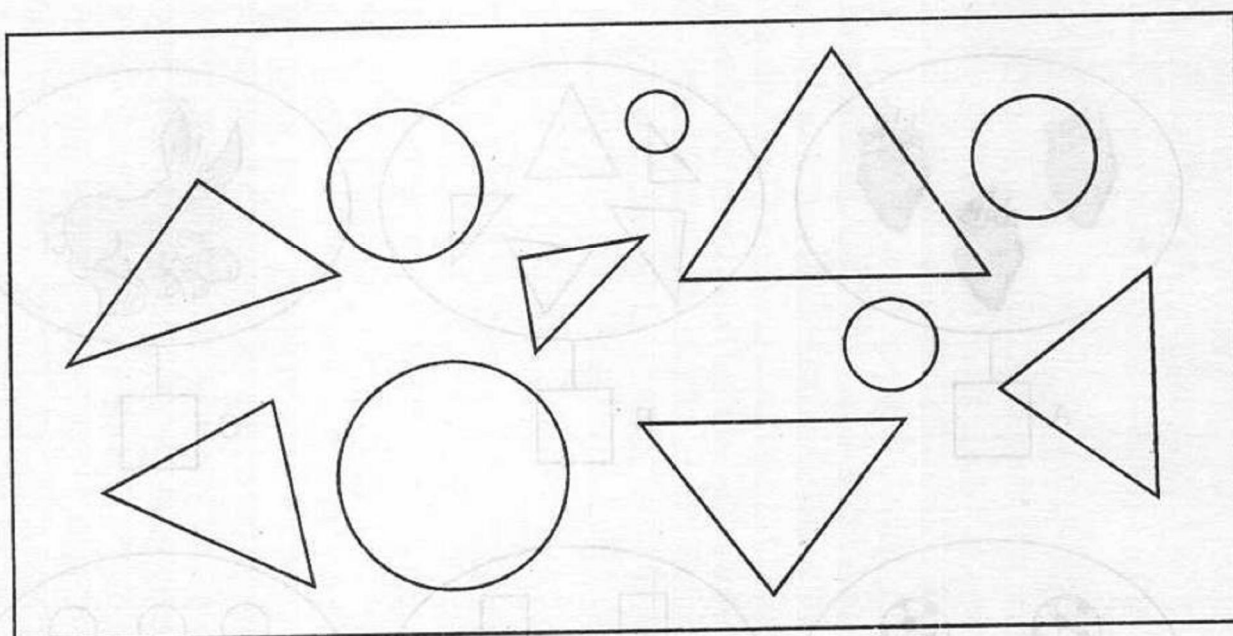
$$6 \quad \square \quad 1 + 3$$

4. Viết số thích hợp vào ô :

0	1				5	6				
---	---	--	--	--	---	---	--	--	--	--

10				6	5			2		
----	--	--	--	---	---	--	--	---	--	--

5. Nhìn hình vẽ, điền số thích hợp vào ô :



+ Có hình tròn.

+ Có hình tam giác.

• ĐỀ 2.

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

2. Điền dấu thích hợp vào chỗ trống:



$2 + 5 \dots\dots 8$

$\dots 3$

$5 \dots\dots 7 - 7$

$\dots 4$

$9 + 1 \dots\dots 9$

$6 + 3$

$4 - 2 \dots\dots$

$10 - 4 \dots\dots$

$3 + 6 \dots\dots$

3. Điền số thích hợp vào ô :

$5 + \square = 8$

$10 = 3 + \square$

$9 - \square = 7$

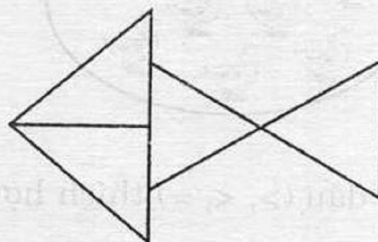
$\square + 3 = 5$

$4 - \square = 4$

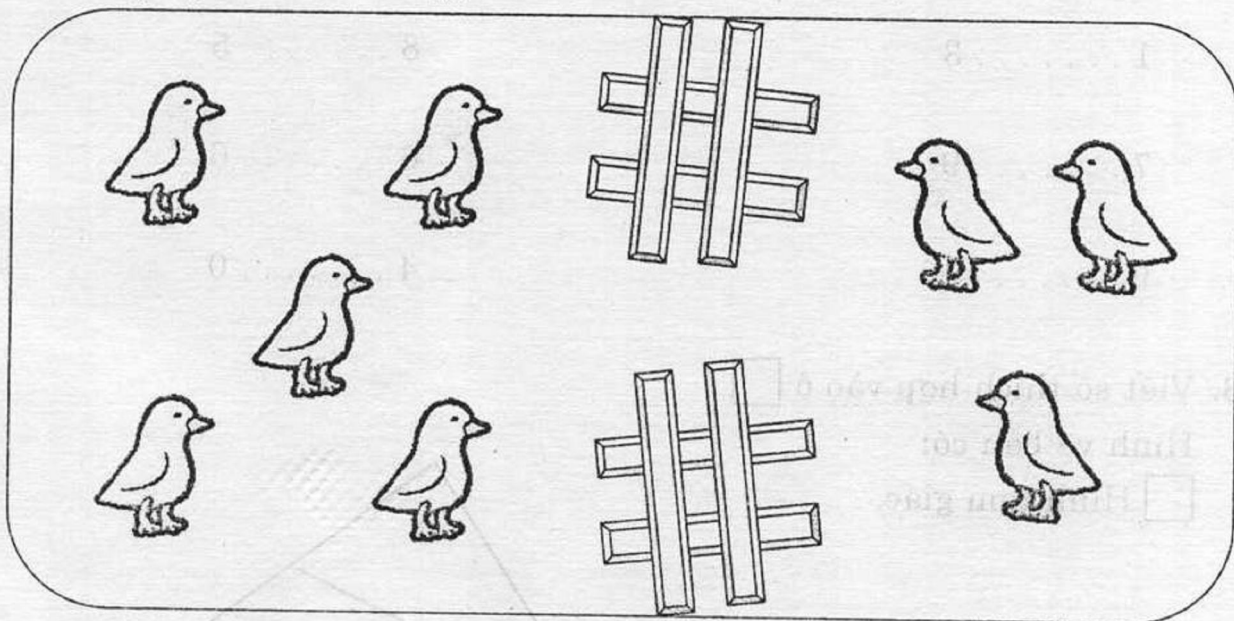
$10 = \square + 4$

4. Điền dấu thích hợp vào chỗ trống:

Có $\dots\dots\dots$ hình tam giác

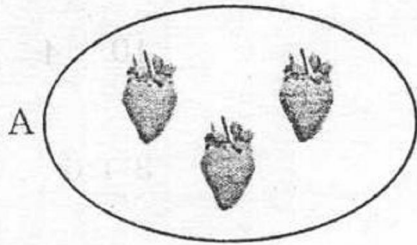


5. Viết phép tính thích hợp:



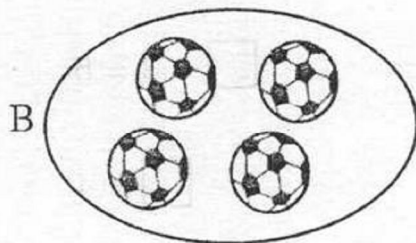
• ĐỀ 3

1. Nối hình với số thích hợp:



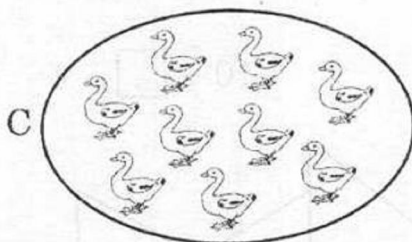
3

4



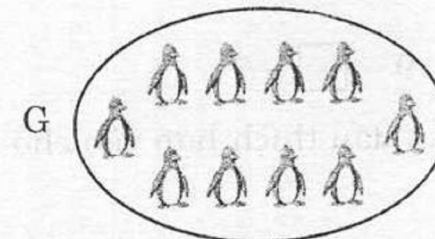
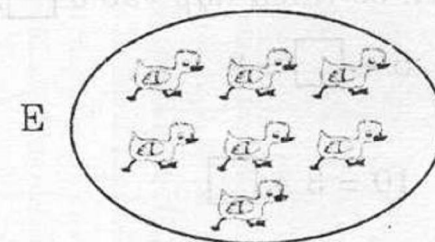
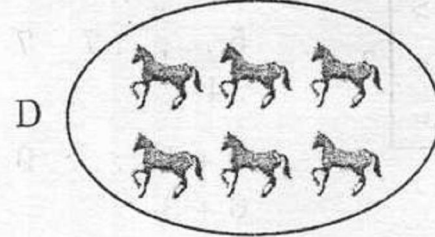
6

7



9

10



2. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm:

1 3

8 5

7 9

6 6

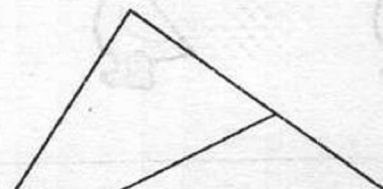
9 10

4 0

3. Viết số thích hợp vào ô :

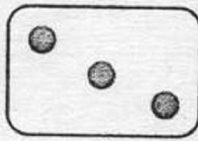
Hình vẽ bên có:

Hình tam giác.

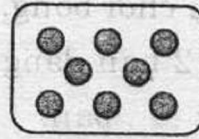
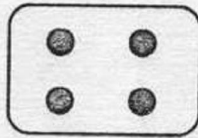


• ĐỀ 4

1. Viết số vào chỗ chấm theo mẫu:



3



.....

--	--	--	--	--

.....

2. Tính:

a)
$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

--	--	--	--

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

b) $7 + 3 =$

$4 + 2 + 1 = \dots\dots$

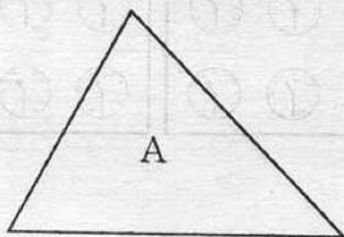
$7 - 0 - 2 = \dots\dots$

3. Viết các số 5, 8, 2, 3:

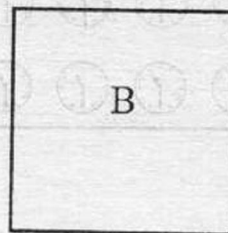
a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

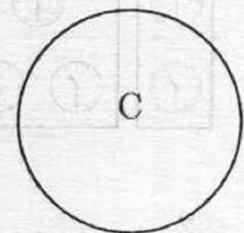
4. Điền tiếng thích hợp vào chỗ trống dưới hình:



Hình



Hình



Hình

5. Điền số thích hợp vào ô :

6. Điền dấu thích hợp vào ô :

$4 + 2 \quad \square \quad 6$

$5 + 2 \quad \square \quad 8$

$9 - 2 \quad \square \quad 6$

7. Viết phép tính thích hợp:

a) Có : 7 bạn chơi bóng.

Có thêm: 2 bạn đang chạy tới.

Tất cả có: . . . bạn.

--	--	--	--	--

b) Điền số và dấu để được phép tính:

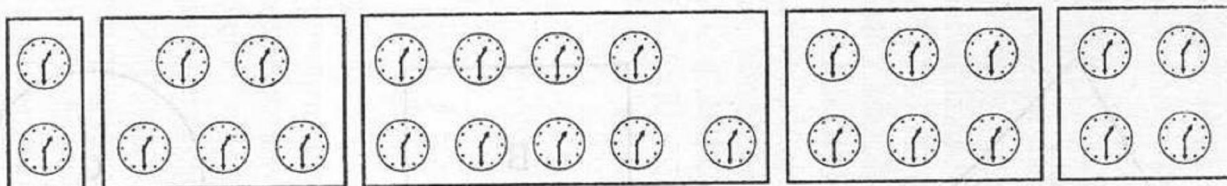
5			=	5
---	--	--	---	---

--	--	--	--	--

• ĐỀ 5

1. Viết:

a) Theo mẫu:



2

b) Các số 7, 4, 2, 9, 1 theo thứ tự từ lớn đến bé:

.

2. Tính:

a) $9 - 0 = \dots\dots;$

$2 + 6 = \dots\dots;$

b)

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

c) $2 + 5 - 6 = \dots\dots$;

$6 - 2 + 3 = \dots\dots$

3. Điền số thích hợp vào ô :

+ 3 = 5;

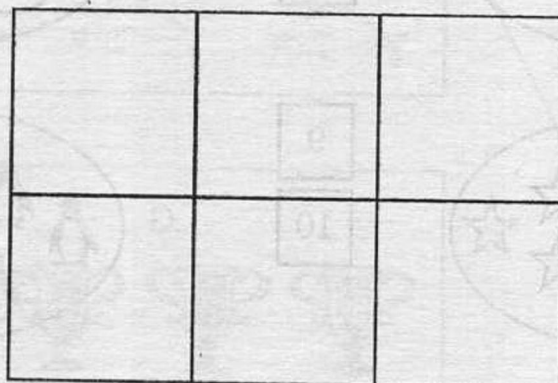
$7 - \square = 0$

$5 + \square < 6$;

$9 - 4 > \square$

4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Hình vẽ dưới có $\dots\dots$ hình vuông



5. Viết phép tính thích hợp:

a) Có: 9 lá cờ

Cho: 5 lá cờ

Còn: $\dots\dots$ lá cờ?

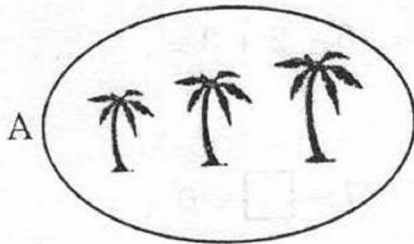
--	--	--	--	--

b) Điền số và dấu để được phép tính:

			=	6
--	--	--	---	---

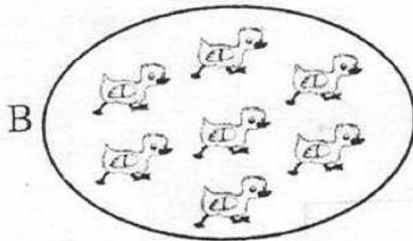
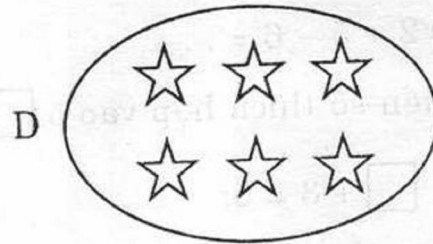
• ĐỀ 6

1. Nối hình với số thích hợp:



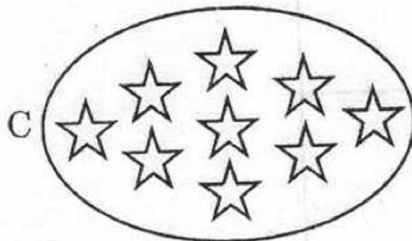
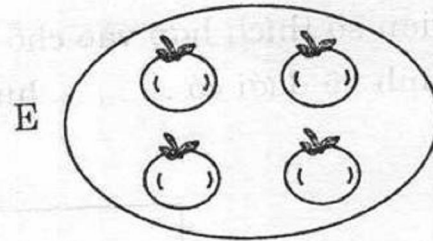
3

4



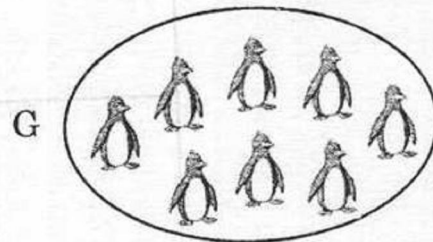
6

7



9

10



2. Tính:

$$3 + 1 = \dots$$

$$2 + 2 = \dots$$

$$1 + 1 = \dots$$

$$1 + 4 = \dots$$

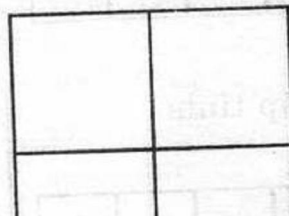
3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$8 < \dots$$

$$\dots > 9$$

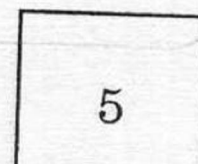
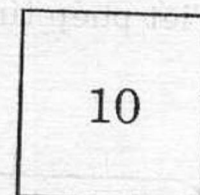
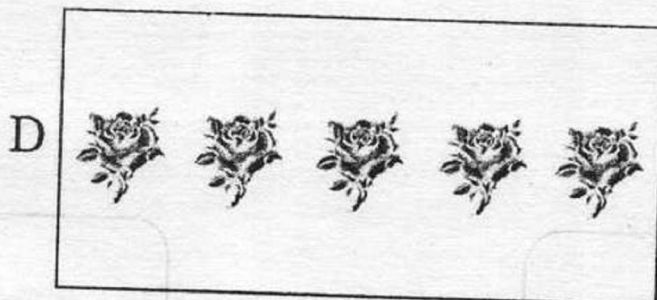
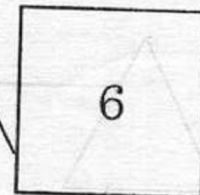
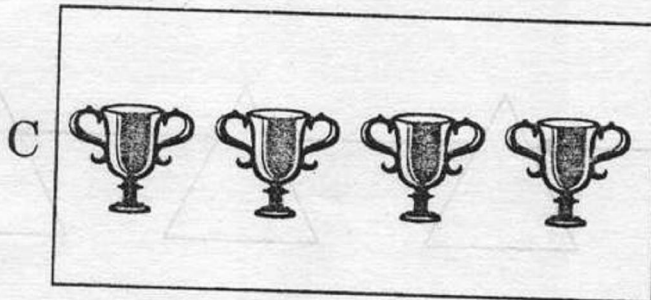
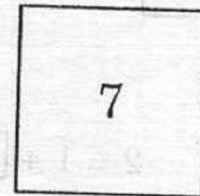
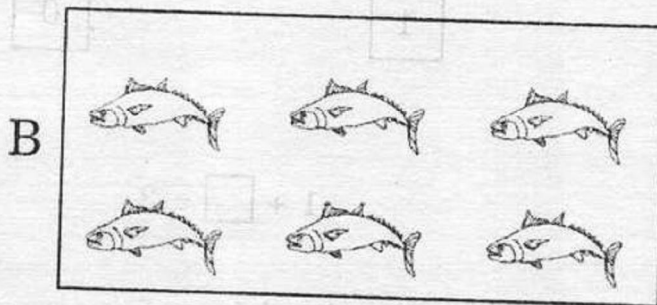
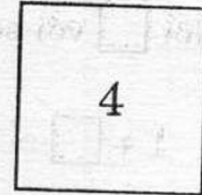
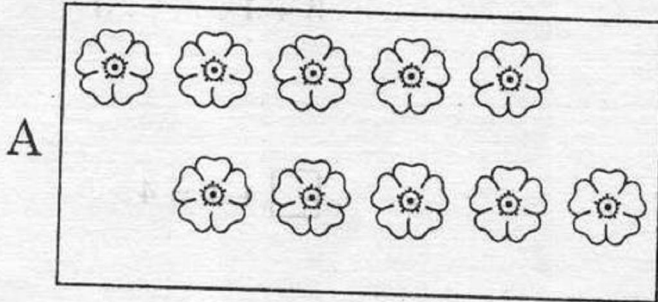
4. Hình vẽ bên có:

☐ Hình vuông



• ĐỀ 7

1. Nối hình với số cho phù hợp:



2. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm (...):

$8 \dots\dots 9$

$4 \dots\dots 2 + 2$

$7 \dots\dots 6$

$3 + 1 \dots\dots 3$

3. Nối với số thích hợp:

$1 + \square = 1 ;$

$\square + 1 = 4$

2

3

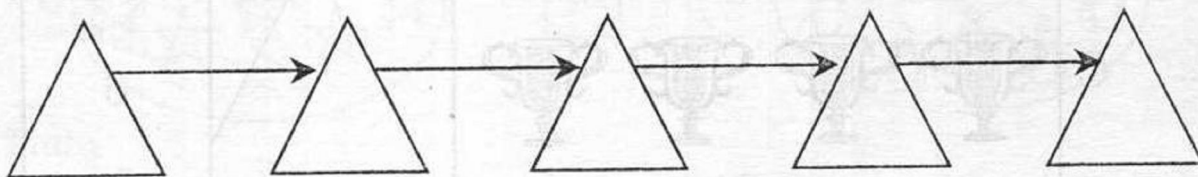
1

0

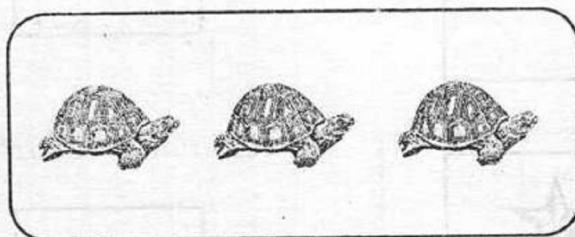
$2 = 1 + \square ;$

$1 + \square = 3$

4. Viết các số: 10, 3, 6, 5, 8 theo thứ tự từ lớn đến bé



5. Viết phép tính thích hợp:



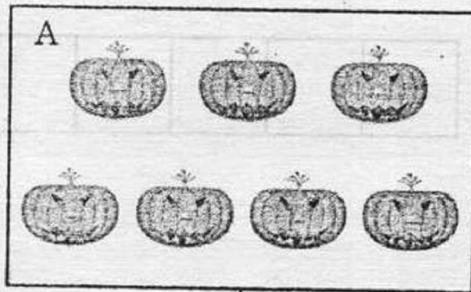
và

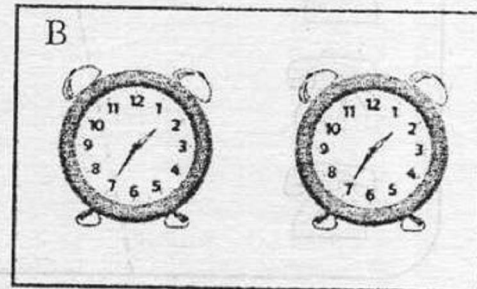


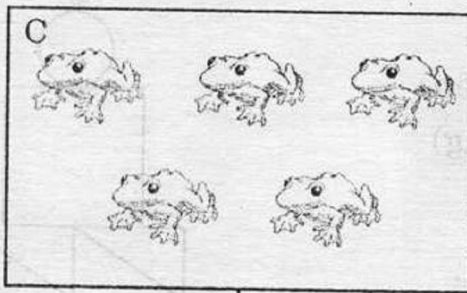
--	--	--	--	--

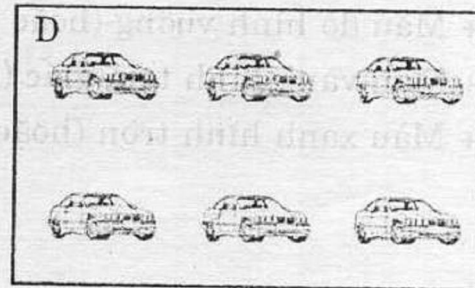
• ĐỀ 8

1. Điền số thích hợp vào ô :









2. Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào ô :

$8 \square 10$

$6 \square 5$

$9 \square 7$

$4 \square 0$

$10 \square 10$

$5 \square 3 \square 1$

3. a) Tính:

$3 + 0 = \dots\dots;$

$3 + 2 = \dots\dots;$

$4 + 1 = \dots\dots$

$2 + 2 = \dots\dots;$

$3 + 1 = \dots\dots;$

$1 + 2 = \dots\dots$

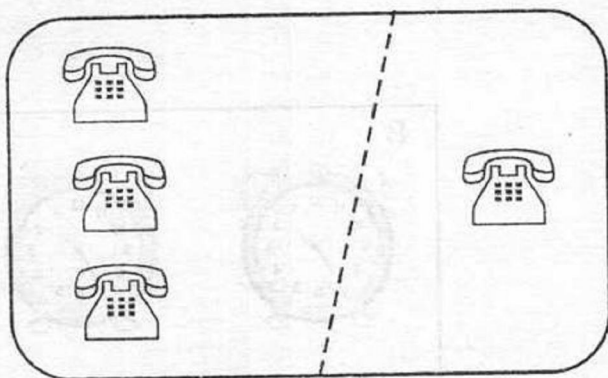
b) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$1 + \dots\dots = 3;$

$2 + \dots\dots = 5;$

$4 + \dots\dots = 4$

4. a) Viết phép tính thích hợp:



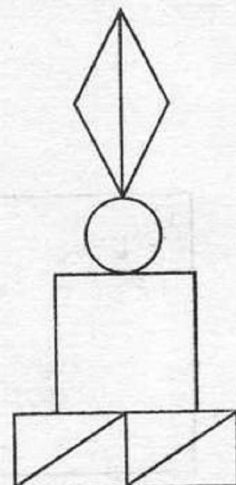
--	--	--	--	--

b) Điền số thích hợp vào $\square : 5 = \square + \square$

$\square$	:	5	=	$\square$	+	$\square$
-----------	---	---	---	-----------	---	-----------

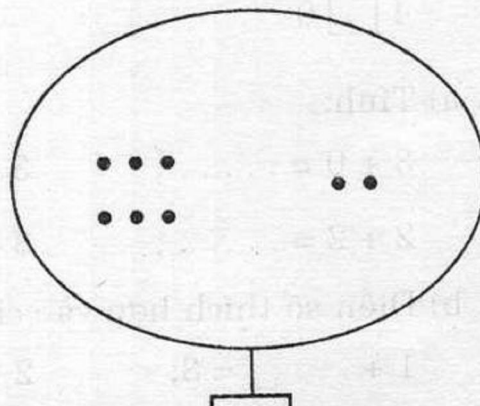
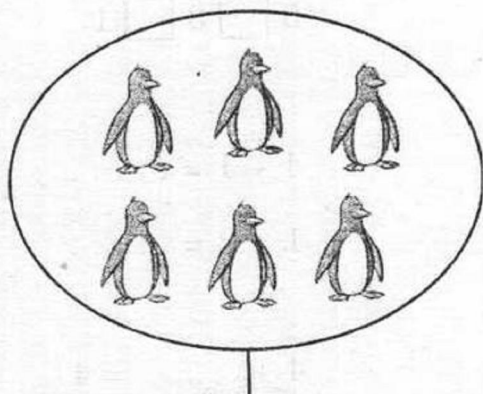
5. Tô màu vào hình vẽ bên:

- + Màu đỏ hình vuông (hoặc tô đen)
- + Màu vàng hình tam giác (hoặc gạch chéo)
- + Màu xanh hình tròn (hoặc gạch ô vuông)



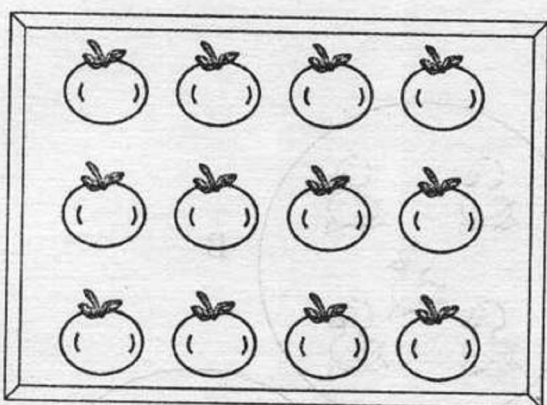
• ĐỀ 9

1. Điền số thích hợp vào ô $\square$:

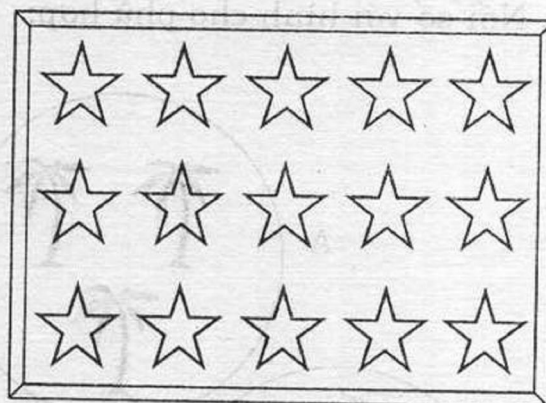


2. Vẽ bao quanh:

* 7 quả cam



* 10 ngôi sao

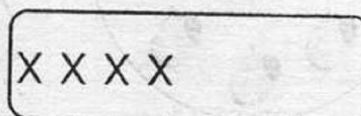


3. Vẽ thêm cho đủ:

* 6 chấm tròn

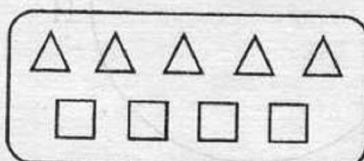


* 8 dấu chéo

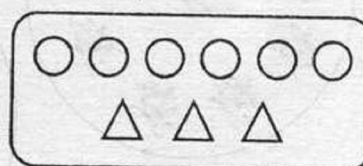


4. Gạch dưới:

* Hình có nhiều hơn



* Hình có ít hơn



5. a) Tính:

$$3 + 3 = \dots\dots\dots$$

$$5 + 1 = \dots\dots\dots$$

$$3 + 2 = \dots\dots\dots$$

$$1 + 1 + 2 = \dots\dots\dots$$

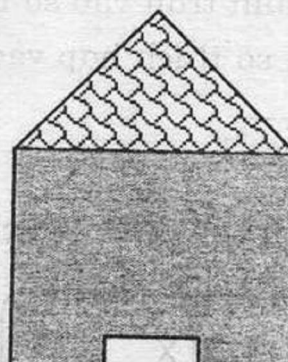
b) Điền số thích hợp vào chỗ trống (...):

$$7 < \dots\dots$$

$$\dots\dots > 9$$

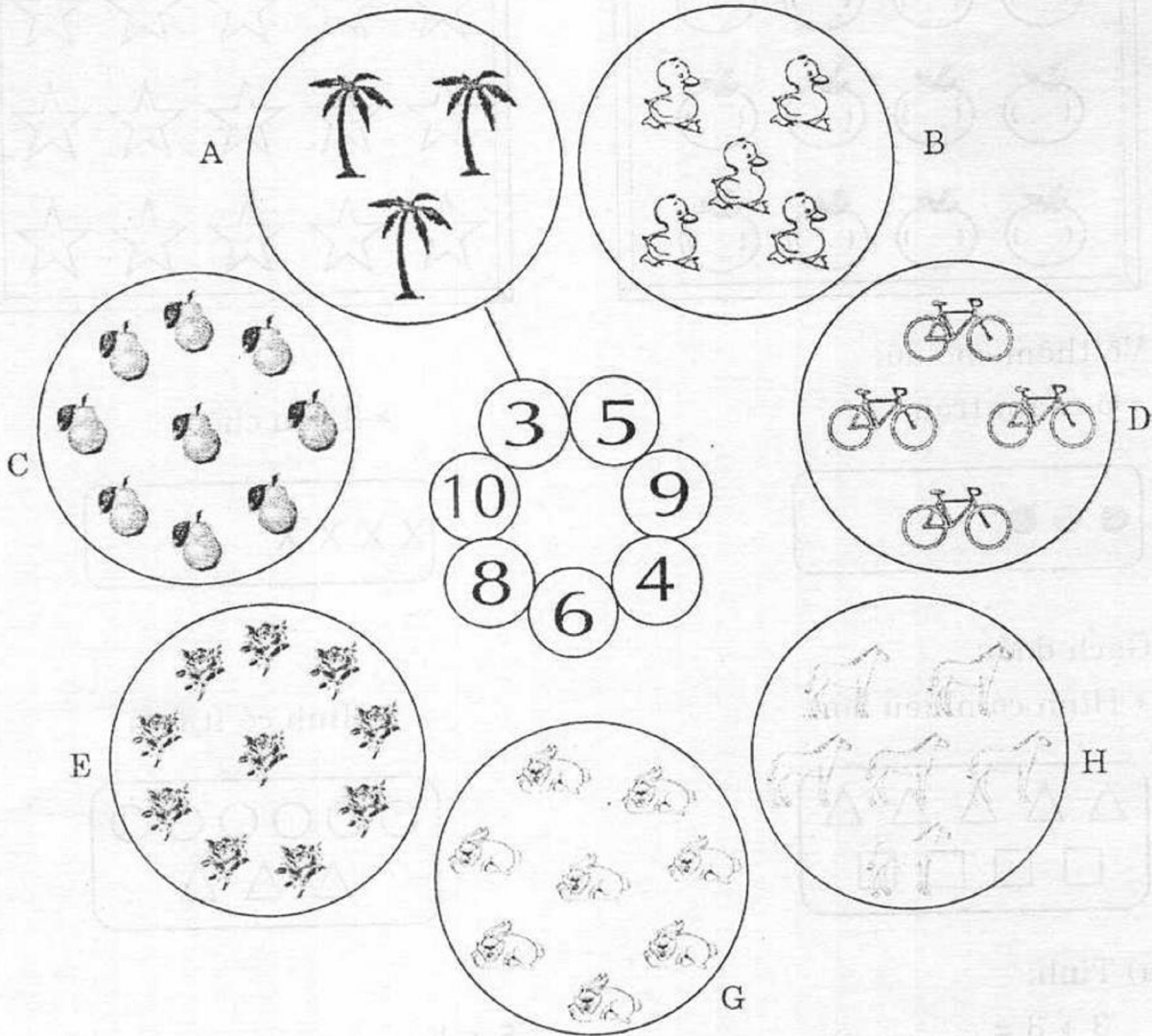
6. Hình vẽ bên có:

☐ hình tam giác



• ĐỀ 10

1. Nối số với hình cho phù hợp:



2. a) Khoanh tròn vào số lớn nhất: 3, 8, 5, 0, 9.

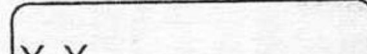
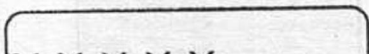
b) Khoanh tròn vào số bé nhất: 2, 10, 6, 1, 8.

c) Điền số thích hợp vào ô :

$$9 < \square;$$

$$2 + 3 > \square$$

3. Vẽ thêm cho đủ 8 dấu chéo (×) :



4. Tính:

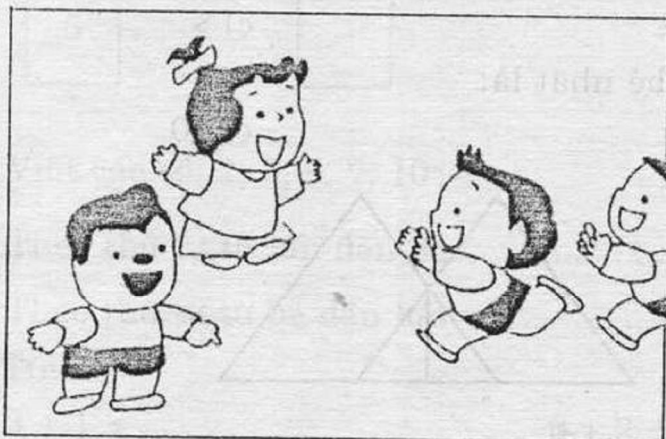
$$3 + 4 = \dots;$$

$$4 + 4 = \dots;$$

$$1 + 1 + 2 = \dots;$$

$$1 + 3 + 1 = \dots$$

5. Viết phép tính thích hợp:



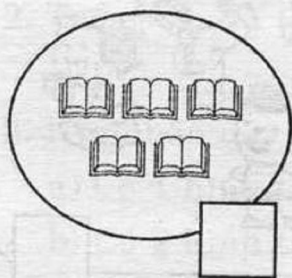
--	--	--	--	--

• ĐỀ 11

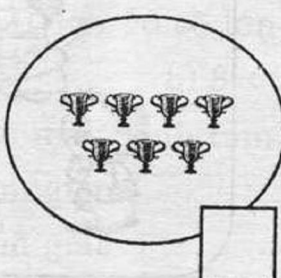


1. Điền số thích hợp vào ô :

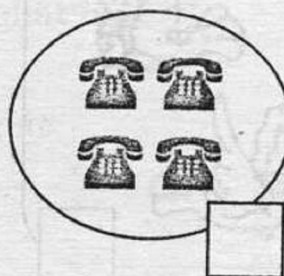
A



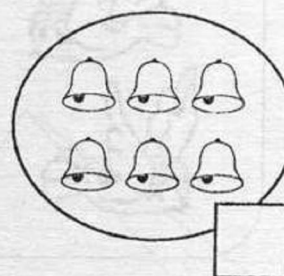
B



C

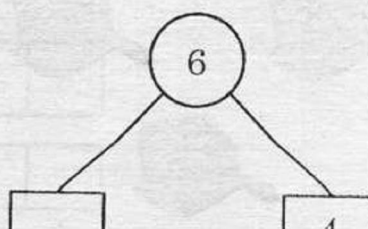
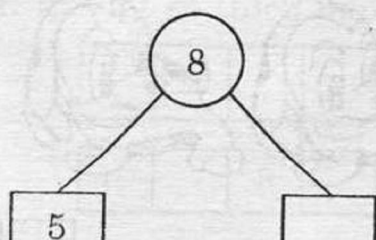


D



2. Khoanh tròn vào số lớn nhất: 3, 8, 7, 6

3. Điền số thích hợp vào ô trống:



4. Viết các số: 4, 10, 1, 5, 8

Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Theo thứ tự từ bé đến lớn:

II Khoanh tròn vào chữ có câu trả lời đúng nhất:

1. $4 \square 2 + 1$ dấu cần điền vào ô trống là:

a) <

b) =

c) >

2. Trong các số từ 0 đến 10 số bé nhất là:

a) 0

b) 1

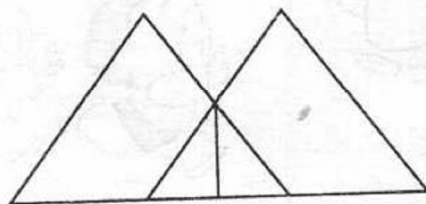
c) 10

3. Hình dưới đây:

a) Có 3 tam giác

b) Có 4 tam giác

c) Có 5 tam giác

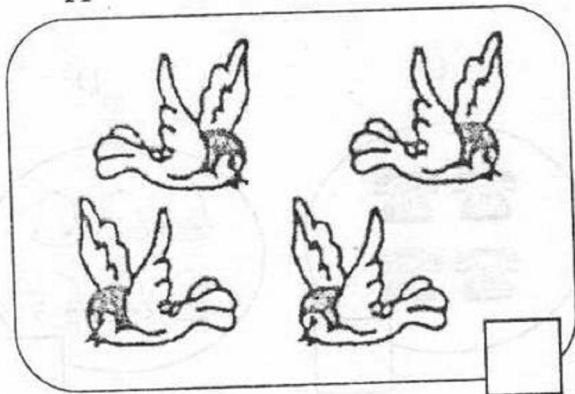


• ĐỀ 12

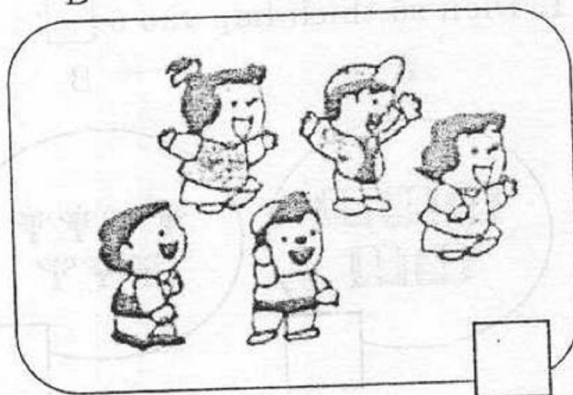


1. Điền số thích hợp vào ô $\square$:

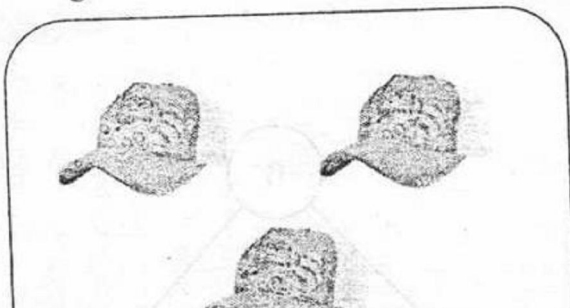
A



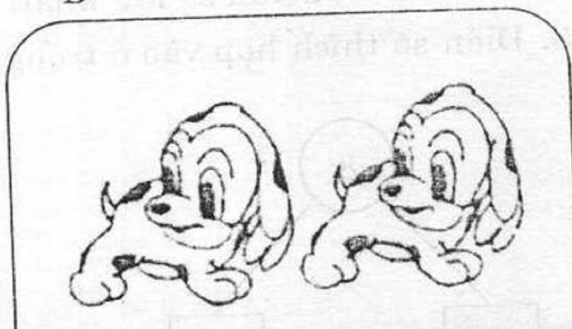
B



C

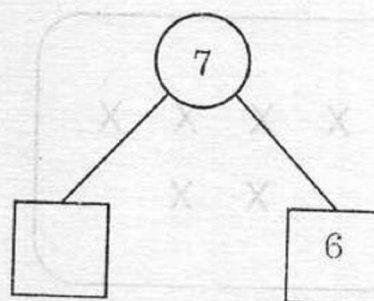
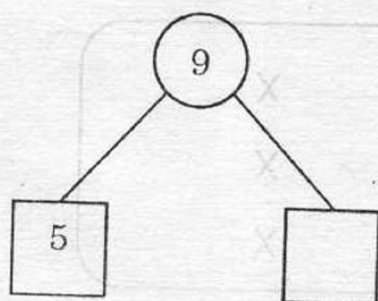


D



2. Khoanh tròn vào số lớn nhất: 1, 9, 6, 8.

3. Điền số thích hợp vào ô trống:



4. Viết các số: 1, 5, 9, 7, 10

Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Theo thứ tự từ bé đến lớn:

5. Tính:

$$3 + 1 = \dots\dots\dots$$

$$6 + 2 = \dots\dots\dots$$

$$1 + 4 = \dots\dots\dots$$

$$2 + 3 = \dots\dots\dots$$

 Khoanh tròn vào chữ có câu trả lời đúng nhất:

1. 3 ☐ 1 + 1.

Dấu cần điền vào ô trống là:

a) <

b) =

c) >

2. Trong các số từ 0 đến 10 số lớn nhất là:

a) 0

b) 8

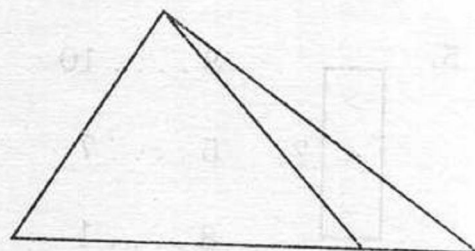
c) 10

3. Hình bên đây có mấy hình tam giác:

a) Có 1 hình tam giác

b) Có 2 hình tam giác

c) Có 3 hình tam giác



• ĐỀ 13

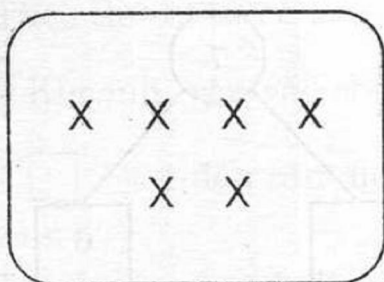
1. a) Viết số thích hợp vào ô trống:

	1				5				9
--	---	--	--	--	---	--	--	--	---

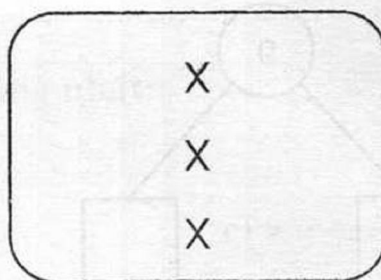
10		8					3		
----	--	---	--	--	--	--	---	--	--

2. Vẽ thêm cho đủ 10 dấu chéo (X) vào mỗi khung hình:

A

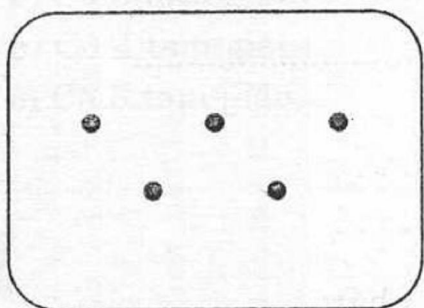


B

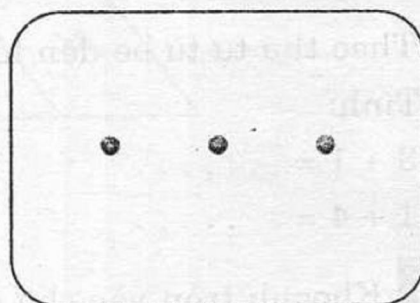


3. Vẽ thêm hoặc gạch bớt dấu • để hình A bằng hình B:

A



B



4. Tính:

$$2 + 2 = \dots$$

$$4 + 1 = \dots$$

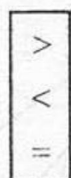
$$5 + 0 = \dots$$

$$2 + 0 + 3 = \dots$$

$$1 + 2 + 1 = \dots$$

$$1 + 3 + 1 = \dots$$

5.



?

$$8 \dots 10$$

$$5 \dots 7$$

$$8 \dots 1$$

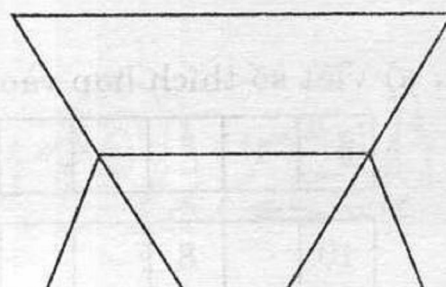
$$4 \dots 1 + 3$$

$$7 \dots 2 + 2$$

$$0 + 3 \dots 1$$

6. Điền số vào ô số thích hợp với hình:

Hình vẽ có hình tam giác

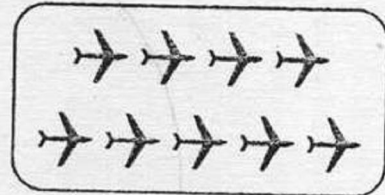


• ĐỀ 14

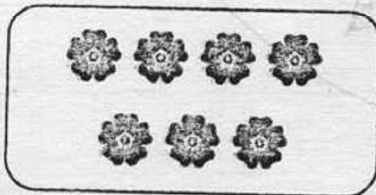
1. Nối số với hình phù hợp:



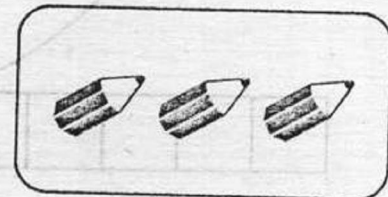
A



B



C



D

3

7

5

9

2. Khoanh tròn vào số lớn nhất:

a) 7, 2, 4

b) 6, 3, 5

3. Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào các ô ☐ cho phù hợp:

$$1 + 3 = 4 \quad \square$$

$$2 + 2 = 3 \quad \square$$

$$1 + 1 = 3 \quad \square$$

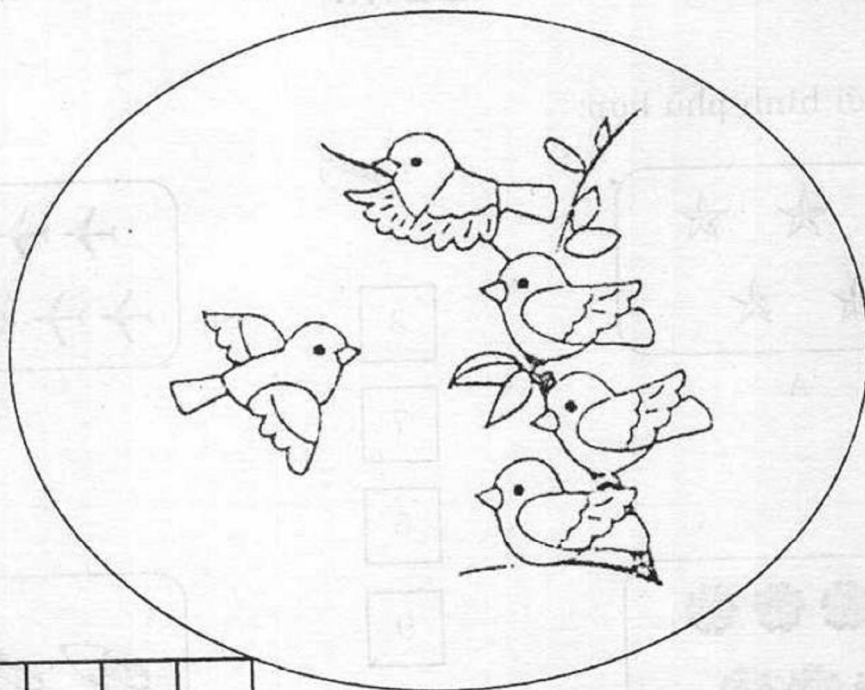
$$3 + 2 = 5 \quad \square$$

5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm (...):

$$1 + \dots = 1$$

$$\dots + 2 = 4$$

6. Viết phép tính thích hợp với hình:



--	--	--	--	--

• ĐỀ 15

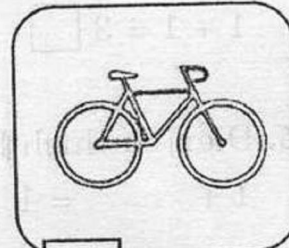
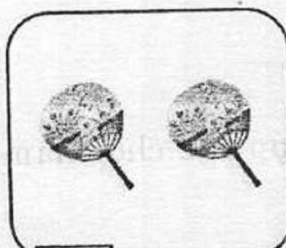
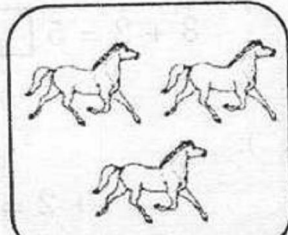
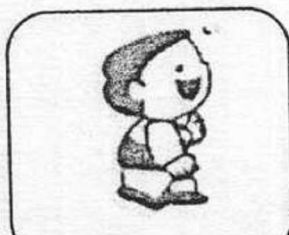
1. Viết theo thứ tự các số sau đây:

4, 8, 2, 10, 1

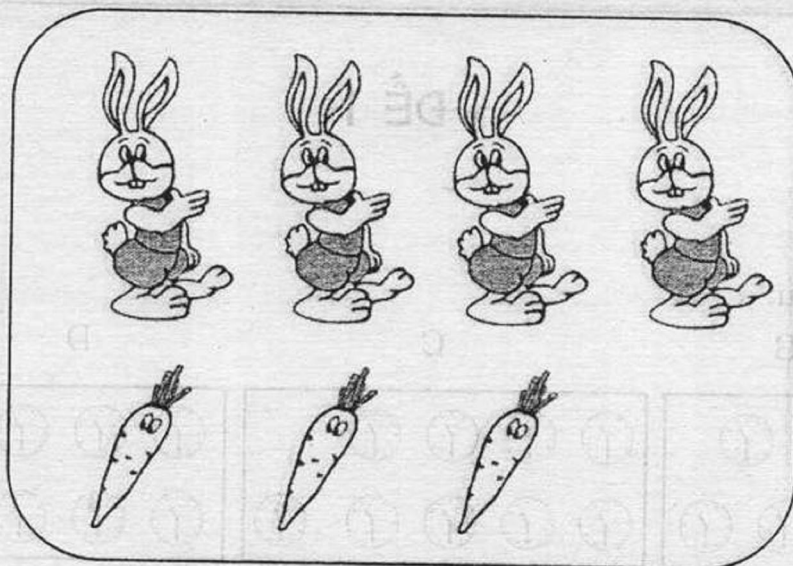
a) Từ bé đến lớn:

b) Từ lớn đến bé:

2. Điền vào ô ☐ số thích hợp:

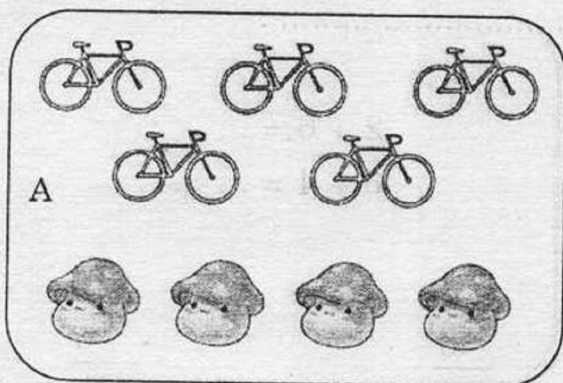


3. Viết (theo mẫu):



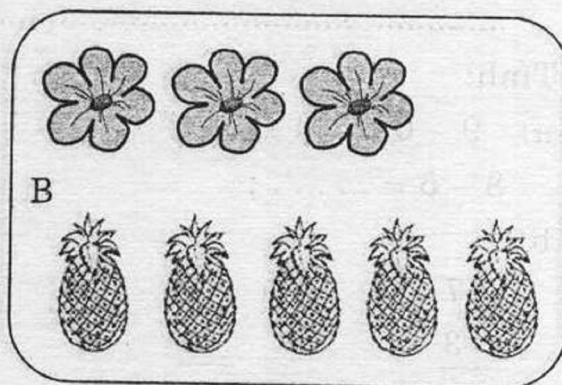
4	>	3
---	---	---

3	<	4
---	---	---



--	--	--

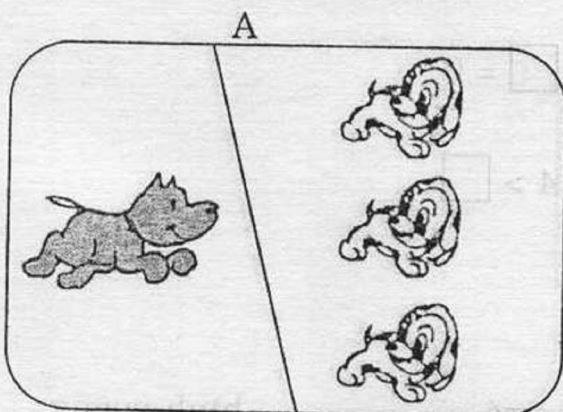
--	--	--



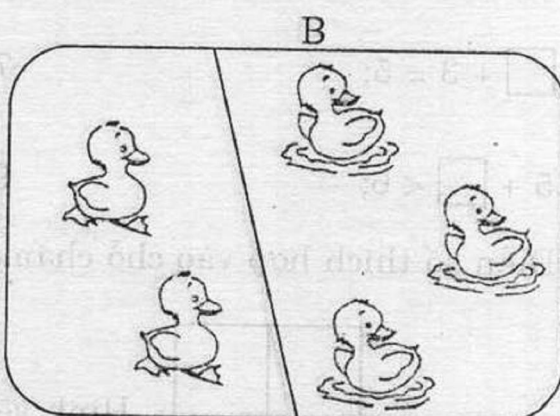
--	--	--

--	--	--

4. Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--



--	--	--	--	--

PHẦN II. KIỂM TRA HỌC KÌ I

• ĐỀ 1

1. Viết:

a) Theo mẫu:

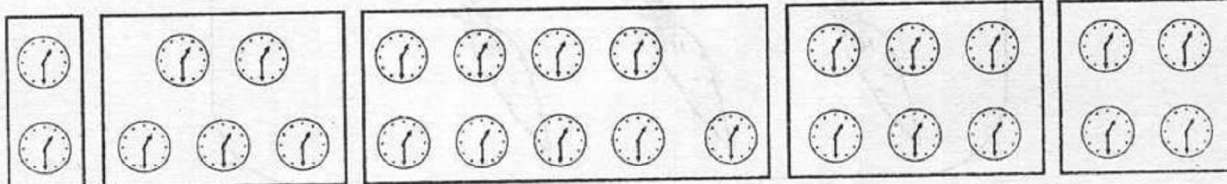
A

B

C

D

E



2

b) Các số 7, 4, 2, 9, 1 theo thứ tự từ lớn đến bé:

2. Tính:

a) $9 - 0 = \dots$;

$8 - 5 = \dots$;

$2 + 6 = \dots$;

$6 + 4 = \dots$

b)

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$

c) $3 + 5 - 5 = \dots$;

$7 - 3 + 4 = \dots$

3. Điền số thích hợp vào ô :

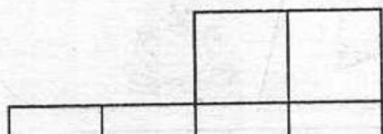
+ 3 = 5;

7 - = 0

5 + < 6;

9 - 4 >

4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



Hình vẽ bên có hình vuông

5. Viết phép tính thích hợp:

a) Có : 9 lá cờ

Cho : 5 lá cờ

Còn : lá cờ?

b) Điền số và dấu để được phép tính:

--	--	--	--	--

			=	6
--	--	--	---	---

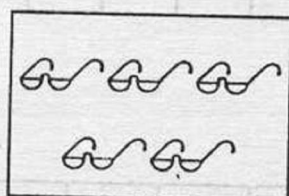
• ĐỀ 2

1. Viết:

a) Theo mẫu:



8



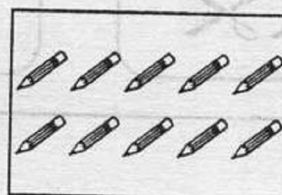
A

--



B

--



C

--



D

--

b) Xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 5; 3; 8; 10; 7

2. Tính:

a) $5 + 4 = \dots$

$8 - 6 = \dots$

$3 + 7 = \dots$

$10 - 7 = \dots$

b)

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$$

c) $3 + 6 - 4 = \dots$

3. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm (...):

$4 + 0 \dots 6;$

$10 - 4 \dots 6;$

$8 \dots 3 + 4;$

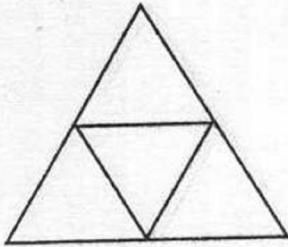
$2 + 3 \dots 5$

$8 - 8 \dots 1$

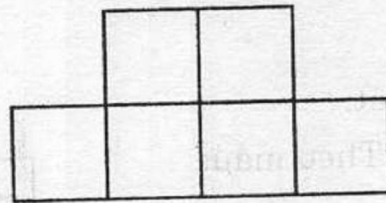
$0 \dots 5 - 5$

4. Điền số thích hợp với hình vào chỗ chấm (...):

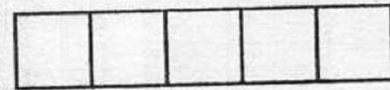
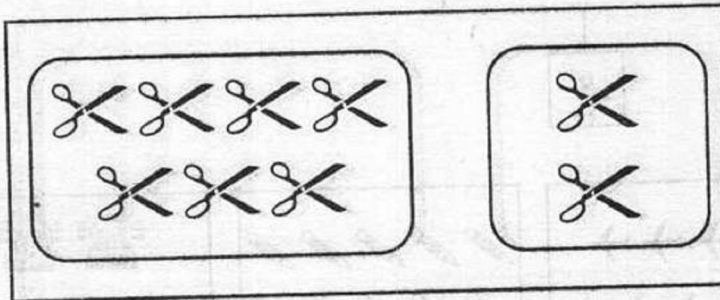
a) Có hình tam giác



b) Có hình vuông



5. a) Viết phép tính thích hợp:



b) Điền số thích hợp vào ô :

5	+	1	=		-	
---	---	---	---	--	---	--

• ĐỀ 3

1. Viết số thích hợp (theo mẫu):

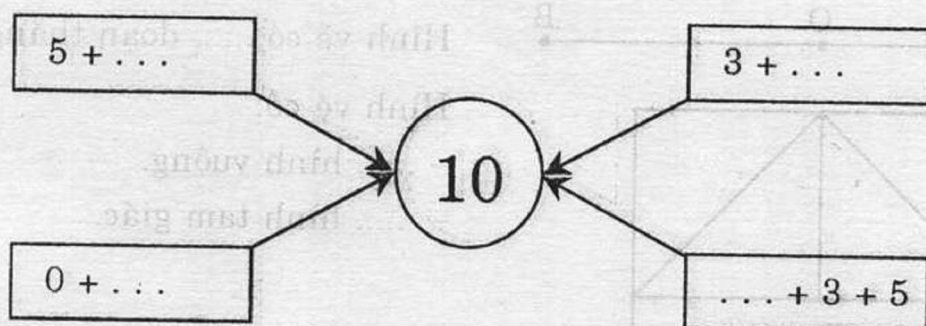
	.	:	:	:	:	:	:	:	:	:
0	1									

2. Ghi Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô ☐:

a) Từ 1 đến 10 có tất cả 9 số.

☐

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (. . . .):



4. Tính:

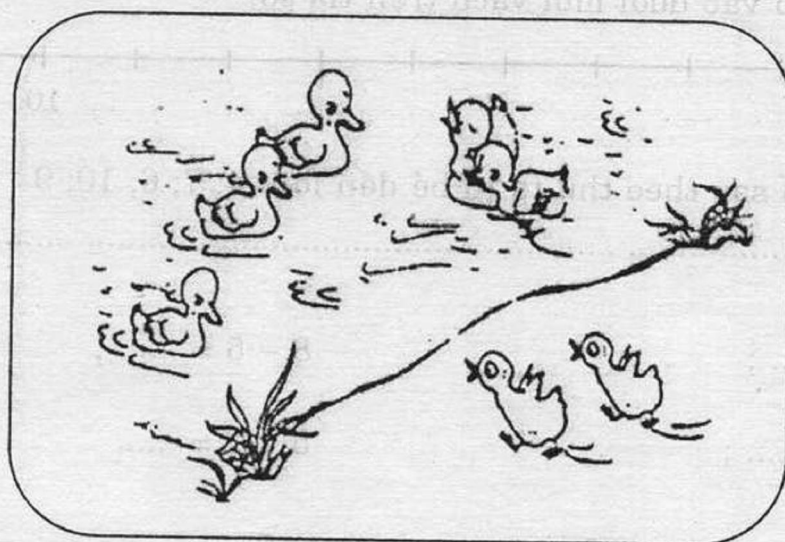
$$8 - 4 = \dots\dots$$

$$6 + 3 = \dots\dots$$

$$10 - 6 + 3 = \dots\dots$$

$$7 - 3 + 4 = \dots\dots$$

5. Viết phép tính thích hợp:

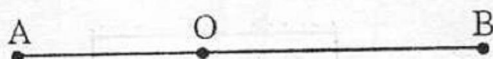


--	--	--	--	--

6. a) Dùng thước thẳng và bút để nối thành 8 đoạn thẳng:

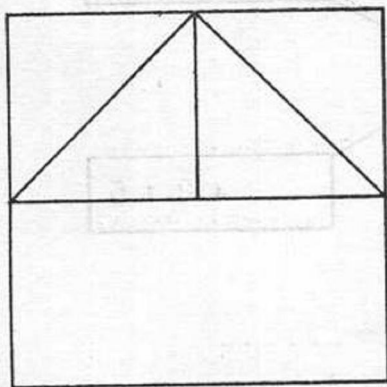


b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm (.....)



Hình vẽ có đoạn thẳng.

7.

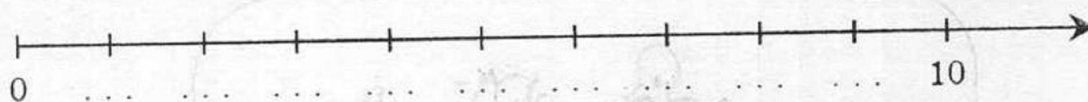


Hình vẽ có:

- hình vuông.
- hình tam giác.

• ĐỀ 4

1. a) Điền các số vào dưới mỗi vạch trên tia số:



b) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 4; 7; 6; 10; 9

.....

2. Tính:

a) $7 + 2 = \dots$;

$8 - 5 = \dots$;

$10 - 6 = \dots$;

$5 + 2 = \dots$

b)

$$\begin{array}{r} 8 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

c) $8 + 0 - 8 = \dots$;

$10 - 8 + 4 = \dots$

3. Điền dấu thích hợp vào chỗ trống:

$6 + 2 \dots 7$;

$5 \dots 10 - 7$

$9 - 4 \dots 5$;

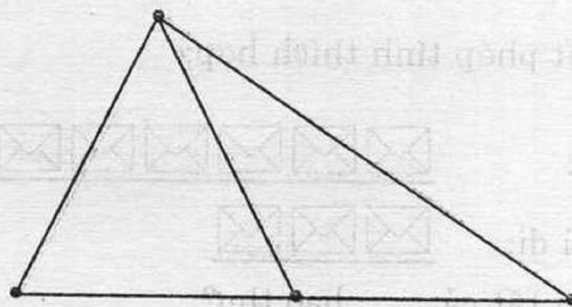
$8 \dots 3 + 5$

4. Điền số:

$2 + \dots = 10$;

$6 - \dots > 4$

5. Có hình tam giác. ;
 Có đoạn thẳng.

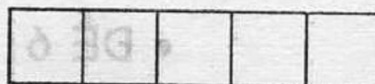


6. Viết phép tính thích hợp:

Có: 7 chú thỏ

Chạy đi: 4 chú thỏ

Còn lại: chú thỏ?



• ĐỀ 5

1. Tính:

a)

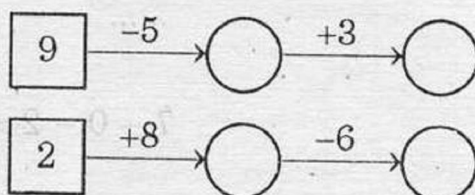
$$\begin{array}{r} 6 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 10 \\ \hline \end{array}$$

- b) Điền số thích hợp vào vòng tròn ○:



c) $9 - 6 - 3 = \dots$;

$10 - 7 + 0 = \dots$

2. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm (...)

$7 - 1 \dots 5$;

$3 + 5 \dots 5 + 3$

$8 - 2 \dots 3 + 3$;

$9 - 6 \dots 10 - 6$

3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm (...):

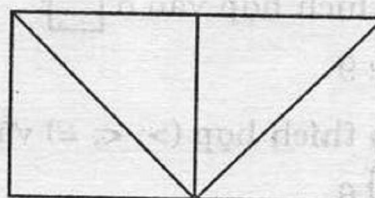
$9 = 2 + \dots$;

$2 < 8 - \dots$

4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm (...):

Có hình tam giác. ;

Có hình vuông.



5. Viết phép tính thích hợp:

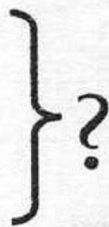
Có:



Gửi đi:

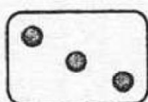


Còn tất cả: bao thư?

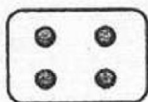


• ĐỀ 6

1. Viết theo mẫu:



3



...



...



...



...

2. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

b) $7 + 3 - 4 = \dots\dots$

$7 - 0 - 2 = \dots\dots$

3. Viết lại các số 5; 8; 2; 3

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

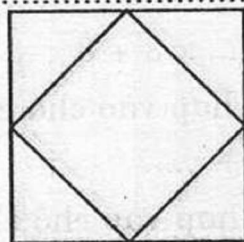
b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

4. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

Hình bên có:

..... hình vuông

..... hình tam giác



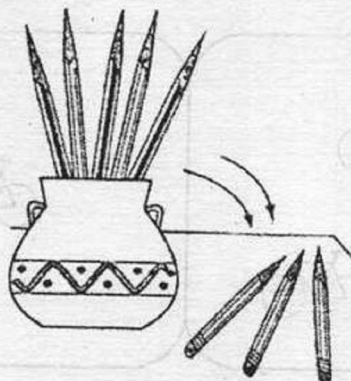
5. Điền số thích hợp vào ô :

$6 + \square = 9$

$\square + 3 = 8$

6. Điền dấu thích hợp (> ; < ; =) vào ô :

7. a) Viết phép tính thích hợp:



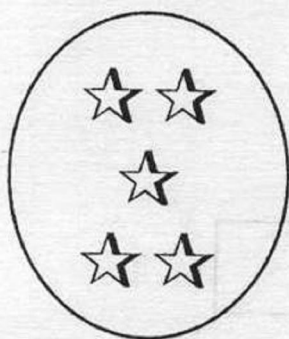
--	--	--	--	--

b) Điền số và dấu thích hợp để tính được phép tính:

5			=	5
---	--	--	---	---

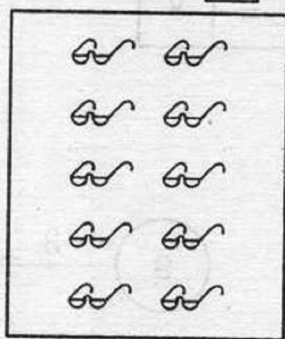
• ĐỀ 7

1. a) Điền số thích hợp vào ô :



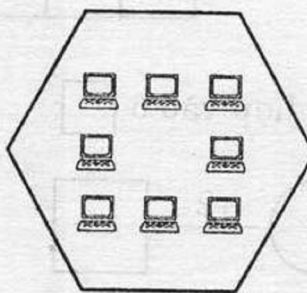
A

--



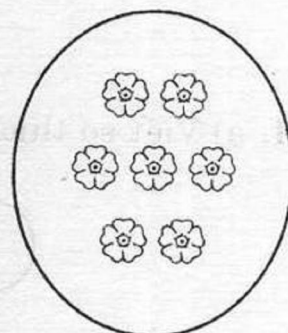
B

--



C

--



D

--

b) Xếp các số 7; 2; 10; 4; 9 theo thứ tự từ bé đến lớn vào các vòng tròn ○ :



2. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

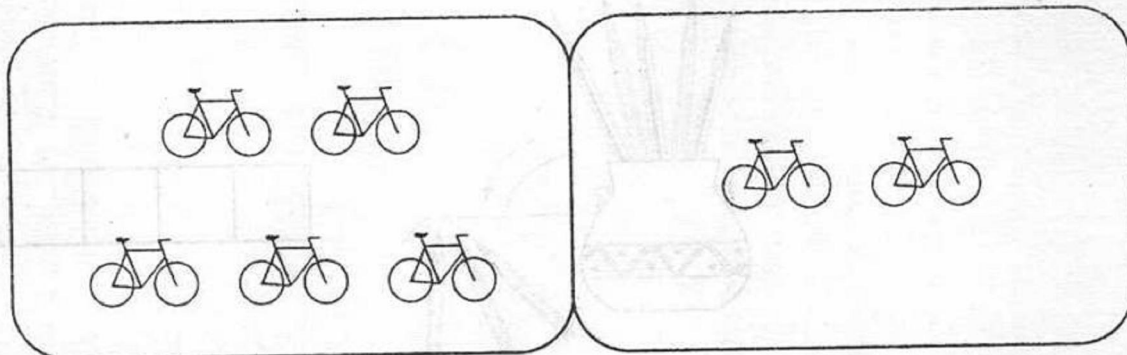
$$\begin{array}{r} 9 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$$

b) $3 + 7 - 5 = \dots\dots$

$9 - 8 + 0 = \dots\dots$

3. a) Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--

b) Điền số và dấu thích hợp để được phép tính:

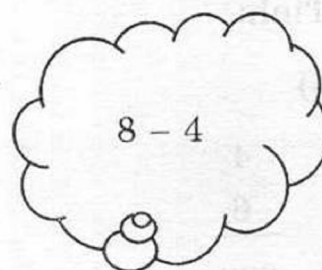
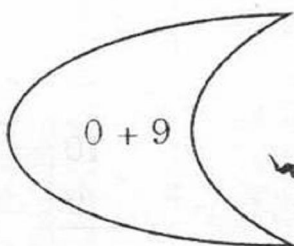
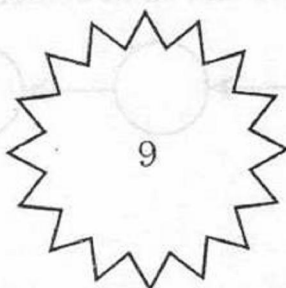
			=	8
--	--	--	---	---

4. a) Viết số thích hợp vào ô :

$$(7) \xrightarrow{+2} \square$$

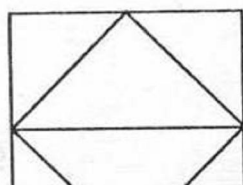
$$(9) \xrightarrow{-3} \square$$

b) Nối phép tính (9) với kết quả đúng:



5. Hình bên có:

..... hình tam giác
..... hình vuông



• ĐỀ 8

1. a) Xếp các số 6; 3; 9; 4 theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

b) Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

A	B	C	D	E
				
3				

2. a) Điền các dấu (> ; < ; =) vào chỗ chấm (...) cho phù hợp:

6 6 ; 4 5; 9 8; 10 10 + 0

b) Điền số thích hợp vào ô :

3 + = 6; 8 - = 0 + 3 = 10; 10 - = 6

3. a) Tính:

4 + 3 =

10 - 7 + 6 =

8 - 5 =

5 + 2 - 6 =

b)

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

.....

4. a) Nối với số thích hợp trong vòng tròn:

> 7

< 9

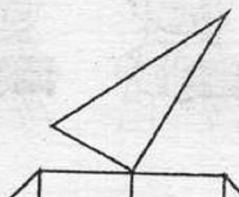
> 8

⑦

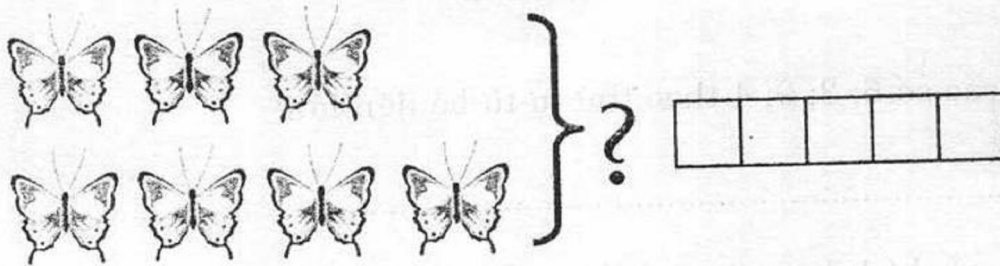
⑨

⑧

b) Viết phép tính thích hợp:



5. a) Điền số và dấu thích hợp để được phép tính:

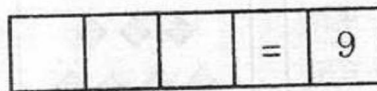


b) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Hình bên có:

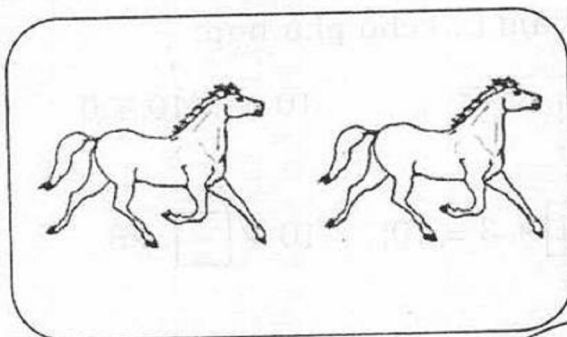
..... hình vuông

..... hình tam giác

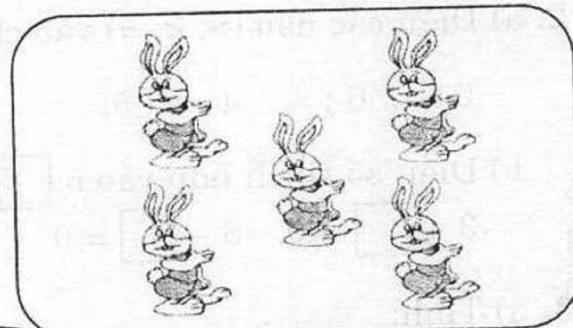


• ĐỀ 9

1. Điền số vào ô cho phù hợp với hình:

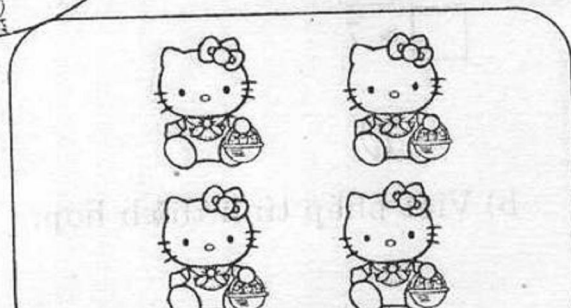
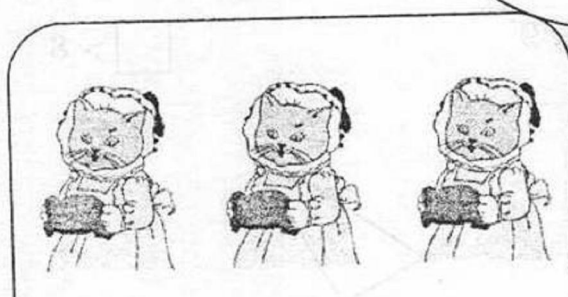
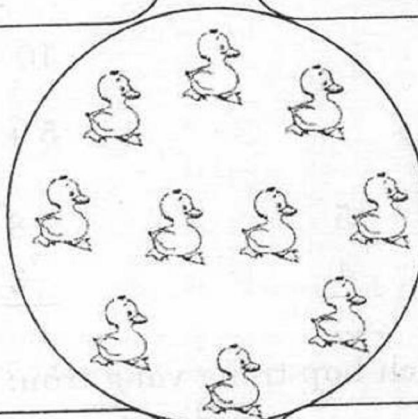


A.



B.

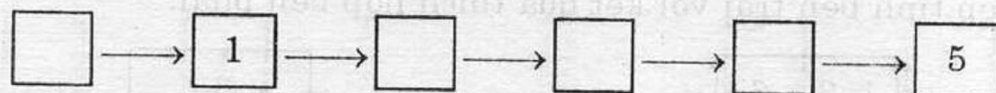
C.



2. a) Xếp các số 7; 3; 1; 4; 9 vào vòng tròn theo thứ tự từ bé đến lớn:



b) Điền số thích hợp theo thứ tự vào các ô :



3. a) Điền dấu thích hợp (> ; < ; =) vào ô :

$$7 \quad \square \quad 5$$

$$8 \quad \square \quad 10$$

$$4 \quad \square \quad 2 + 2$$

$$2 + 0 \quad \square \quad 1 + 2$$

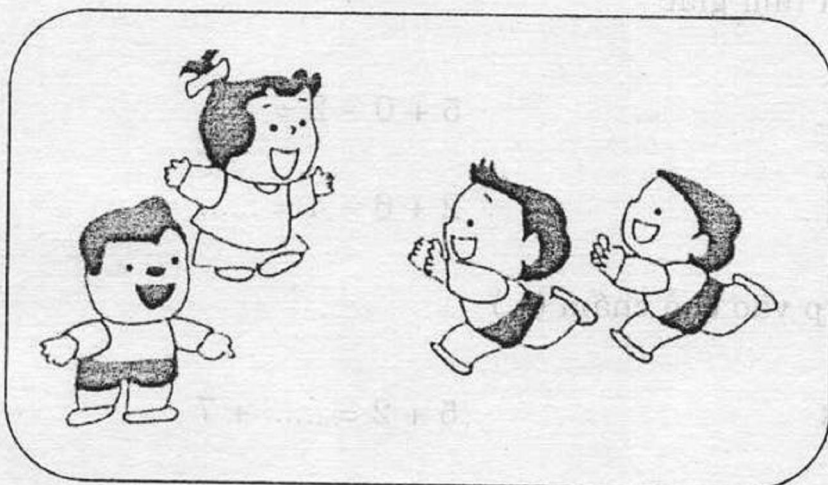
b) Điền số thích hợp vào ô :

$$\square < 1$$

$$\square > 9$$

$$6 < \square < 8$$

4. a) Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--

b) Điền số thích hợp vào ô :

$$5 = \square + \square$$

5. Hình bên có:

..... hình tam giác

..... hình tròn



• ĐỀ 10

1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm (...):

Trong các số: 4; 8; 7; 6; 10; 5:

– Số bé nhất là:

– Số lớn nhất là:

2. Nối phép tính bên trái với kết quả thích hợp bên phải:

1. $3 + 6$

a. 8

2. $4 + 4$

b. 7

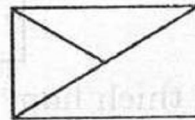
3. $10 - 3$

c. 9

4. $8 - 5$

d. 3

3. Điền số thích hợp vào ô :



Hình vẽ có hình tam giác

4. a) Tính: $7 + 2 = \dots\dots$

$5 + 0 - 2 = \dots\dots$

$10 - 4 = \dots\dots$

$2 + 6 - 4 = \dots\dots$

b) Điền số thích hợp vào chỗ chấm (...)

$7 = \dots\dots + 3$

$5 + 2 = \dots\dots + 7$

5. Viết phép tính thích hợp với hình vẽ:

Có:

Cho:

Còn lại: bông hoa?

--	--	--	--	--

6. Điền số thích hợp vào ô :

• ĐỀ 11

1. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

b) $4 + 2 + 2 = \dots\dots$

$9 - 4 - 5 = \dots\dots$

$1 + 5 - 4 = \dots\dots$

$8 - 5 + 7 = \dots\dots$

2. Điền số thích hợp vào ô trống:

$4 + \square = 9$

$\square - 3 = 7$

$\square + 2 = 10$

$8 - \square = 5$

3. Điền dấu > ; < ; = vào chỗ trống cho phù hợp:

$4 - 1 \dots\dots 5 - 1$

$10 - 4 \dots\dots 10 - 5$

$8 - 2 \dots\dots 7 - 1$

$5 + 5 \dots\dots 10 - 0$

4. a) Khoanh vào số lớn nhất: 6; 2; 1; 5; 8

b) Khoanh vào số bé nhất: 1; 3; 7; 0; 2

5. Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Có: 9 quyển vở

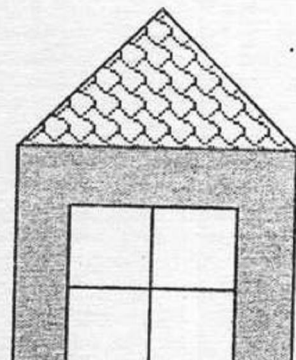
Cho: 3 quyển vở

Còn lại: quyển vở?

--	--	--	--	--

6. Điền số thích hợp với hình vào chỗ trống:

Có hình tam giác



• ĐỀ 12

1. Tính:

a) $3 + 5 =$

$9 - 2 =$

$8 + 0 =$

$4 + 6 =$

$7 - 7 =$

$8 - 8 =$

b)

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

c) $4 + 5 - 7 =$

$10 - 9 + 6 =$

$9 - 4 - 3 =$

$1 + 2 + 6 =$

$8 - 2 + 4 =$

$8 - 4 + 3 =$

$3 - 2 + 9 =$

$3 + 5 - 6 =$

$2 + 5 - 4 =$

$6 - 4 + 8 =$

$3 + 2 + 4 =$

$7 - 5 + 3 =$

2. Điền dấu > ; < ; = vào chỗ trống cho phù hợp:

$0 \dots 1$

$10 \dots 3 + 4$

$9 \dots 9 + 1$

$5 + 2 \dots 2 + 4$

$4 + 5 \dots 5 + 4$

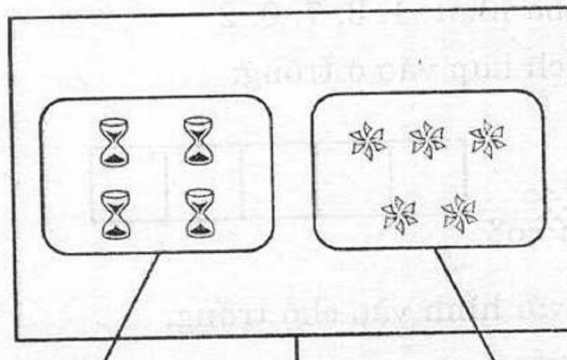
$6 - 4 \dots 6 + 3$

$2 + 2 \dots 4 - 2$

$3 + 2 \dots 2 + 3$

$7 - 4 \dots 2 + 2$

3. Điền số thích hợp với hình vào ô :



4. Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

- a) Cành trên: 4 con chim
Cành dưới: 3 con chim
Có tất cả: con chim?

--	--	--	--	--

- b) Có: 9 bông hoa
Cho đi: 5 bông hoa
Còn: bông hoa?

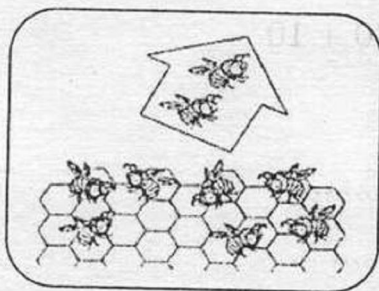
--	--	--	--	--

- c) Có: 10 quả bóng
Cho: 6 quả bóng
Còn lại: quả bóng?

--	--	--	--	--

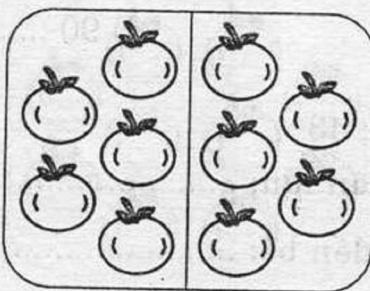
5. Viết phép tính thích hợp:

a)



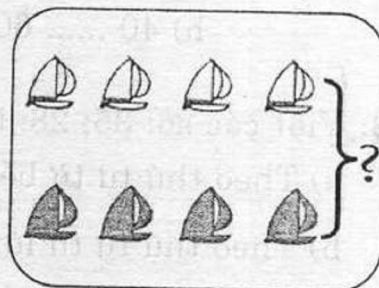
--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

c)



--	--	--	--	--

6. Điền số vào ô số và dấu thích hợp:

a)

			=	3
--	--	--	---	---

b)

			=	5
--	--	--	---	---

c)

			=	7
--	--	--	---	---

d)

$$\square + \square = 4 + 3$$

e)

$$\square + \square = 8 - 2$$

PHẦN III: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

• ĐỀ 1

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số liền trước của 20 là:

b) Số liền sau của 18 là:

c) Số 56 gồm chục và đơn vị

d) Số 90 gồm chục và đơn vị

2. Điền dấu thích hợp (>, <, =) vào chỗ trống:

a) 50 40

c) 30 20 + 10

b) 40 60

d) 90 70 + 10

3. Viết các số: 35; 28; 52; 43

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

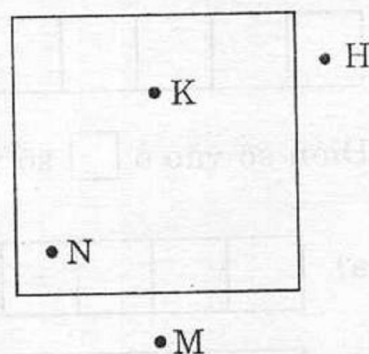
4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô ☐:

a) Điểm N ở trong hình vuông ☐

b) Điểm K ở ngoài hình vuông ☐

c) Điểm M ở ngoài hình vuông ☐

d) Điểm H ở trong hình vuông ☐



5. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 40 \\ + 30 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 80 \\ - 40 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20 \\ + 60 \\ \hline \end{array}$$

6. Trong vườn nhà Nam, trồng được 20 cây bưởi và 30 cây cam. Hỏi trong vườn nhà Nam trồng được tất cả bao nhiêu cây?

Bài giải

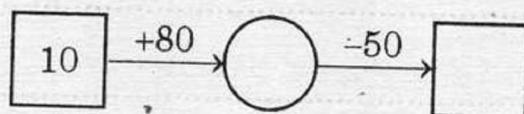
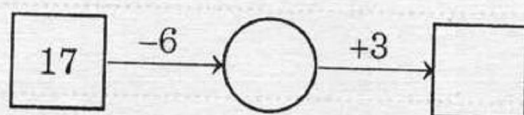
.....

.....

.....

• ĐỀ 2

1. Điền số thích hợp vào vòng tròn và ô trống:



2. Đặt tính rồi tính:

$14 + 5$

$10 + 50$

$60 + 30$

.....

.....

.....

.....

$19 - 6$

$70 - 20$

$90 - 90$

.....

.....

.....

.....

3. Điền dấu thích hợp (+; -) vào ô trống ☐

$7\text{cm} \boxed{} 12\text{cm} = 19\text{cm} \quad ;$

$18\text{cm} \boxed{} 2\text{cm} = 16\text{cm}$

$10 \boxed{} 10 \boxed{} \dots$

4. Nối vòng tròn với số thích hợp:

A	B	C	D
$\bigcirc > 30$	$50 < \bigcirc$	$40 = \bigcirc$	$\bigcirc < 80$
80	50	70	40

5. Lớp 1A trồng được 8 cây, lớp 1B trồng được 1 chục cây. Hỏi cả hai lớp trồng được tất cả bao nhiêu cây?

Bài giải

.....

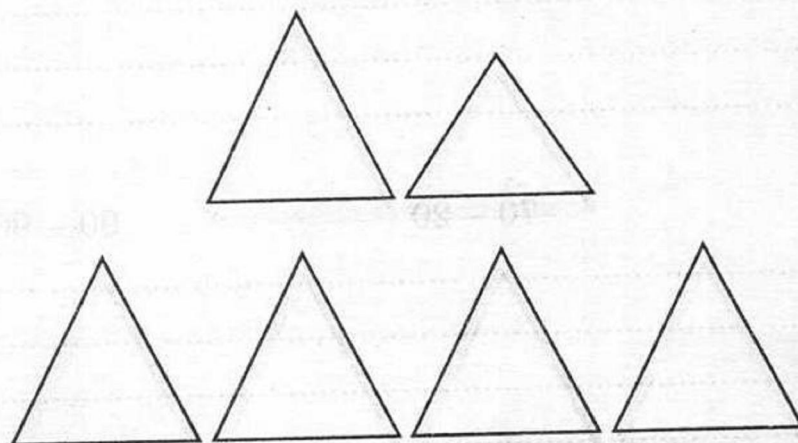
.....

.....

.....

.....

6. Điền số thích hợp vào ô trống:



Có hình tam giác

• ĐỀ 3

1. a) Đọc số:

+ 50:

+ 19:

b) Viết số:

+ Mười lăm:

+ Ba mươi:

2. Đánh dấu nhân (x) vào ô trống trước kết quả đúng:

a. $30 + 30 =$

☐ 40

☐ 50

☐ 60

b. $18 - 6 =$

☐ 12

☐ 13

☐ 14

c. $15 - 5 =$

☐ 8

☐ 15

☐ 10

d. $12 + 7 =$

☐ 5

☐ 12

☐ 19

3. a) Điền dấu thích hợp (< ; > ; =) vào ô trống:

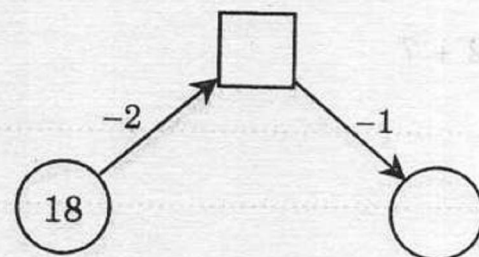
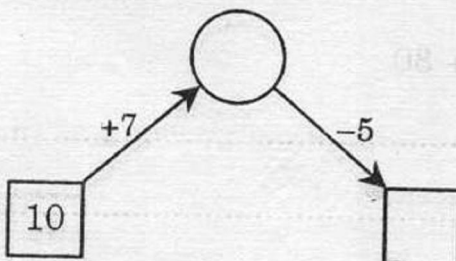
$18 - 7$ ☐ $11 - 1$

$19\text{cm} - 5\text{cm}$ ☐ 17cm

$20\text{cm} + 10\text{cm}$ ☐ 40cm

70 ☐ $30 + 40$

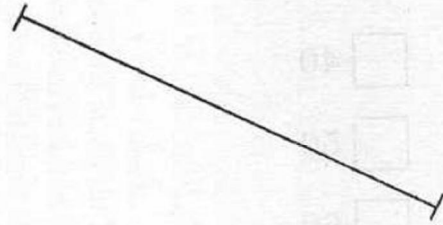
b) Điền số thích hợp vào vòng tròn và ô trống:



4. Lớp em trồng được 15 cây hoa, sau đó trồng thêm 4 cây nữa.

Bài giải

5. a) Đo độ dài đoạn thẳng rồi viết số đo:



b) Điền số và dấu để có phép tính đúng:

			=	17
--	--	--	---	----

• ĐỀ 4

1. a) Đọc số:

+ 19:

+ 70:

b) Viết số:

+ Mười một:

+ Chín mươi:

2. Đặt tính rồi tính:

$$12 + 7$$

$$10 + 80$$

$19 - 9$

$60 - 30$

18			
----	--	--	--

3. a) Điền dấu thích hợp (> ; < ; =) vào ô trống

$6\text{cm} + 13\text{cm} \quad \square \quad 19\text{cm} \quad ; \quad 18\text{cm} - 2\text{cm} \quad \square \quad 15\text{cm}$

$20\text{cm} - 20\text{cm} \quad \square \quad 10\text{cm} \quad ; \quad 10\text{cm} + 20\text{cm} \quad \square \quad 40\text{cm}$

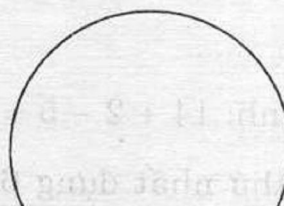
b) Điền số thích hợp vào vòng tròn và ô trống:



4. Hùng có 5 quyển tập, mẹ mua cho Hùng thêm 12 quyển tập nữa. Hỏi Hùng có tất cả bao nhiêu quyển tập?

Bài giải

5. a. – Vẽ 2 điểm ở trong hình tròn. Và vẽ 3 điểm ở ngoài hình tròn.



b) Điền số và dấu để có phép tính:

			=	18
--	--	--	---	----

• ĐỀ 5

1. Viết, đọc số:

Đọc số	Viết số
..... Hai mươi	50
..... Mười chín	90
Bảy mươi	

2. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào ô ☐ cho phù hợp:

a) 10; 12; 15; 19: các số được xếp theo thứ tự từ lớn đến bé ☐

b) 17 gồm 1 chục và 7 đơn vị ☐

c) $30\text{cm} + 40\text{cm} = 70$ ☐

d) $20 + 20 = 90 - 50$ ☐

3. a) Đặt tính rồi tính:

$$14 + 3$$

.....

.....

.....

.....

$$17 - 5$$

.....

.....

.....

.....

$$40 + 50$$

.....

.....

.....

.....

$$90 - 60$$

.....

.....

.....

.....

b) Tính: $14 + 2 - 5 = \dots\dots$

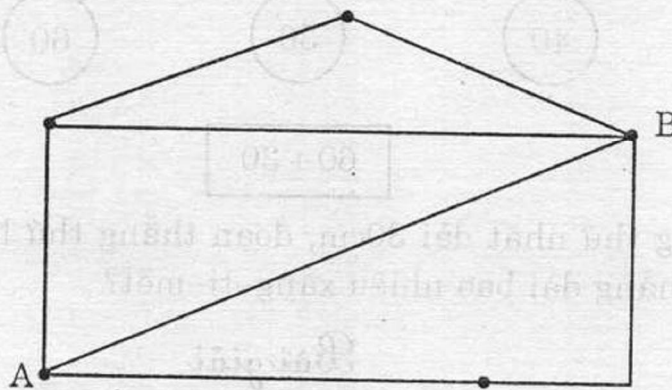
;

$19 - 4 - 5 = \dots\dots$

4. Cửa thứ nhất đựng 60 quả cam, cửa thứ hai đựng 30 quả cam. Hỏi cả

Bài giải

5. Ghi số thích hợp vào ô



a) Hình vẽ có: điểm; đoạn thẳng

b) Đoạn thẳng AB dài cm.

• ĐỀ 6

1. a) Điền số vào dưới mỗi vạch của tia số:



b) Đọc số ở vạch có dấu (*):

2. Ghi Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô:

a) Số 50 gồm có 5 chục và 0 đơn vị.

b)  đoạn thẳng dài 5cm

3. Tính:

$13 + 4 = \dots\dots$

$15 + 3 = \dots\dots$

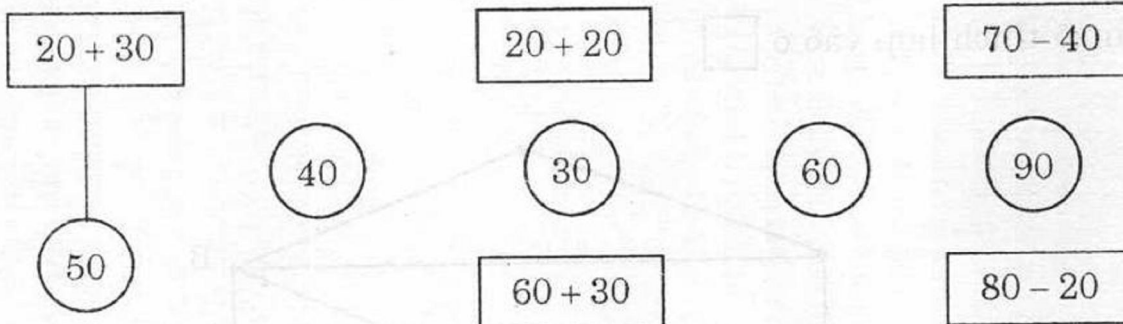
$15 - 5 = \dots\dots$

$17 - 4 = \dots\dots$

$10 + 4 + 2 = \dots\dots$

$19 - 5 + 4 = \dots\dots$

4. Nối theo mẫu:



5. Đoạn thẳng thứ nhất dài 30cm, đoạn thẳng thứ hai dài 10cm. Hỏi cả hai đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

• ĐỀ 7

1. Viết, đọc số vào chỗ trống:

Viết	Đọc
18	Mười tám
	Hai mươi một
50	
	Sáu mươi lăm

2. Đúng ghi (Đ) sai ghi (S) vào ô ☐

a) Số liền sau số 10 là số 11 ☐

b) Số liền trước số 12 là số 13 ☐

3. Nối phép tính với kết quả đúng:

1. $90 - 20$

a. 20

2. $50 - 30$

b. 40

3. $10 + 30$

c. 70

4. $19 - 9$

d. 10

4. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

10; 30; 50; 20; 80; 40

5. Tính:

$$11 + 8 = \dots\dots$$

$$19\text{cm} - 7\text{cm} = \dots\dots$$

$$19 - 8 = \dots\dots$$

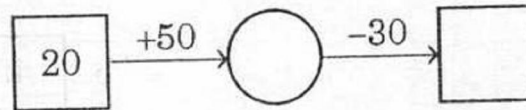
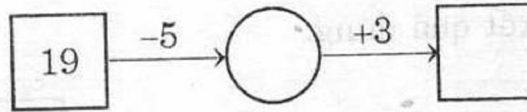
$$27 - 3 - 2 = \dots\dots$$

6. Tổ Một gấp được 10 bông hoa, tổ Hai gấp được 9 bông hoa. Hỏi cả hai tổ gấp được mấy bông hoa?

Bài giải

• ĐỀ 8

1. Điền số thích hợp vào vòng tròn ô trống:



2. Đặt tính rồi tính:

$14 + 3$

$30 + 20$

.....

$18 - 5$

$90 - 50$

.....

3. Nối vòng tròn với số thích hợp:

$\bigcirc > 40; 60 < \bigcirc; 30 = \bigcirc; \bigcirc < 20$

$\boxed{10}$

$\boxed{30}$

$\boxed{50}$

$\boxed{70}$

4. Điền dấu thích hợp (+; -) vào ô trống $\boxed{}$

$14\text{cm} \boxed{} 5\text{cm} = 19\text{cm};$

$17\text{cm} \boxed{} 7\text{cm} = 10\text{cm};$

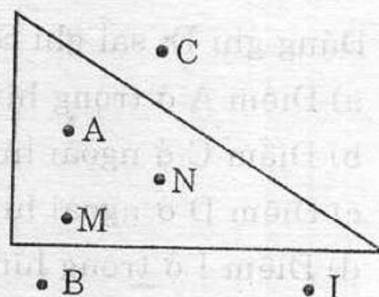
$15 \boxed{} 5 \boxed{} 7 = 17.$

Bài giải

6. Viết:

a) Các điểm ở trong hình tam giác là:

b) Các điểm ở ngoài hình tam giác là:



• ĐỀ 9

1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Mười một được viết là :

Ba mươi được viết là :

Mười tám được viết là :

Bảy chục được viết là :

b) * Số 14 gồm chục và đơn vị.

c) * Số 80 gồm chục và đơn vị.

2. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 15 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 19 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 70 \\ - 40 \\ \hline \end{array}$$

b) $16 - 3 + 4 = \dots\dots\dots$

$10 + 9 - 0 = \dots\dots\dots$

$80 - 30 + 10 = \dots\dots\dots$

3. Điền dấu thích hợp (>, <, =) vào ☐.

$11 + 4 \quad \square \quad 16$

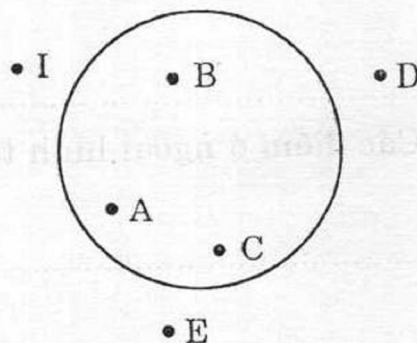
$20 + 30 \quad \square \quad 80 - 30$

4. An có 40 cái kẹo, chị cho An thêm 1 chục cái kẹo nữa. Hỏi An có tất cả bao nhiêu cái kẹo?

Bài giải

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ☐:

- a) Điểm A ở trong hình tròn ☐
- b) Điểm C ở ngoài hình tròn ☐
- c) Điểm D ở ngoài hình tròn ☐
- d) Điểm I ở trong hình tròn ☐
- e) Điểm E ở ngoài hình tròn ☐
- g) Điểm B ở trong hình tròn ☐



6. Điền dấu thích hợp vào ô vuông để có kết quả đúng:

a) $20 \square 20 \square 20 = 20$

b) $10 \square 10 \square 10 \square 10 = 0$

PHẦN IV. KIỂM TRA HỌC KÌ II

• ĐỀ 1

1. Viết các số 68, 86, 39, 70 theo thứ tự từ bé đến lớn:

2. Tính:

a) $3 + 7 = \dots\dots\dots$

$20 + 8 = \dots\dots\dots$

$40\text{cm} + 30\text{cm} = \dots\dots\dots$

$9 - 5 = \dots\dots\dots$

$53 - 3 = \dots\dots\dots$

$80\text{cm} - 20\text{cm} = \dots\dots\dots$

b)

$$\begin{array}{r} 31 \\ + 27 \\ \hline \dots\dots\dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 43 \\ + 6 \\ \hline \dots\dots\dots \end{array}$$

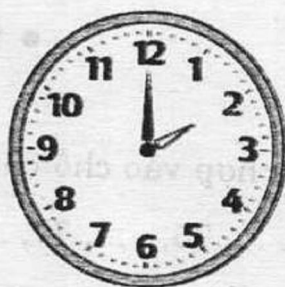
$$\begin{array}{r} 78 \\ - 5 \\ \hline \dots\dots\dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 69 \\ - 19 \\ \hline \dots\dots\dots \end{array}$$

3. Ghi giờ đúng vào chỗ chấm theo đồng hồ tương ứng:



A.



B.

4. Điền dấu thích hợp (>, <, =) vào ô trống

$45 + 3 \square 50$

$45 + 34 \square 34 + 45$

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô ☐:

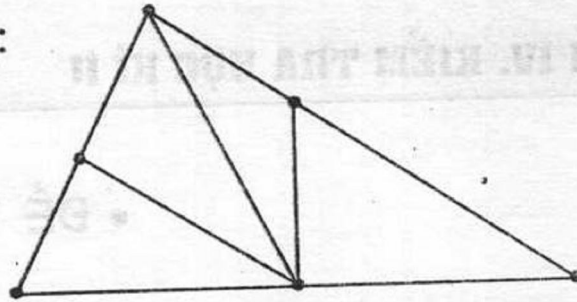
Hình bên có:

a) 4 hình tam giác ☐

b) 5 hình tam giác ☐

c) 6 hình tam giác ☐

d) 7 hình tam giác ☐



6. Lớp 1A có 32 học sinh lớp 1B có 35 học sinh. Hỏi cả hai lớp có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Có: 12 con gà mái

Có: 3 con gà trống

Có tất cả: bao nhiêu con gà?

Bài giải

.....

.....

.....

• ĐỀ 2

1. a) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

71, ..., 73, ..., 75, ..., 77, ..., 79, ...

81, ..., ..., ..., 86, ..., ..., ..., 90

..., ..., ..., ..., 96, ..., ..., ..., 100

b) Viết số vào chỗ trống:

Hai mươi ba:; bốn mươi bảy:; tám mươi ba:;
 chín mươi tám:; năm mươi tư:; mười chín:; hai
 mươi lăm:; ba mươi:

2. a) Khoanh vào số nhỏ nhất trong các số: 64, 74, 81, 49

b) Khoanh vào số lớn nhất trong các số: 65, 74, 81, 49

3. Tính:

a) $29\text{cm} - 8\text{cm} = \dots\dots\dots$

$11 + 3 + 5 = \dots\dots\dots$

$$\begin{array}{r} 54 \\ + 23 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42 \\ + 36 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 87 \\ - 65 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 64 \\ - 40 \\ \hline \end{array}$$

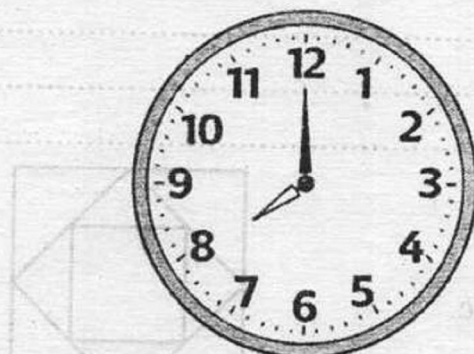
b) $\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

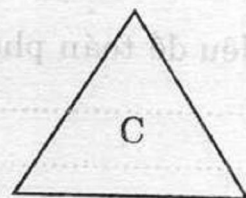
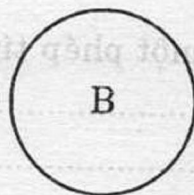
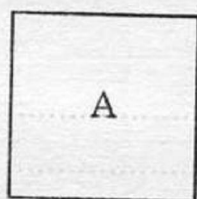
$\dots\dots\dots$

4. a) Điền số thích hợp vào chỗ trống: Đồng hồ chỉ giờ



b) Điền vào chỗ trống ý đúng: Hàng tuần em đi học vào các ngày:

5. Ghi tên hình vào chỗ chấm:



Hình

Hình

Hình

• A

M ————— N

Điểm

Đoạn thẳng

6. a) Tổ Một hái được 23 bông hoa, tổ Hai hái được 16 bông hoa. Hỏi cả hai tổ hái được bao nhiêu bông hoa?

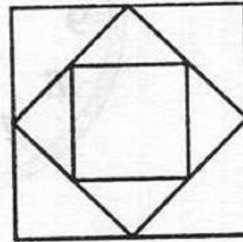
Bài giải

- b) Một cửa hàng xe đạp có 38 chiếc xe đạp, cửa hàng đã bán 25 chiếc.
Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc xe đạp?

Bài giải

7. Ở hình vẽ bên có:

- a) hình vuông.
b) hình tam giác.



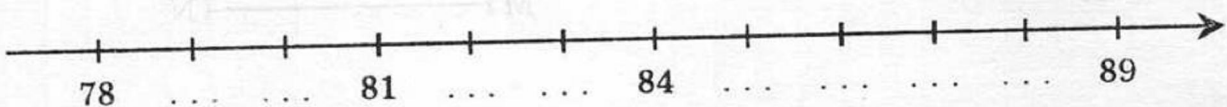
8. a) Điền số và dấu thích hợp để có phép tính:

			=	20
--	--	--	---	----

b) Nêu đề toán phù hợp với một phép tính trên.

• ĐỀ 3

1. a) Viết số dưới mỗi vạch của tia số:



b) Viết cách đọc các số sau: (Mẫu: 83: tám mươi ba)

41:; 60:

2. Viết các số: 25; 46; 18 và 31

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

3. a) Đặt tính rồi tính:

$13 + 36$

$49 - 27$

$42 + 5$

$68 - 34$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) Tính:

$62 + 5 - 16 = \dots\dots\dots;$

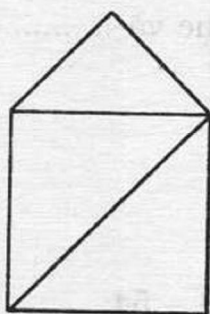
$38 - 15 + 4 = \dots\dots\dots$

4. Hình vẽ bên có:

..... đoạn thẳng

..... hình tam giác

..... hình vuông



5. Điền số thích hợp vào ô :

$21 + \square = 25;$

$49 - \square = 0$

6. Điền dấu thích hợp (>; <; =) vào ô :

$78 - 16 \square 62;$

$34 - 3 \square 34 + 3$

7. a) Bà nuôi tất cả 28 con vừa gà vừa vịt, trong đó có 12 con gà. Hỏi bà nuôi bao nhiêu con vịt?

Bài giải

.....
.....
.....

b) Nối số trong hình vào ô vuông cho thích hợp:

$42 < 32 + \square < 48$

10

9

15

11

12

16

• ĐỀ 4

1. a) Viết các số từ 81 đến 90

.....

b) Viết số vào chỗ chấm:

Số liền trước số 40 là

Số 24 gồm chục và đơn vị;

Số liền sau số 99 là

Số 70 gồm chục và đơn vị.

2. a) Tính nhẩm:

$$57 - 50 = \dots\dots\dots;$$

$$40 + 30 = \dots\dots\dots;$$

$$90 - 40 = \dots\dots\dots;$$

$$59 - 9 = \dots\dots\dots$$

b) Đặt tính rồi tính:

$$24 + 53$$

$$78 - 54$$

$$51 + 25$$

$$82 - 60$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

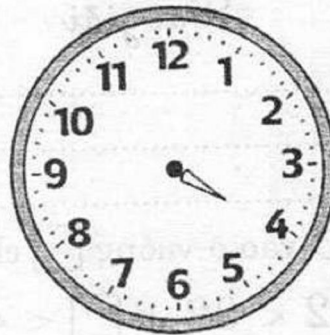
.....

c) Tính:

$$32 + 6 - 24 = \dots\dots\dots;$$

$$60 - 20 + 32 = \dots\dots\dots$$

3. Vẽ thêm kim dài để đồng hồ chỉ giờ đúng



4 giờ

4. Điền dấu thích hợp (>; <; =) vào chỗ trống:

$$4 + 20 \dots\dots\dots 20 + 4 ;$$

$$35 \dots\dots\dots 23 + 6$$

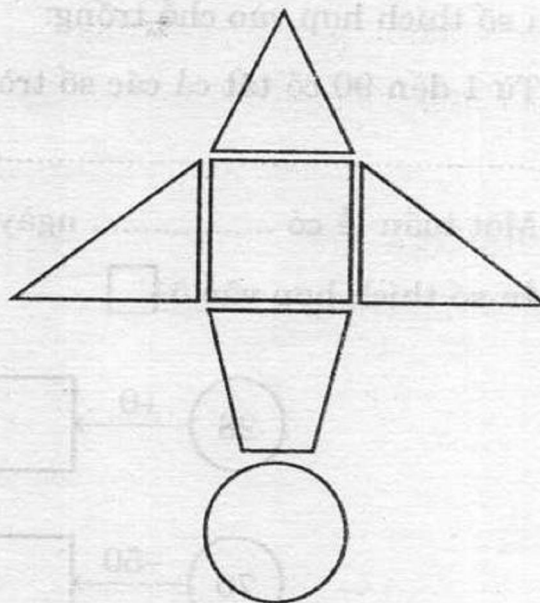
5. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

Hình vẽ bên có:

..... hình tam giác

..... hình vuông

..... hình tròn



6. Vườn nhà Lan trồng 25 cây cam và bưởi, trong đó có 12 cây bưởi. Hỏi vườn nhà Lan có bao nhiêu cây cam?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

• ĐỀ 5

1. a) Viết số, đọc số, ghi chữ số thích hợp vào chỗ trống:

Số có 2 chữ số		Viết số	Đọc số
Chục	Đơn vị		
7	5		
		90	

b) Viết các số: 72, 38, 64, 80 vào ô trống theo thứ tự từ lớn đến bé.

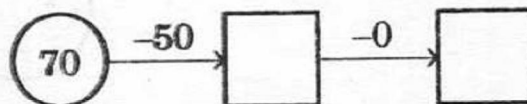
--	--	--	--

2. Ghi số thích hợp vào chỗ trống:

a) Từ 1 đến 90 có tất cả các số tròn chục là:

b) Một tuần lễ có ngày.

3. Điền số thích hợp vào ô



4. Đặt tính rồi tính:

$$36 + 43$$

$$4 + 52$$

$$98 - 52$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Một thanh gỗ dài 65cm, được cắt đi một đoạn 15cm. Hỏi thanh gỗ còn lại dài bao nhiêu xăngtimét?

Bài giải

.....

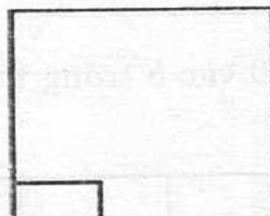
.....

.....

.....

6. Vẽ vào hình dưới đây để có:

- 2 điểm ở trong hình vuông nhỏ.
- 10 điểm ở trong hình vuông lớn.



• ĐỀ 6

1. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

a) 89 gồm chục và đơn vị

b) Chín mươi chín:

c) Số liền trước của 78 là

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô ☐

a) $10 + 10 < 20$

b) $13 + 2 > 13 - 2$

c) $12\text{cm} - 2\text{cm} = 10$

d) $13\text{cm} + 2\text{cm} - 10\text{cm} = 5\text{cm}$

☐
☐
☐
☐

3. a) Đặt tính rồi tính:

$$61 + 38$$

$$80 + 6$$

.....

.....

.....

$$96 - 34$$

$$79 - 5$$

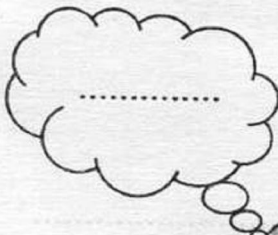
.....

.....

.....

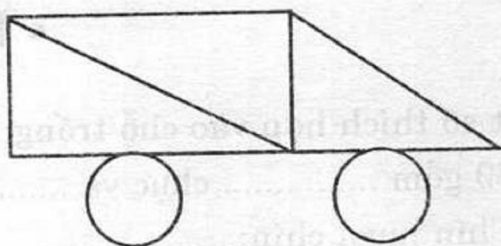
.....

b) Đồng hồ chỉ mấy giờ?



c) Ở hình vẽ bên có:

- hình tròn
- hình tam giác



4. Đàn bò có 45 con bò cái và 12 con bò đực. Hỏi đàn bò có tất cả bao nhiêu con?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

5. a) Điền số và dấu để có phép tính:

35			=	8
----	--	--	---	---

b) Đặt một đề toán phù hợp với phép tính trên

.....

.....

.....

.....

.....

• ĐỀ 7

1. a) Viết các số từ 31 đến 40:

.....

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Số liền trước của 30 là

25 gồm chục và đơn vị

Số liền sau của 49 là

2. a) Tính nhẩm:

$43 + 6 = \dots\dots\dots ;$

$60 - 20 = \dots\dots\dots ;$

$50 + 30 = \dots\dots\dots ;$

$29 - 9 = \dots\dots\dots$

b) Đặt tính rồi tính:

$32 + 27$

$59 - 36$

$34 + 42$

$75 - 30$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) Tính:

$7 + 0 - 4 = \dots\dots\dots ;$

$38 - 32 + 32 = \dots\dots\dots$

3. Đồng hồ chỉ mấy giờ?



A. giờ



B. giờ

4. Điền dấu thích hợp (< ; > ; =) vào chỗ trống:

$47 \dots\dots\dots 74;$

$35 \dots\dots\dots 23$

$94 - 4 \dots\dots\dots 84;$

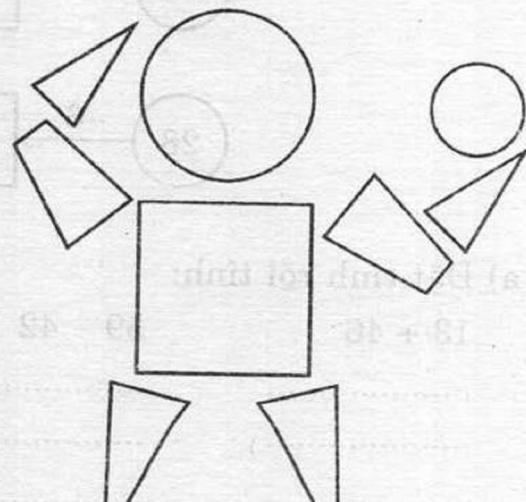
$8 \dots\dots\dots 20 - 10$

5. Hình vẽ bên có:

..... hình tam giác

..... hình vuông

..... hình tròn



6. Lớp em có 38 bạn, trong đó có 15 bạn nam. Hỏi lớp em có bao nhiêu bạn nữ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

• ĐỀ 8

1. a) Viết số thích hợp vào ô trống:

Số liền trước	Số đã biết	Số liền sau
	51	
	80	

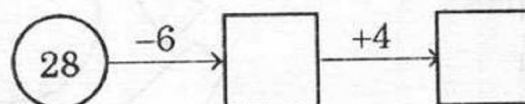
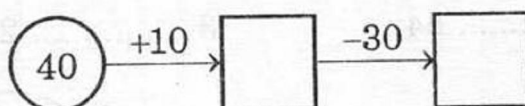
- b) Khoanh vào số lớn nhất:

73; 56; 91; 89

- c) Viết các số: 57; 49; 51; 39 theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

2. Viết số thích hợp vào ô trống:



3. a) Đặt tính rồi tính:

$13 + 46$

$59 - 42$

$37 + 21$

$89 - 87$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) Tính:

$$24 + 3 - 12 = \dots\dots\dots ;$$

$$67 - 5 + 5 = \dots\dots\dots$$

$$15\text{cm} + 4\text{cm} = \dots\dots\dots ;$$

$$87\text{cm} - 7\text{cm} = \dots\dots\dots$$

4. Nối đồng hồ với giờ thích hợp:

A



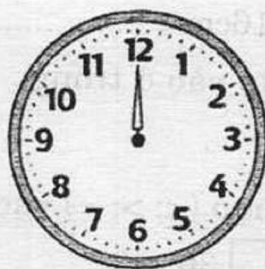
12 giờ

B



8 giờ

C



6 giờ

D



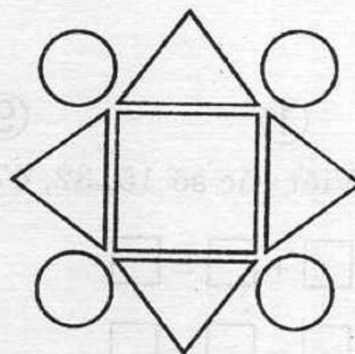
2 giờ

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Hình vẽ bên có: hình tam giác

..... hình tròn

..... hình vuông



6. Nam có 26 viên bi gồm bi xanh và bi đỏ, trong đó 12 viên bi đỏ. Hỏi Nam có mấy viên bi xanh?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

• ĐỀ 9

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào các ô ☐ cho phù hợp:

$$\begin{array}{r} 23 \\ + 46 \\ \hline 69 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 5 \\ \hline 74 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 88 \\ - 56 \\ \hline 32 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 46 \\ - 5 \\ \hline 41 \end{array} \quad \square$$

2. Tính nhẩm:

$$20\text{cm} + 60\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$56\text{cm} + 20\text{cm} - 16\text{cm} = \dots\dots\dots$$

3. Điền số thích hợp vào ô trống:

$$33 + \square = 43$$

$$57 - \square = 52$$

4. Điền dấu thích hợp (< ; > ; =) vào ô ☐.

$$39 - 7 \quad \square \quad 36 - 3$$

$$65 + 14 \quad \square \quad 99 - 19$$

5. Nối ô trống với số thích hợp (theo mẫu):

$$84 < 8 \quad \square$$

①

⑨

⑤

⑦

③

6. Viết các số 15, 32, 47 vào ô trống thích hợp để được phép tính đúng:

$$\square + \square = \square$$

$$\square + \square = \square$$

$$\square - \square = \square$$

$$\square - \square = \square$$

7. Nhà Hoa nuôi 25 con gà, nhà Bình nuôi 34 con gà. Hỏi cả hai nhà nuôi được tất cả bao nhiêu con gà?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Điền số thích hợp vào chỗ trống:



Hình trên có đoạn thẳng.

• ĐỀ 10

1. Đọc số:

30:

41:

55:

68:

74:

63:

27:

91:

11:

86:

2. Tính:

$$\begin{array}{r} 32 \\ + 46 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 70 \\ + 25 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 22 \\ + 33 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 31 \\ + 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 90 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 42 \\ \hline \end{array}$$

3. a) Khoanh vào số lớn nhất: 73, 37, 75, 39

b) Khoanh vào số bé nhất: 45, 92, 26, 11

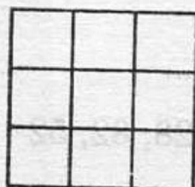
4. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Hình bên có:

A. 9 hình vuông

B. 10 hình vuông

C. 14 hình vuông



5. Điền số thích hợp vào ô .

$$15 + \square = 19$$

$$13 + \square = 17$$

$$36 - \square = 32$$

$$21 + \square = 29$$

$$57 - \square = 50$$

$$64 + \square = 67$$

$$48 - \square = 41$$

$$52 + \square = 59$$

$$93 - \square = 90$$

$$63 + \square = 68$$

$$57 - \square = 41$$

6. Lúc đầu: 16 bạn nữ

Sau thêm: 2 bạn nữ

Có tất cả: bao nhiêu bạn nữ?

Bài giải

.....

.....

.....

• ĐỀ 11

1. Đặt tính rồi tính:

$$14 + 3$$

$$11 + 5$$

$$10 + 7$$

$$16 - 5$$

$$17 - 2$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

$$19 - 7$$

$$19 - 9$$

$$40 + 20$$

$$90 - 80$$

$$10 + 9$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Viết các số: 15, 25, 28, 82, 52

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

3. Ghi kết quả:

$30\text{cm} + 50\text{cm} =$

$40\text{cm} + 40\text{cm} =$

$90\text{cm} - 70\text{cm} =$

$60\text{cm} - 50\text{cm} =$

$40\text{cm} - 40\text{cm} =$

$60 + 20 =$

$10 + 70 =$

$90 - 80 =$

$50 + 40 =$

$70 - 70 =$

4. Nối những ô có kết quả giống nhau:

$10 + 10$

$37 + 11$

$12 + 12$

$56 - 22$

$13 + 11$

$96 - 62$

$90 - 70$

$26 + 22$

$40 - 20$

5. Điền số thích hợp vào chỗ trống theo mẫu:

Số ở giữa 25 và 27 là ... 26 ...

a) Số ở giữa 46 và 48 là

b) Số ở giữa 89 và 91 là

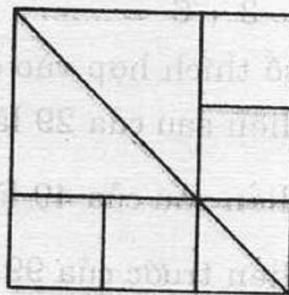
c) Số ở giữa 54 và 56 là

d) Số ở giữa 9 và 11 là

e) Số ở giữa 71 và 73 là

6. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

Hình bên có: hình tam giác
 hình vuông



7. Một hộp có 12 bút xanh và 2 bút đỏ.

Bài giải

• ĐỀ 12

1. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 75 \\ - 13 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 64 \\ - 40 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 80 \\ - 30 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 95 \\ - 52 \\ \hline \end{array}$$

.....

b)

$$\begin{array}{r} 85 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 85 \\ - 50 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 94 \\ - 14 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 74 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

c) $34 + 2 + 3 = \dots\dots\dots$

$15 + 61 + 12 = \dots\dots\dots$

$52 + 0 - 2 = \dots\dots\dots$

$56 - 4 + 6 = \dots\dots\dots$

$29 - 14 + 42 = \dots\dots\dots$

$73 - 3 + 6 = \dots\dots\dots$

d) $86 - 6 + 4 = \dots\dots\dots$

$63 + 3 - 5 = \dots\dots\dots$

$27 - 15 + 31 = \dots\dots\dots$

$68 - 4 - 4 = \dots\dots\dots$

$78 - 8 + 5 = \dots\dots\dots$

$73 - 61 - 12 = \dots\dots\dots$

2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) Số liền sau của 29 là

b) Số liền sau của 49 là

c) Số liền trước của 99 là

d) Số liền trước của 80 là

3. Điền dấu cộng, trừ thích hợp vào ô trống:

$$4 \square 3 \square 2 = 9$$

$$10 \square 20 = 30$$

$$5 \square 2 \square 2 = 1$$

$$80 \square 20 = 60$$

$$10 \square 5 \square 2 = 3$$

$$70 \square 10 \square 10 = 90$$

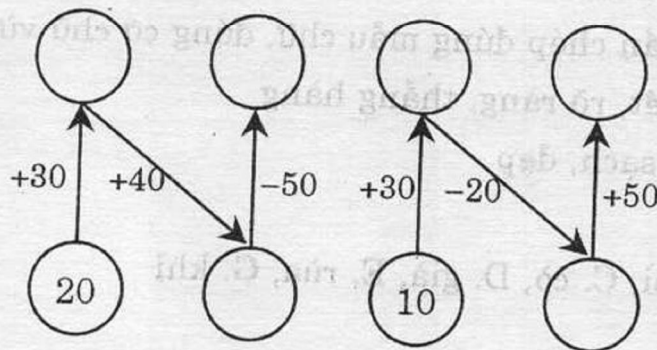
$$70 \square 40 \square 30 = 60$$

$$50 \square 30 \square 10 = 10$$

$$90 \square 20 \square 10 = 80$$

$$20 \square 20 \square 40 = 0$$

4. Điền số thích hợp vào vòng tròn



5. Có: 5 điểm 10

Thêm: 2 điểm 10 nữa

Có tất cả: có bao nhiêu điểm 10

Bài giải

.....

.....

.....

.....

6. Mẹ mua 1 chục quả trứng gà. Mẹ chiên hết 4 quả. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả trứng gà?

Bài giải

.....

.....

.....

GỢI Ý THAM KHẢO

MÔN TIẾNG VIỆT

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

*** ĐỀ 1**

Điền tiếng: A. cá, B. tre, C. ngựa, D. khế, E. tía, G. gái.

*** ĐỀ 2**

1. Viết chữ yêu cầu:

- Học sinh cần chép đúng mẫu chữ, đúng cỡ chữ vừa (nhỡ)
- Viết đều nét, rõ ràng, thẳng hàng
- Trình bày sạch, đẹp

2. Điền tiếng

A. ghế, B. còi, C. cò, D. già, E. rùa, G. khỉ

*** ĐỀ 3**

Điền tiếng: A. xe, B. sao, C. buổi, D. phễu, E. lội, G. gửi

*** ĐỀ 4**

1. Học sinh tự làm

2. Điền tiếng: A. bay, B. cua, C. hươu, D. chuối, E. mèo, G. dây

*** ĐỀ 5**

Điền tiếng: A. lá, B. rổ, C. nhà, D. lá, E. rìu, G. bê

*** ĐỀ 6**

Điền tiếng: A. cái rổ, B. cửa, C. bia, D. con dê, E. con chó, G. đĩa

*** ĐỀ 7**

Điền tiếng: A. sư, B. thỏ, C. bơi, D. y, E. nhà, G. ghé

*** ĐỀ 8**

Điền tiếng: A. con ve, B. thư, C. con thỏ, D. con chó, E. con ngựa,
G. nụ hoa, H. ngói

*** ĐỀ 9**

*** ĐỀ 10**

1. Điền tiếng: giò cá, ca múa, bò sữa

2. Điền *ng* hay *nh*: nghệ sĩ; ngã tư

3. Nối chữ với hình:

1-D, 2-C, 3-A, 4-B

*** ĐỀ 11**

1. Điền tiếng: điều sáo, trái ổi, chó sói

2. Nối chữ với hình:

1-c, 2-b, 3-a, 4-d.

3. Nối chữ với chữ:

1-b 3-c

2-d 4-a

*** ĐỀ 12**

1. Điền tiếng: bụi mía, phố xá, chim sẻ

2. Nối chữ với hình:

a → xe bò,

b → xe lu,

c → xe ô tô

3. Nối chữ với chữ: 1-d, 2-c, 3-b, 4-a

KIỂM TRA HỌC KÌ I

*** ĐỀ 1**

1. Điền vần vào chỗ trống: lá sen, bánh tét, sừng hươu.

2. Nối chữ: 1-a, 2-b.

3. Chọn vần điền vào chỗ trống: ngôi sao, vườn rau, xóm làng, bàn ghế.

*** ĐỀ 2**

1. Điền vần: chuột nhắt, rửa mặt, trống chiêng.

2. Yêu cầu: Viết đúng mẫu chữ, đúng cỡ.

4. Nối ô chữ cho phù hợp:

1-b, 2-d, 3-a, 4-c.

5. Nối chữ với hình:

1-A, 2-B, 3-C.

* **ĐỀ 3**

1. Điền vần: con sóc, cuốn sách, tờ lịch, bút chì.

2. Nối ô chữ:

1-b, 2-a, 3-d, 4-c.

3. Nối chữ với hình:

1-A, 2-C, 3-B, 4-D, 5-E.

* **ĐỀ 4**

1. Điền vần: cái điều, cây đàn, đồng hồ, ngựa vằn.

2. Nối ô chữ:

khăn quàng → đỏ thắm, đàn yến → bay liệng trên trời, mây trắng →
trôi bồng bênh, cây hồng xiêm → trĩu quả, ruộng lúa → chín vàng.

3. Nối chữ với hình:

a → bên trái, b → bên trên, c → bên phải, d → bên dưới

* **ĐỀ 5**

1. Điền vần: con trăn, quả chuông, con tem.

2. Nối ô chữ:

a) 1-b, 2-a, 3-d, 4-c.

b) 1-c, 2-a, 3-d, 4-b.

3. Nối chữ với hình:

a → chim, b → bướm, c → ong, d → cá cảnh

* **ĐỀ 6**

1. Điền tiếng: đèn điện, chuồn chuồn, con tôm.

2. Điền vần:

bóng chuyền

mùa xuân

duyet binh

kéo đàn

tát nước

gió xoáy

3. Nối chữ với hình:

1-A, 2-B, 3-C, 4-D, 5-E

4. Nối chữ với chữ:

1-b, 2-a, 3-c

*** ĐỀ 7**

1. Điền vào:

đoạt giải

ca hát

trái nhót

áo khoác

hoạt hình

cái bát

hoạt bát

bò sát

2. Nối chữ với hình:

1-A, 2-B, 3-C, 4-D.

3. Nối chữ với chữ:

1-b, 2-c, 3-a.

*** ĐỀ 8**

1. Điền vào:

bắt nhịp

cây diệp

bếp lửa

tắm liếp

tiếp sức

xếp hàng

2. Nối chữ với hình:

1-G, 2-E, 3-D, 4-C, 5-B, 6-A.

3. Nối chữ với chữ:

a) 1-c, 2-b, 3-a.

b) 1-c, 2-a, 3-b.

*** ĐỀ 9**

1. Điền vào: chùm nhãn, cái xẻng, nhà rồng, bạn thân

2. Nối chữ cho phù hợp:

a) 1-d, 2-b, 3-a, 4-c.

3. Nối chữ với hình:

1-A, 2-B, 3-C, 4-D.

* **ĐỀ 10**

1. Điền vần: đàn bướm, cái vồng, cánh bướm

2. Nối ô chữ:

1-c, 2-d, 3-a, 4-e, 5-b

3. Nối chữ với hình:

1-C, 2-B, 3-A

4. Điền *ng* hay *nh*:

ngón tay

ngủ hè

nghe nhạc

ngôi sao

ngõ nhỏ

con nhé

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

* **ĐỀ 1**

1. Điền vần: chơi đàn, tát nước, điện thoại, gió xoáy

2. Nối ô chữ:

1-d, 2-c, 3-b, 4-a.

3. Điền *êc* hay *iêt*:

xem xiếc

công việc

tập viết

tiết học

4. Nối chữ với hình:

1-A, 2-B, 3-C.

* **ĐỀ 2**

1. Điền vần: học nhóm, tám liếp, ngã huych, tóc xoắn

2. Nối ô chữ:

1-b, 2-d, 3-a, 4-c.

3. Điền vào *oai* hay *oay*:

khoai lang

hí hoáy

4. Nối chữ với hình:

1-A, 2-B, 3-C, 4-D.

*** ĐỀ 3**

1. Điền vần: đèn xếp, huy hiệu, họa sĩ, giàn mướp

2. Nối ô chữ:

1-b, 2-c, 3-a, 4-d.

3. Điền vần *ưu* hay *ươu*:

con hươu

bưu điện

con cừu

bướu cổ

4. Nối chữ với hình:

1-C, 2-B, 3-A.

*** ĐỀ 4**

1. Điền vần: bóng chuyền, giàn mướp, cá chép, hươu vôi

2. Nối ô chữ:

1-d, 2-b, 3-a, 4-c.

3. Điền âm hay âng:

cái cân

nâng niu

nhà tầng

gần gũi

4. Nối chữ với hình:

1-A, 2-C, 3-B, 4-D.

*** ĐỀ 5**

1. Điền vần: phụ huynh, múa xòe, sản xuất, bông huệ

2. Nối chữ với chữ:

1-b, 2-c, 3-a, 4-d.

3. Điền *ích* hay *ít*:

vui thích

đông nghịt

đen kịt

vở kịch

chim chích

con vịt

4. Nối chữ với hình:

* **ĐỀ 6**

1. Điền vần: con ếch, thước kẻ, cặp sách, con thuyền

2. Nối ô chữ:

1-b, 2-c, 3-d, 4-a.

3. Điền *ước* hay *ướt*:

cái lược

lướt ván

rượt đuổi

sông nước

4. Nối chữ với hình:

1-C, 2-A, 3-B.

* **ĐỀ 7**

1. Điền tiếng: cuốn sách, cái loa, túi xách, nốt nhạc

2. Nối ô chữ:

1-d, 2-a, 3-b, 4-c.

3. Điền *ong* hay *ông*:

sóng biển

bông hoa

phòng học

mong ước

đồng lúa

rộng lớn

4. Nối chữ với hình:

1-A, 2-B, 3-C.

KIỂM TRA HỌC KÌ II

* **ĐỀ 1**

I. Học sinh tự làm

II. Trả lời câu hỏi

1. Những từ có dấu hỏi: trái, cỏ, nhảy, bỗng, lạnh, thả.

2. Trưa hè, những con chim sơn ca đang nhảy nhót trên sườn đồi.

3. Tiếng hót của chim sơn ca lúc trầm, lúc bỗng, lạnh lót vang mãi đi xa.

4. Khi không hót nữa, lũ sơn ca bay vút lên nền trời xanh thẳm.

III. Bài tập

1. Điền dấu hỏi / dấu ngã vào ô ☐

2. Điền *ch* hay *tr*:

Thong thả dắt trâu

Trong chiều nắng xế.

3. Nói ô chữ:

1-b, 2-d, 3-a, 4-c.

*** ĐỀ 2**

I. Học sinh tự làm

II. Trả lời câu hỏi

1. Những chữ có dấu ngã: đã, vẫn, mũi, bình, mũi.

2. Mẹ Tú cố thức khuya may xong tấm áo để ngày mai Tú có thêm áo ấm đi học khi trời trở rét.

3. Để Tú ngủ ngon, mẹ đắp lại chăn cho Tú mỗi khi Tú trở mình.

4. Mẹ thấy vui trong lòng khi nhìn khuôn mặt sáng sủa, bầu bĩnh của Tú.

III. Bài tập

1. Các chữ bắt đầu bằng c: Cánh, cao, các, có, Cánh.

2. Điền *ch* hay *tr*:

– bức tranh

– bàn chân

– quả chanh

– con trâu

3. Nói ô chữ:

1-c, 2-d, 3-a, 4-b.

*** ĐỀ 3**

I. Học sinh tự làm

II. Trả lời câu hỏi

1. Những tiếng có vần:

– at: quạt

– ăt: Mặt

– êt: mệt

2. Những câu cho biết mẹ mệt nhọc và nóng bức vì gánh nặng là:

Áo mẹ ướt đầm mồ hôi.

Mặt mẹ đỏ bừng.

3. Hà mời mẹ ngồi và quạt cho mẹ bớt mệt.

III. Bài tập

1. Những chữ có vần *ươi*: người, lưỡi, cười, tươi.

2. Điền *ăn* hay *ăng*:

– măng non

– khăn quàng

– chăn màn

– ánh trăng

3. Nối ô chữ:

1–d, 2–a, 3–b, 4–c.

* ĐỀ 4

I. Học sinh tự làm

II. Trả lời câu hỏi

1. Những tiếng có vần:

– *ay*: tay

– *ươi*: cười

2. Tiết học đầu tiên là tiết tập đọc.

3. Em cảm thấy thích thú về tiết học đó.

III. Bài tập

1. Các chữ có vần *iêu*: chiều, điều.

2. Điền *gh* hay *ng*:

– ngủ trưa

– ngăn nắp

– con nghé

– ngà voi

– suy nghĩ

– ngày Tết

3. Nối ô chữ:

1–b, 2–a, 3–c, 4–d.

* ĐỀ 5

I. Học sinh tự làm

II. Trả lời câu hỏi

1. Sáng nay, bạn nhỏ đi học.

2. Những dòng chữ xếp thành hàng nhấp nhô: “I” gầy nên đội mũ,
“O” đội nón là Ô.

III. Bài tập

1. Điền *ac* hay *at*: hạt thóc, con hạc, thang gác.
2. Điền *l* hay *n*: chiếc lọ, hôm nọ, uống nước, chiếc lược.
3. Điền *se* hoặc *xe*:
Trời *se* lạnh. Mẹ *se* sợi. Bố lái *xe*.
4. Nối chữ với chữ:

1-c, 2-a, 3-b.

* ĐỀ 6

I. Học sinh tự làm

II. Trả lời câu hỏi

1. Những tiếng có vần:
 - *âu*: nấu
 - *ăng*: tặng
 - *ê*: hết, hết, mệt
2. Câu đầu cho biết búp bê làm việc rất siêng năng.
3. Dế mèn tặng tiếng hát giúp bạn hết mệt.

III. Bài tập

1. Các chữ có vần *ai*: bài, mài, sai.
2. Điền *ch* hay *tr*:
 - chăm chỉ
 - trồng cây
 - trung thu
 - chùm hoa
 - màu trắng
 - chén bát
3. Nối chữ với chữ:

1-c, 2-a, 3-b.

* ĐỀ 7

I. Học sinh tự làm

II. Trả lời câu hỏi

1. Những chữ có vần:
 - *ich*: thích, thích, thích, thích
 - *inh*: sinh
2. Cô bé trong bài rất lười học.

III. Bài tập

1. Các chữ có vần:

– *uôt*: chuôt

– *uôi*: đôi

2. Nối chữ với chữ:

1–b, 2–a, 3–d, 4–c.

* ĐỀ 8

I. Học sinh tự làm

II. Trả lời câu hỏi

1. Những từ có vần:

– *iêc*: biếc

– *ep*: đẹp, đẹp

2. (A)

3. Để đi làm mưa, chú Mây phải nhịn mặc áo đẹp, phải chịu lạnh rồi phải tan ra thành nước và rơi xuống.

III. Bài tập

1. Các chữ có vần:

– *ương*: sương

– *uông*: xuống

2. trường, xuống

3. Điền g hay gh:

– ghé gỗ

– canh gác

– gói quà

– ghi nhớ

MÔN TOÁN

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

* ĐỀ 1

1. Điền số:

A - 3; B - 5; C - 1; D - 4; E - 7; G - 10

2. Tính:

$$1 + 1 = 2$$

$$3 + 1 = 4$$

$$2 + 1 = 3$$

$$2 + 2 = 4$$

3. Điền dấu (>; <; =)

$$0 < 1$$

$$6 > 1 + 3$$

$$10 > 9$$

$$4 = 2 + 2$$

4. Viết số vào ô

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----

10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	0
----	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

5. Nhìn vẽ, điền số:

+ Có 5 hình tròn.

+ Có 6 hình tam giác.

* ĐỀ 2

1. Tính: ghi kết quả bên dưới phép tính cho thẳng cột

$$8; 3; 8; 5; 6; 5$$

$$8; 9; 10; 0; 7; 6$$

$$2. 2 + 5 < 8$$

$$4 - 2 < 3$$

$$5 > 7 - 7$$

$$10 - 4 > 4$$

$$9 + 1 > 9$$

$$3 + 6 = 6 + 3$$

3.

$$5 + \boxed{3} = 8$$

$$\boxed{2} + 3 = 5$$

$$10 = 3 + \boxed{7}$$

4. Có 5 hình tam giác.

5. Viết phép tính: $5 + 3 = 8$

* **ĐỀ 3**

1. Nối hình với số:

A - 3; B - 4; C - 9; D - 6; E - 7; G - 10

2. Điền dấu (>; <; =)

1 < 3 8 > 5 7 < 9
6 = 6 9 < 10 4 > 0

3. Hình vẽ có 3 hình tam giác.

* **ĐỀ 4**

1. Thứ tự cần viết: 3; 4; 10; 8; 6

2. a) Ghi kết quả thẳng cột: 9; 6; 3

b) $7 + 3 = 10$ $4 + 2 + 1 = 7$ $7 - 0 - 2 = 5$

3. Viết số theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: 2; 3; 5; 8

b) Từ lớn đến bé: 8; 5; 3; 2

4. A - Hình tam giác; B - Hình vuông; C - Hình tròn

5. $5 + \boxed{4} = 9$; $7 - \boxed{3} = 4$; $\boxed{5} + 3 = 8$

6. $4 + 2 = 6$; $5 + 2 < 8$; $9 - 2 > 6$

7. a) $7 + 2 = 9$ b) $5 + 0 = 5$; $5 - 0 = 5$

* **ĐỀ 5**

1. Viết:

a) Theo mẫu: 2; 5; 9; 6; 4

b) 9; 7; 4; 2; 1

2. a) $9 - 0 = 9$; $2 + 6 = 8$; $8 - 5 = 3$; $6 + 4 = 10$

b) 10; 9; 0; 5

3. $\boxed{2} + 3 = 5$;

$7 - \boxed{7} = 0$

$5 + \boxed{0} < 6$;

$9 - 4 > \boxed{} \leftarrow (0; 1; 2; 3; 4)$

4. Hình vẽ dưới có 8 hình vuông.

5. a) Còn 4 lá cờ: $9 - 5 = 4$

b) $10 - 4 = 6$; $9 - 3 = 6$; $7 - 1 = 6$; $6 - 0 = 6$

$6 + 0 = 6$; $5 + 1 = 6$; $4 + 2 = 6$; $3 + 3 = 6$

$0 + 6 = 6$; $1 + 5 = 6$; $2 + 4 = 6$

* **ĐỀ 6**

1. Nối hình với số:

A - 3; B - 7; C - 9; D - 6; E - 4; G - 8

2. Tính: $3 + 1 = 4$

$2 + 2 = 4$

$1 + 1 = 2$

$1 + 4 = 5$

3. Điền số: $8 < \dots \leftarrow (9; 10)$; $10 > 9$

4. Hình vẽ bên có 5 hình vuông.

* **ĐỀ 7**

1. Nối: A - 10; B - 6; C - 4; D - 5; E - 7

2. $8 < 9$

$4 = 2 + 2$

$7 > 6$

$3 + 1 > 3$

3. Nối $\boxed{}$ với số thích hợp:

$1 + \boxed{} = 1$

;

$\boxed{} + 1 = 4$

$\boxed{2}$

$\boxed{3}$

$\boxed{1}$

$\boxed{0}$

$2 = 1 + \boxed{}$

;

$1 + \boxed{} = 3$

4. Viết theo thứ tự từ lớn đến bé: 10; 8; 6; 5; 3.

5. Viết phép tính: $3 + 1 = 4$.

* ĐỀ 8

1. A - 7; B - 2; C - 5; D - 6

2. Điền dấu < ; > ; =

$8 < 10 ;$

$6 > 5 ;$

$9 > 7$

$4 > 0 ;$

$10 = 10 ;$

$5 > 3 > 1$

3. a) Tính:

$3 + 0 = 3 ;$

$3 + 2 = 5 ;$

$4 + 1 = 5$

$2 + 2 = 4 ;$

$3 + 1 = 4 ;$

$1 + 2 = 3$

b) Điền số:

$1 + 2 = 3 ;$

$2 + 3 = 5 ;$

$4 + 0 = 4$

$3 + 1 = 4 ;$

$2 + 1 + 1 = 4 ;$

$2 + 3 + 0 = 5$

4. a) Viết phép tính: $3 + 1 = 4$

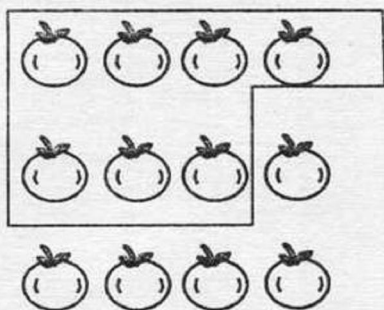
$$b) 5 = \square + \square \begin{cases} 0 + 5; 5 + 0 \\ 1 + 4; 4 + 1 \\ 2 + 3; 3 + 2 \end{cases}$$

5.



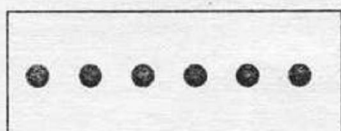
* ĐỀ 9

2. Vẽ bao quanh:

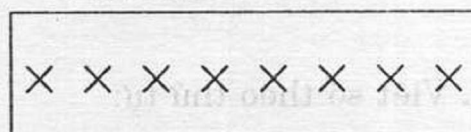


3. Vẽ thêm cho đủ:

* 6 chấm tròn



* 8 dấu chéo



4. Gạch dưới:

* Hình có nhiều hơn: hình tam giác.

* Hình có ít hơn: hình tam giác.

5. a) Tính:

$$3 + 3 = 6$$

$$5 + 1 = 6$$

$$3 + 2 = 5$$

$$1 + 1 + 2 = 4$$

b) Điền số:

$$7 < \dots \leftarrow (8; 9; 10)$$

$$10 > 9$$

6. Hình vẽ bên có 1 hình tam giác, 2 hình vuông.

* ĐỀ 10

1. Nối: A - 3; B - 5; C - 9; D - 4; E - 10; G - 8; H - 6

2. a) ⑨

b) ①

c) $9 < 10$

d) $2 + 3 > \boxed{} \leftarrow (0; 1; 2; 3; 4)$

3. $\boxed{\times \times \times \times \times (\times \times \times)}$

$\boxed{\times \times (\times \times \times \times \times \times)}$

4. Tính:

$$3 + 4 = 7;$$

$$4 + 4 = 8;$$

$$1 + 1 + 2 = 4;$$

$$1 + 3 + 1 = 5$$

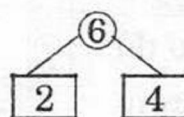
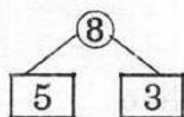
* ĐỀ 11

I.

1. A – 5; B – 7; C – 4; D – 6

2. ⑧

3. Điền số



4. Viết số theo thứ tự:

Từ lớn đến bé: 10; 8; 5; 4; 1

Từ bé đến lớn: 1; 4; 5; 8; 10

II. Khoanh tròn

1. ③ ; 2. ② ; 3. ③

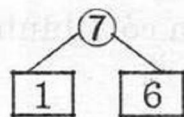
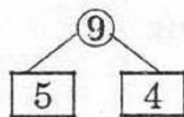
* ĐỀ 12

I.

1. Số: A – 4; B – 5; C – 3; D – 2

2. ⑨

3. Điền số



4. Viết các số theo thứ tự:

Từ lớn đến bé: 10; 9; 7; 5; 1

Từ bé đến lớn: 1; 5; 7; 9; 10

5. Tính: $3 + 1 = 4$

$1 + 4 = 5$

$6 + 2 = 8$

$2 + 3 = 5$

II. Khoanh tròn

* ĐỀ 13

1. a) Điền vào 2 dãy số: $0 \rightarrow 9$; $10 \rightarrow 1$

b) ⑨

2. Vẽ thêm vào A: 4 dấu (x), vào B: 7 dấu (x).

3. Làm cho hai hình A và B bằng nhau có hai cách:

– Gạch bớt 2 dấu (•) ở hình A.

– Vẽ thêm 2 dấu (•) ở hình B.

4. Tính:

$$2 + 2 = 4$$

$$2 + 0 + 3 = 5$$

$$4 + 1 = 5$$

$$1 + 2 + 1 = 4$$

$$5 + 0 = 5$$

$$1 + 3 + 1 = 5$$

5. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm (...):

$$8 < 10$$

$$4 = 1 + 3$$

$$5 < 7$$

$$7 > 2 + 2$$

$$8 > 1$$

$$0 + 3 > 1$$

6. Hình vẽ có 4 hình tam giác.

* ĐỀ 14

1. Nối: A – 5; B – 9; C – 7; D – 3

2. a) ⑦ ; b) ⑥

3. Tính: 4; 5; 5; 3

4. Đúng ghi đ, sai ghi s

$$1 + 3 = 4 \quad \boxed{\text{đ}}$$

$$2 + 2 = 3 \quad \boxed{\text{s}}$$

$$1 + 1 = 3 \quad \boxed{\text{s}}$$

$$3 + 2 = 5 \quad \boxed{\text{đ}}$$

5. Số ? $1 + \underline{0} = 1$

$$\underline{2} + 2 = 4$$

$$2 + \underline{1} = 3$$

$$2 + 1 + \underline{1} = 4$$

6.

4	+	1	=	5
---	---	---	---	---

* **ĐỀ 15**

1. Viết theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: 1; 2; 4; 8; 10

b) Từ lớn đến bé: 10; 8; 4; 2; 1

2. Số: A - 1; B - 3; C - 2; D - 1

3. A.

5	>	4
---	---	---

4	<	5
---	---	---

B.

3	<	5
---	---	---

5	>	3
---	---	---

4. Viết phép tính:

A. $1 + 3 = 4$;

B. $2 + 3 = 5$

KIỂM TRA HỌC KÌ I

* **ĐỀ 1**

1. a) A - 2; B - 5; C - 9; D - 6; E - 4

b) 9, 7, 4, 2, 1

2. a) $9 - 0 = 9$; $2 + 6 = 8$; $8 - 5 = 3$; $6 + 4 = 10$

b) 10; 9; 0; 3

c) $3 + 5 - 5 = 3$; $7 - 3 + 4 = 8$

3. Số:

2

 + 3 = 5 ; $7 -$

7

 = 0

$5 +$

0

 < 6 ; $9 - 4 >$

--

 ← (0; 1; 2; 3; 4)

4. Hình vẽ bên có 7 hình vuông.

5. a) $9 - 5 = 4$

b) $1 + 5 = 6$; $2 + 4 = 6$; $3 + 3 = 6$

$5 + 1 = 6$; $4 + 2 = 6$; $0 + 6 = 6$; $6 + 0 = 6$

* **ĐỀ 2**

1. a) A - 5; B - 9; C - 10; D - 4

b) 3; 5; 7; 8; 10

2. a) $5 + 4 = 9$; $3 + 7 = 10$; $8 - 6 = 2$; $10 - 7 = 3$

b) 7; 3; 10; 9

c) $3 + 6 - 4 = 5$; $10 - 4 = 6$; $2 - 0 = 2$

$$3. 4 + 0 < 6 ;$$

$$10 - 4 = 6 ;$$

$$8 > 3 + 4 ;$$

$$2 + 3 = 5$$

$$8 - 8 < 1$$

$$0 = 5 - 5$$

4. a) Có 5 hình tam giác.

b) Có 7 hình vuông.

5. a) $7 + 2 = 9$

b) $5 + 1 = 10 - 4;$

$$5 + 1 = 9 - 3;$$

$$5 + 1 = 8 - 2$$

$$5 + 1 = 7 - 1$$

$$5 + 1 = 6 - 0$$

* ĐỀ 3

1. Viết từ 0 → 10

2. a) S; b) S

3. Viết số: $5 + 5$; $0 + 10$; $3 + 7$; $2 + 3 + 5$

4. Tính: $8 - 4 = 4$

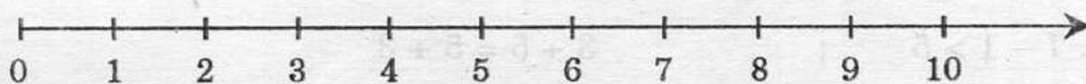
$$6 + 3 = 9$$

$$10 - 6 + 3 = 7$$

$$7 - 3 + 4 = 8$$

5. Viết phép tính: $5 + 2 = 7$

6. a)



b) Hình vẽ có 3 đoạn thẳng.

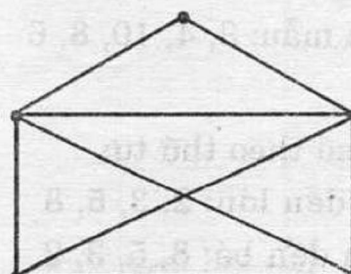
7. Hình vẽ có:

– 3 hình vuông

– 5 hình tam giác

* ĐỀ 4

1. a) Điền số vào tia số:



2. Tính:

a) $7 + 2 = 9$; $8 - 5 = 3$; $10 - 6 = 4$; $5 + 2 = 7$

b) 10; 2; 9; 7

c) $8 + 0 - 8 = 0$; $10 - 8 + 4 = 6$

3. $6 + 2 > 7$;

$5 > 10 - 7$

$9 - 4 = 5$;

$8 = 3 + 5$

4. Điền số: $2 + 8 = 10$; $6 - 0$ (hoặc 1) > 4 (0, 1)

5. Có 3 hình tam giác; có 6 đoạn thẳng.

6.

7	-	4	=	3
---	---	---	---	---

• ĐỀ 5

1. Tính:

a) 9, 5, 8, 0

b)

9	$\xrightarrow{-5}$	4	$\xrightarrow{+3}$	7
---	--------------------	---	--------------------	---

2	$\xrightarrow{+8}$	10	$\xrightarrow{-6}$	4
---	--------------------	----	--------------------	---

c) $9 - 6 - 3 = 0$; $10 - 7 + 0 = 3$

2. $7 - 1 > 5$; $3 + 5 = 5 + 3$

$8 - 2 = 3 + 3$; $9 - 6 < 10 - 6$

3. Điền số: $9 = 2 + 7$; $2 < 8 - 0$ (1, 2, 3, 4, 5)

4. Có 2 hình vuông; có 5 hình tam giác.

5.

6	+	3	=	9
---	---	---	---	---

• ĐỀ 6

1. Viết theo mẫu: 3, 4, 10, 8, 6

2. a) 9, 3

b) $7 + 3 - 4 = 6$; $7 - 0 - 2 = 5$

3. Viết các số theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: 2, 3, 5, 8

5. Điền số: $6 + \boxed{3} = 9,$

$\boxed{5} + 3 = 8$

6. ($>$, $<$, $=$)

$4 + 2 \boxed{=} 6$

$9 - 3 \boxed{=} 6$

7. a)

8	-	3	=	5
---	---	---	---	---

b)

5	+	0	=	5
---	---	---	---	---

5	-	0	=	5
---	---	---	---	---

• ĐỀ 7

1. a) Số: A: 5 B: 10 C: 8 D: 7

b) 2, 4, 7, 9, 10

2. Tính:

a) 10, 9, 0, 1

b) $3 + 7 - 5 = 5;$

$9 - 8 + 0 = 1$

3. a) $5 + 2 = 7$

b) $0 + 8 = 8$

$6 + 2 = 8$

$1 + 7 = 8$

$7 + 1 = 8$

$2 + 6 = 8$

$8 + 0 = 8$

$3 + 5 = 8$

$10 - 2 = 8$

$4 + 4 = 8$

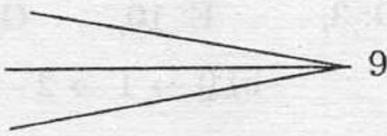
$9 - 1 = 8$

$5 + 3 = 8$

$8 - 0 = 8$

4. a) $7 + 2 = 9$; $9 - 3 = 6$

b) $10 - 1$
 $7 + 2$
 $0 + 9$



5. Có 6 hình tam giác, 2 hình vuông.

• ĐỀ 8

1. a) 3, 4, 6, 9

2. a) $6 = 6$;

$9 > 8$;

b) $3 + \boxed{3} = 6$;

$\boxed{7} + 3 = 10$;

$4 < 5$

$10 = 10 + 0$

$8 - \boxed{8} = 0$

$10 - \boxed{4} = 6$

3. Tính:

a) $4 + 3 = 7$;

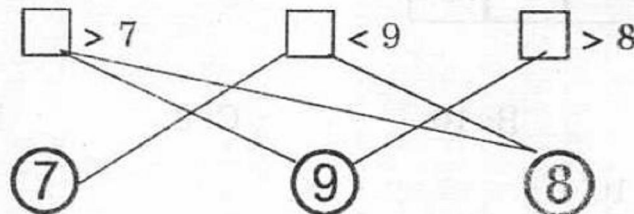
$8 - 5 = 3$;

b) 6, 9, 5, 4

$10 - 7 + 6 = 9$

$5 + 2 - 6 = 1$

4. a) Nối:



b) $3 + 4 = 7$

5. a) $0 + 9 = 9$

$1 + 8 = 9$

$2 + 7 = 9$

$3 + 6 = 9$

$4 + 5 = 9$

$5 + 4 = 9$

$9 + 0 = 9$

$8 + 1 = 9$

$7 + 2 = 9$

$6 + 3 = 9$

$10 - 1 = 9$

$9 - 0 = 9$

b) Có 2 hình vuông, 3 hình tam giác.

• ĐỀ 9

1. A: 4, B: 0, C: 5, D: 3, E: 10, G: 2.

2. a) 1, 3, 4, 7, 9

b) $0 \rightarrow 1 \rightarrow 2 \rightarrow 3 \rightarrow 4 \rightarrow 5$

3. a) ($<$; $<$; $=$)

$7 > 5$

$8 < 10$

$4 = 2 + 2$

$2 + 0 < 1 + 2$

4. a) $2 + 2 = 4$

b) $5 = 0 + 5$

$5 = 1 + 4$

$5 = 2 + 3$

$5 = 5 + 0$

$5 = 4 + 1$

$5 = 3 + 2$

5. Có: 3 hình tam giác; 2 hình tròn.

• ĐỀ 10

1. – Số bé nhất là: 4;

– Số lớn nhất là: 10

2. Nối phép tính với kết quả thích hợp:

1-c, 2-a, 3-b, 4-d.

3. Hình vẽ có 4 hình tam giác.

4. a) $7 + 2 = 9$

$10 - 4 = 6$

b) $7 = 4 + 3$

$5 + 0 - 2 = 3$

$2 + 6 - 4 = 4$

$5 + 2 = 0 + 7$

5.

8	-	4	=	4
---	---	---	---	---

6. Điền số thích hợp vào ô :

$0 + 6 = 6 - 0$

$1 + 5 = 6 - 0$

$2 + 4 = 6 - 0$

$3 + 3 = 6 - 0$

$6 + 0 = 6 - 0$

$5 + 1 = 6 - 0$

$4 + 2 = 6 - 0$

• ĐỀ 11

1. Tính:

a) 8, 6, 0, 5

b) $4 + 2 + 2 = 8$;

$1 + 5 - 4 = 2$;

$9 - 4 - 5 = 0$;

$8 - 5 + 7 = 10$

2. Điền số vào ô trống:

$4 + 5 = 9$

$8 + 2 = 10$

$10 - 3 = 7$

$8 - 3 = 5$

3.

$4 - 1 < 5 - 1$

$10 - 4 > 10 - 5$

4. a) ⑧;

b) ⑩

5.

9	-	3	=	6
---	---	---	---	---

6. Có 1 hình tam giác

Có 6 hình vuông

• ĐỀ 12

1. a) $3 + 5 = 8$

$9 - 2 = 7$

$8 + 0 = 8$

$4 + 6 = 10$

$7 - 7 = 0$

$8 - 8 = 0$

b) 10, 7, 8, 1, 9

c) $4 + 5 - 7 = 2$

$10 - 9 + 6 = 7$

$9 - 4 - 3 = 2$

$1 + 2 + 6 = 9$

$8 - 2 + 4 = 10$

$8 - 4 + 3 = 7$

$3 - 2 + 9 = 10$

$3 + 5 - 6 = 2$

$2 + 5 - 4 = 3$

$6 - 4 + 8 = 10$

$3 + 2 + 4 = 9$

$7 - 5 + 3 = 5$

2. Điền dấu (>, <, =):

$0 < 1$

$10 > 3 + 4$

$9 < 9 + 1$

$5 + 2 > 2 + 4$

$4 + 5 = 5 + 4$

$6 - 4 < 6 + 3$

$2 + 2 > 4 - 2$

$3 + 2 = 2 + 3$

$7 - 4 < 2 + 2$

3. Số:

A: 4,

B: 5,

C: 9

4. a) $4 + 3 = 7$

b) $9 - 5 = 4$

c) $10 - 6 = 4$

5. a) $9 - 2 = 7$;

b) $5 + 5 = 10$;

c) $4 + 4 = 8$

6. a) $0 + 1 = 3$

b) $0 + 5 = 5$

c) $0 + 7 = 7$

$1 + 2 = 3$

$1 + 4 = 5$

$1 + 6 = 7$

$2 + 1 = 3$

$2 + 3 = 5$

$2 + 5 = 7$

$1 + 0 = 3$

$3 + 2 = 5$

$3 + 4 = 7$

$10 - 7 = 3$

$4 + 1 = 5$

$4 + 3 = 7$

$9 - 6 = 3$

$5 + 0 = 5$

$5 + 2 = 7$

$8 - 5 = 3$

$10 - 5 = 5$

$6 + 1 = 7$

$$6 - 3 = 3$$

$$5 - 2 = 3$$

$$4 - 1 = 3$$

$$3 - 0 = 3$$

$$8 - 3 = 5$$

$$7 - 2 = 5$$

$$6 - 1 = 5$$

$$5 - 0 = 5$$

$$8 - 1 = 7$$

$$9 - 2 = 7$$

$$10 - 3 = 7$$

d) $0 + 7 = 4 + 3$

$$1 + 6 = 4 + 3$$

$$2 + 5 = 4 + 3$$

$$3 + 4 = 4 + 3$$

$$4 + 3 = 4 + 3$$

$$5 + 2 = 4 + 3$$

$$6 + 1 = 4 + 3$$

$$7 + 0 = 4 + 3$$

e) $0 + 6 = 8 - 2$

$$1 + 5 = 8 - 2$$

$$2 + 4 = 8 - 2$$

$$3 + 3 = 8 - 2$$

$$4 + 2 = 8 - 2$$

$$5 + 1 = 8 - 2$$

$$6 + 0 = 8 - 2$$

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

• ĐỀ 1

1. a) 19;

c) 5 chục và 6 đơn vị;

2. a) $50 > 40$

b) $40 < 60$

3. a) 28, 35, 43, 52

b) 52, 43, 35, 28

4. a) ☐ Đ

c) ☐ Đ

b) 19;

d) 9 chục và 0 đơn vị.

c) $30 = 20 + 10$

d) $90 > 70 + 10$

b) ☐ S

d) ☐ S

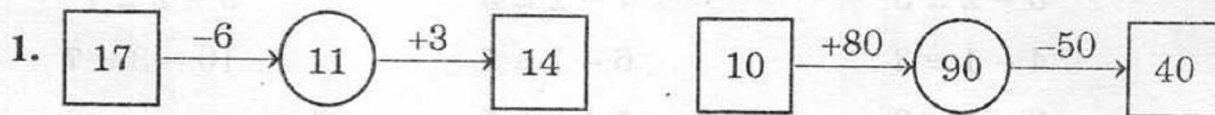
5. a) 70, 40, 80

b) $13 + 2 - 3 = 12$; $19 - 5 + 4 = 18$; $15 + 1 - 6 = 10$

6. Trong vườn nhà Nam trồng được tất cả:

$$20 + 30 = 50 \text{ (cây)}$$

• ĐỀ 2



2. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 14 \\ + 5 \\ \hline 19 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ + 50 \\ \hline 60 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60 \\ + 30 \\ \hline 90 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 19 \\ - 6 \\ \hline 13 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 70 \\ - 20 \\ \hline 50 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 90 \\ - 90 \\ \hline 0 \end{array}$$

3. Điền dấu (+, -)

$$7\text{cm} + 12\text{cm} = 19\text{cm};$$

$$18\text{cm} - 2\text{cm} = 16\text{cm}$$

$$80 - 20 - 50 = 10$$

4. Nối:

A với 40, 50, 70, 80

B với 70, 80

C với 40

D với 40, 50, 70

5. Giải

1 chục cây = 10 cây

Cả hai lớp trồng được tất cả:

$$8 + 10 = 18 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 18 cây.

6. Có 6 hình tam giác

Có 18 đoạn thẳng

• ĐỀ 3

1. a) Đọc số: 50: năm mươi; 19: mười chín

b) Viết số: Mười lăm: 15; Ba mươi: 30

2. Đánh dấu × vào ô ☐ có kết quả đúng:

$$\boxed{30 + 30 = 60}$$

$$\boxed{18 - 6 = 12}$$

$$\boxed{15 - 5 = 10}$$

$$\boxed{12 + 7 = 19}$$

3. a) Điền dấu (<, >, =)

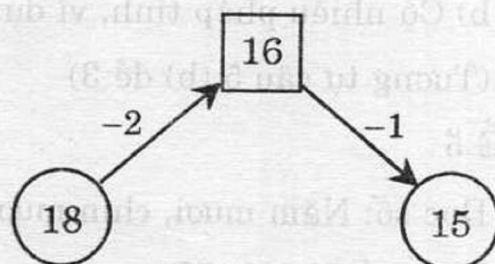
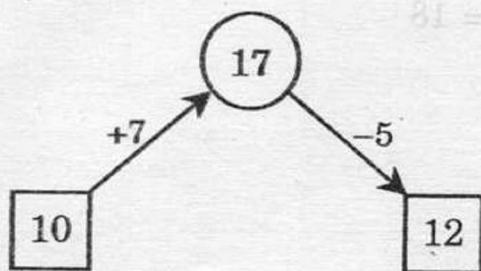
$$18 - 7 > 11 - 1;$$

$$20\text{cm} + 10\text{cm} < 40\text{cm};$$

$$19\text{cm} - 5\text{cm} < 17\text{cm}$$

$$70 = 30 + 40$$

b)



4. Giải

Lớp em trồng được tất cả:

$$15 + 4 = 19 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 19 cây hoa.

5. a) 3cm; 5cm

b) Có nhiều cách để điền

• ĐỀ 4

1. a) Đọc số: mười chín, bảy mươi

b) Viết số: 11, 90

2. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 12 \\ + 7 \\ \hline 19 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ + 80 \\ \hline 90 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 19 \\ - 9 \\ \hline 10 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60 \\ - 30 \\ \hline 30 \end{array}$$

3. a) Điền dấu (>, <, =)

$$6\text{cm} + 13\text{cm} = 19\text{cm};$$

$$18\text{cm} - 2\text{cm} > 15\text{cm}$$

$$20\text{cm} - 20\text{cm} < 10\text{cm};$$

$$10\text{cm} + 20\text{cm} < 40\text{cm}$$

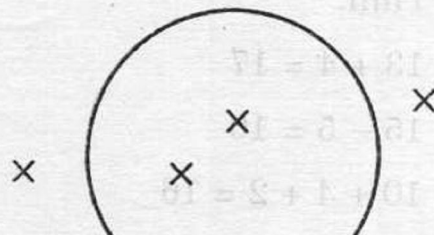
3. b) $17 \xrightarrow{-7} 10 \xrightarrow{+9} 19$

$20 \xrightarrow{+40} 60 \xrightarrow{-50} 10$

4. Giải

Hùng có tất cả là:

$$5 + 12 = 17 \text{ (quyển)}$$



5. a. 1/

b. 2/

b) Có nhiều phép tính, ví dụ: $10 + 8 = 18$

(Tương tự câu 5 (b) đề 3)

* **ĐỀ 5**

1. Đọc số: Năm mươi, chín mươi

Viết số: 20, 19, 70

2. a)

b)

c)

d)

3. a)

$$\begin{array}{r} 14 \\ + 3 \\ \hline 17 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 17 \\ - 5 \\ \hline 12 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 40 \\ + 50 \\ \hline 90 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 90 \\ - 60 \\ \hline 30 \end{array}$$

b) $14 + 2 - 5 = 11$;

$19 - 4 - 5 = 10$

4. Giải:

Cả hai giỏ đựng được

$$60 + 30 = 90 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 90 quả cam

5. a) 5 điểm; 7 đoạn thẳng

b) Đoạn thẳng AB dài 7cm.

* **ĐỀ 6**

1. a) Thứ tự cần điền: 14, 15, 16, 17, 18, 19

b) * 17 mười bảy

2. a)

b)

3. Tính:

$$13 + 4 = 17$$

$$15 - 5 = 10$$

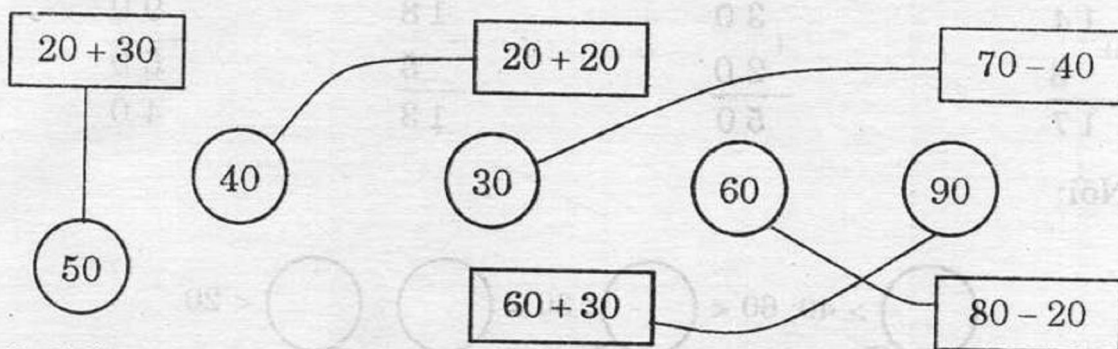
$$10 + 4 + 2 = 16$$

$$15 + 3 = 18$$

$$17 - 4 = 13$$

$$19 - 5 + 4 = 18$$

4. Nối theo mẫu:



5. Giải

Cả hai đoạn thẳng dài:

$$30 + 10 = 40 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 40cm.

• ĐỀ 7

1. Viết số: 21, 65

Đọc số: Năm mươi, Bảy mươi bảy

2. a) ;

b)

3. Nối theo hình vẽ sau:

1-c, 2-a, 3-b, 4-d.

4. Viết theo thứ tự từ lớn đến bé:

80, 50, 40, 30, 20, 10

5. Tính:

$$11 + 8 = 19$$

$$19 - 8 = 11$$

$$19\text{cm} - 7\text{cm} = 12\text{cm}$$

$$27 - 3 - 2 = 22$$

6. Giải

Cả hai tổ gấp được:

$$10 + 9 = 19 \text{ (bông hoa)}$$

Đáp số: 19 bông hoa.

• ĐỀ 8

1. Điền số:

- 5 = ; + 3 = ; + 50 = ; - 20 =

2. Đặt tính rồi tính:

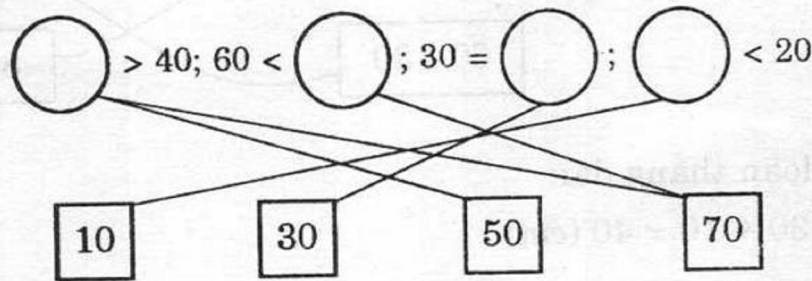
$$\begin{array}{r} 14 \\ + 3 \\ \hline 17 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 30 \\ + 20 \\ \hline 50 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18 \\ - 5 \\ \hline 13 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 90 \\ - 50 \\ \hline 40 \end{array}$$

3. Nối:



4. Điền dấu (+, -)

$$14\text{cm} + 5\text{cm} = 19\text{cm};$$

$$17\text{cm} - 7\text{cm} = 10\text{cm}$$

$$15 - 5 + 7 = 17$$

5. Giải

Hộp bút đỏ có tất cả:

$$12 + 6 = 18 \text{ (cái bút)}$$

Đáp số: 18 cái bút

6. a) A, M, N

b) B, C, I

• ĐỀ 9

1. a) 11, 30, 18, 70

b) * 1 chục và 4 đơn vị.

* 8 chục và 0 đơn vị.

2. a) 18, 24, 30.

b) 17, 19, 60.

3. Điền dấu (>, <, =)

$$11 + 4 < 16$$

$$20 + 30 = 80 - 30$$

4. Giải

1 chục = 10

An có tất cả là:

$$40 + 10 = 50 \text{ (cái kẹo)}$$

Đáp số: 50 cái kẹo

5. a) ☐ Đ ;

b) ☐ S ;

c) ☐ Đ ;

d) ☐ S ;

e) ☐ Đ ;

g) ☐ Đ .

6. a) $20 - 20 + 20 = 20$

b) $10 + 10 - 10 - 10 = 0$

$20 + 20 - 20 = 20$

d) $10 - 10 + 10 - 10 = 0$

KIỂM TRA HỌC KÌ II

• ĐỀ 1.

1. Viết theo thứ tự từ bé đến lớn:

39, 68, 70, 86

2. a) $3 + 7 = 10$; $20 + 8 = 28$; $40\text{cm} + 30\text{cm} = 70\text{cm}$

$9 - 5 = 4$; $53 - 3 = 50$; $80\text{cm} - 20\text{cm} = 60\text{cm}$

b)

$$\begin{array}{r} 31 \\ + 27 \\ \hline 58 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 43 \\ + 6 \\ \hline 49 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 78 \\ - 5 \\ \hline 73 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 69 \\ - 19 \\ \hline 50 \end{array}$$

3. A. 7 giờ (19 giờ); B. 2 giờ (14 giờ)

4.

$$45 + 3 < 50$$

$$45 + 34 = 34 + 45$$

$$45 + 30 = 35 + 40$$

$$54 - 2 < 54 + 2$$

5. a) ☐ S ;

b) ☐ S ;

c) ☐ S ;

d) ☐ Đ

6. Giải

Cả hai lớp có:

$$32 + 35 = 67 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 67 học sinh.

7. Giải

Số gà có tất cả là:

$$12 + 3 = 15 \text{ (con)}$$

Đáp số: 15 con gà.

• ĐỀ 2

1. a) 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80
81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90
91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100
b) 23; 47; 83; 98; 54; 19; 21; 75; 30; 100

2. a) 49; b) 81

3. Tính:

a) 21cm; 19

b) 77, 78, 22, 24

4. a) Đồng hồ chỉ 8 giờ (20 giờ)

b) Hàng tuần em đi học vào các ngày: thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu.

5. A. Hình vuông;

B. Hình tròn;

C. Hình tam giác.

Điểm A; Đoạn thẳng MN

6. a) Giải

Cả hai tổ hái được:

$$23 + 16 = 39 \text{ (bông hoa)}$$

Đáp số: 39 bông hoa.

- b) Cửa hàng còn lại:

$$38 - 25 = 13 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 13 chiếc xe đạp.

7. a) 3 hình vuông

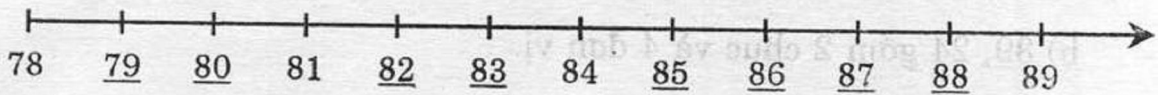
b) 8 hình tam giác

8. a) Có nhiều cách, ví dụ: $10 + 10 = 20...$

b) Tổ Một có 10 bạn, tổ Hai cũng có 10 bạn. Hỏi cả hai tổ có bao

• ĐỀ 3

1. a)



b) 41: bốn mươi mốt; 60: sáu mươi

55: năm mươi lăm; 94: chín mươi bốn

2. a) 18, 25, 31, 46

b) 46, 31, 25, 18

3. a)

$$\begin{array}{r} 13 \\ + 36 \\ \hline 49 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 49 \\ - 27 \\ \hline 22 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42 \\ + 5 \\ \hline 47 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 68 \\ - 34 \\ \hline 34 \end{array}$$

b) 51, 27

4. Có 7 đoạn thẳng, 3 hình tam giác; 1 hình vuông.

5. Số: $21 + 4 = 25$;

$$49 - 49 = 0$$

6. $>, <, =$

$$78 - 16 = 62; 34 - 3 < 34 + 3$$

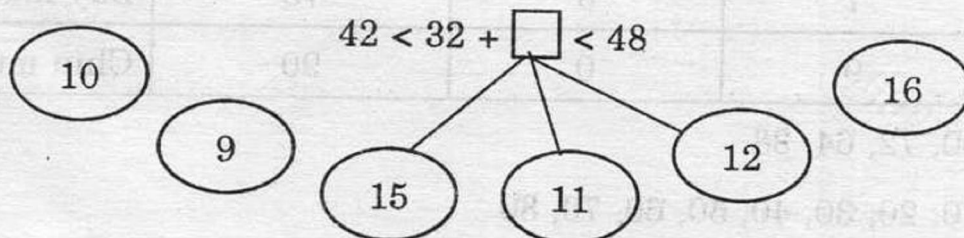
7. a) Giải

Số vịt bà nuôi là:

$$28 - 12 = 16 \text{ (con)}$$

Đáp số: 16 con vịt.

b) Nối:



• ĐỀ 4

1. a) 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90

b) 39, 24 gồm 2 chục và 4 đơn vị.

100; 70 gồm 7 chục và 9 đơn vị.

2. a) $57 - 50 = 7$; $90 - 40 = 50$; $40 + 30 = 70$; $59 - 9 = 50$

b)

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 53 \\ \hline 77 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 78 \\ - 54 \\ \hline 24 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 51 \\ + 25 \\ \hline 76 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 82 \\ - 60 \\ \hline 22 \end{array}$$

c) $32 + 6 - 24 = 14$;

$60 - 20 + 32 = 72$

3. Vẽ kim dài của đồng hồ chỉ đến số 12.

4. $4 + 20 = 20 + 4$;

$35 > 23 + 6$

$86 - 4 < 84$;

$48 - 8 = 50 - 10$

5. Hình vẽ có: 3 hình tam giác; 1 hình vuông; 1 hình tròn.

6. Giải

Số cây cam nhà Lan trồng là:

$$25 - 12 = 13 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 13 cây cam.

• ĐỀ 5

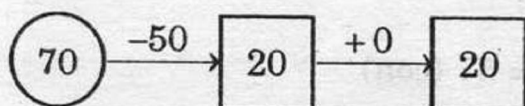
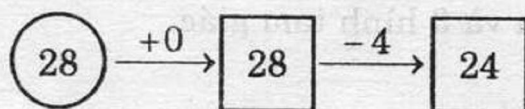
1. a)

Số có 2 chữ số		Viết số	Đọc số
Chục	Đơn vị		
7	5	75	Bảy mươi lăm
9	0	90	Chín mươi

b) 80, 72, 64, 38

2. a) 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80

3. Điền số:



4. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 36 \\ + 43 \\ \hline 79 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 52 \\ \hline 56 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 98 \\ - 52 \\ \hline 46 \end{array}$$

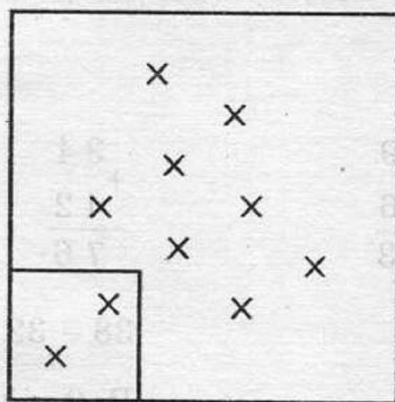
5. Giải

Thanh gỗ còn lại dài:

$$65 - 15 = 50 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 50cm.

6.



• ĐỀ 6

1. a) 8 chục và 9 đơn vị

b) 99

c) 77

2. a) $\boxed{S}$;

b) $\boxed{Đ}$;

c) $\boxed{S}$;

d) $\boxed{Đ}$.

3. a)

$$\begin{array}{r} 61 \\ + 38 \\ \hline 99 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 80 \\ + 6 \\ \hline 86 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 96 \\ - 34 \\ \hline 62 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 79 \\ - 5 \\ \hline 74 \end{array}$$

b) A. 7 giờ (19 giờ);

B. 5 giờ (17 giờ)

c) Có 2 hình tròn và 3 hình tam giác.

4. Giải

Đàn bò có tất cả:

$$45 + 12 = 57 \text{ (con)}$$

Đáp số: 57 con bò.

5. a) $35 - 27 = 8$

b) Lớp 1 A có 35 học sinh. Trong đó có 27 bạn làm vệ sinh vườn trường, số bạn còn lại thì tưới cây. Hỏi có bao nhiêu bạn đi tưới cây?

• ĐỀ 7

1. a) 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40

b) 29; 2 chục và 5 đơn vị.

50; 6 chục và 0 đơn vị.

2. a) $43 + 6 = 49$; $60 - 20 = 40$; $50 + 30 = 80$; $29 - 9 = 20$

b)

$$\begin{array}{r} 32 \\ + 27 \\ \hline 59 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 59 \\ - 36 \\ \hline 23 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34 \\ + 42 \\ \hline 76 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75 \\ - 30 \\ \hline 45 \end{array}$$

c) $7 + 0 - 4 = 3$;

$$38 - 32 + 32 = 38$$

3. A. 2 giờ (14 giờ);

B. 9 giờ (21 giờ)

4.

$$47 < 74;$$

$$35 > 23$$

$$94 - 4 > 84;$$

$$8 < 20 - 10$$

5. Có 4 hình tam giác, 1 hình vuông và 2 hình tròn.

6. Giải

Số bạn nữ lớp em có:

$$32 - 15 = 17 \text{ (bạn)}$$

• ĐỀ 8

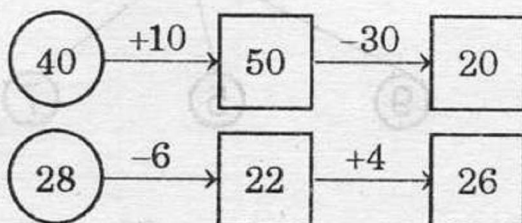
1. a) 50, 51, 52

79, 80, 81

b) 91

c) 39, 49, 51, 57

2.



3. a) Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 13 \\ + 46 \\ \hline 59 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 59 \\ - 42 \\ \hline 17 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 37 \\ + 21 \\ \hline 58 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 89 \\ - 87 \\ \hline 2 \end{array}$$

b) $24 + 3 - 12 = 15$;

$67 - 5 + 5 = 67$

$15\text{cm} + 4\text{cm} = 19\text{cm}$;

$87\text{cm} - 7\text{cm} = 80\text{cm}$

4. A. 8 giờ;

B. 2 giờ;

C. 12 giờ;

D. 6 giờ.

5. Có 4 hình tam giác, 4 hình tròn và 1 hình vuông.

6. Giải

Số viên bi xanh Nam có là:

$$26 - 12 = 14 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 14 viên bi xanh.

• ĐỀ 9

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$$\begin{array}{r} 23 \\ + 46 \\ \hline 69 \end{array} \quad \boxed{\text{Đ}}$$

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 5 \\ \hline 74 \end{array} \quad \boxed{\text{S}}$$

$$\begin{array}{r} 88 \\ - 56 \\ \hline 32 \end{array} \quad \boxed{\text{Đ}}$$

$$\begin{array}{r} 46 \\ - 5 \\ \hline 41 \end{array} \quad \boxed{\text{S}}$$

2. Tính nhẩm:

3. Điền số:

$$3 + \underline{10} = 43;$$

$$57 - \underline{5} = 52$$

4.

$$39 - 7 < 36 - 3;$$

$$65 + 14 < 99 - 19$$

5. Nói:

$$84 < 8 \square$$

①

⑨

⑤

⑦

③

6. Có nhiều cách:

$$25 + 15 = 40;$$

$$30 + 27 = 57;$$

$$78 - 21 = 57;$$

$$89 - 19 = 70$$

7. Giải

Số gà cả hai nhà nuôi tất cả:

$$25 + 34 = 59 \text{ (con)}$$

Đáp số: 59 con gà.

8. Hình trên có 6 đoạn thẳng

• ĐỀ 10

1. Đọc số: ba mươi, bốn mươi một, năm mươi lăm, sáu mươi tám, bảy mươi bốn.

Sáu mươi ba, hai mươi bảy, chín mươi một, mười một, tám mươi sáu.

2. Tính:

$$\begin{array}{r} 32 \\ + 46 \\ \hline 78 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 70 \\ + 25 \\ \hline 95 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 22 \\ + 33 \\ \hline 55 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 31 \\ + 6 \\ \hline 37 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 90 \\ + 7 \\ \hline 97 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 42 \\ \hline 66 \end{array}$$

3. a) ⑦⑤;

b) ⑪①

5. Số:

$$15 + 4 = 19$$

$$13 + 4 = 17$$

$$21 + 8 = 29$$

$$64 + 3 = 67$$

$$52 + 7 = 59$$

$$63 + 5 = 68$$

$$36 - 4 = 32$$

$$18 - 3 = 15$$

$$57 - 7 = 50$$

$$48 - 7 = 41$$

$$93 - 3 = 90$$

$$57 - 16 = 41$$

6. Giải

Số bạn nữ có tất cả là:

$$16 + 2 = 18 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 18 bạn nữ.

• ĐỀ 11

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 14 \\ + 3 \\ \hline 17 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 11 \\ + 5 \\ \hline 16 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ + 7 \\ \hline 17 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 16 \\ - 5 \\ \hline 11 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 17 \\ - 2 \\ \hline 15 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 19 \\ - 7 \\ \hline 12 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 19 \\ - 9 \\ \hline 10 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 40 \\ + 20 \\ \hline 60 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 90 \\ - 80 \\ \hline 10 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ + 9 \\ \hline 19 \end{array}$$

2. a) 15, 25, 28, 52, 82

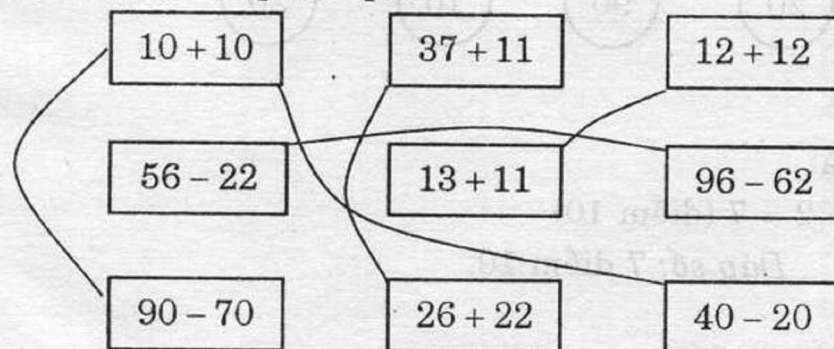
b) 82, 52, 28, 25, 15

3. Ghi kết quả theo thứ tự từng cột:

– 80cm, 80cm, 20cm, 10cm, 0cm.

– 80, 80, 10, 90, 0

4. Nối những ô có cùng kết quả:



5. Số: a) 47; b) 90; c) 55; d) 10; e) 72.

6. Có 6 hình tam giác và 7 hình vuông

7. Giải

Hộp đó có tất cả là:

$$12 + 3 = 15 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 15 cái bút.

• ĐỀ 12

1. Tính:

a) $62, 24, 50, 43$

b) $80, 35, 80, 71$

c) $39, 88, 50, 58, 57, 76$

d) $84, 61, 43, 60, 75, 0$

2. a) 30

b) 50

c) 98

d) 79

e) 9

g) 99

3. Điền dấu cộng, trừ:

$$4 + 3 + 2 = 9$$

$$5 - 2 - 2 = 1$$

$$10 - 5 - 2 = 3$$

$$70 - 40 + 30 = 60$$

$$90 - 20 + 10 = 80$$

$$10 + 20 = 30$$

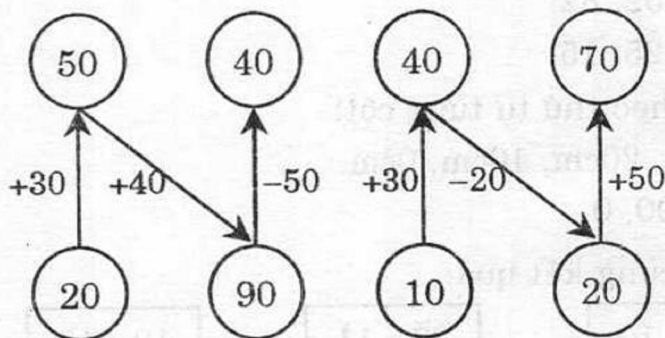
$$80 - 20 = 60$$

$$70 + 10 + 10 = 90$$

$$50 - 30 - 10 = 10$$

$$20 + 20 - 40 = 0$$

4. Số:



5. Giải

Có tất cả là:

$$5 + 2 = 7 \text{ (điểm 10)}$$

Đáp số: 7 điểm 10.

6. Giải

$$1 \text{ chục} = 10$$

Mẹ còn lại:

$$10 - 4 = 6 \text{ (quả)}$$

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập LÊ A

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
Nhà sách HỒNG ÂN

Biên tập nội dung:
LÊ NGỌC BÍCH

Kĩ thuật vi tính:
Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa:
PHẠM VIỆT QUANG

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ TIẾNG VIỆT – TOÁN LỚP 1